

Số 326

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

Delhi

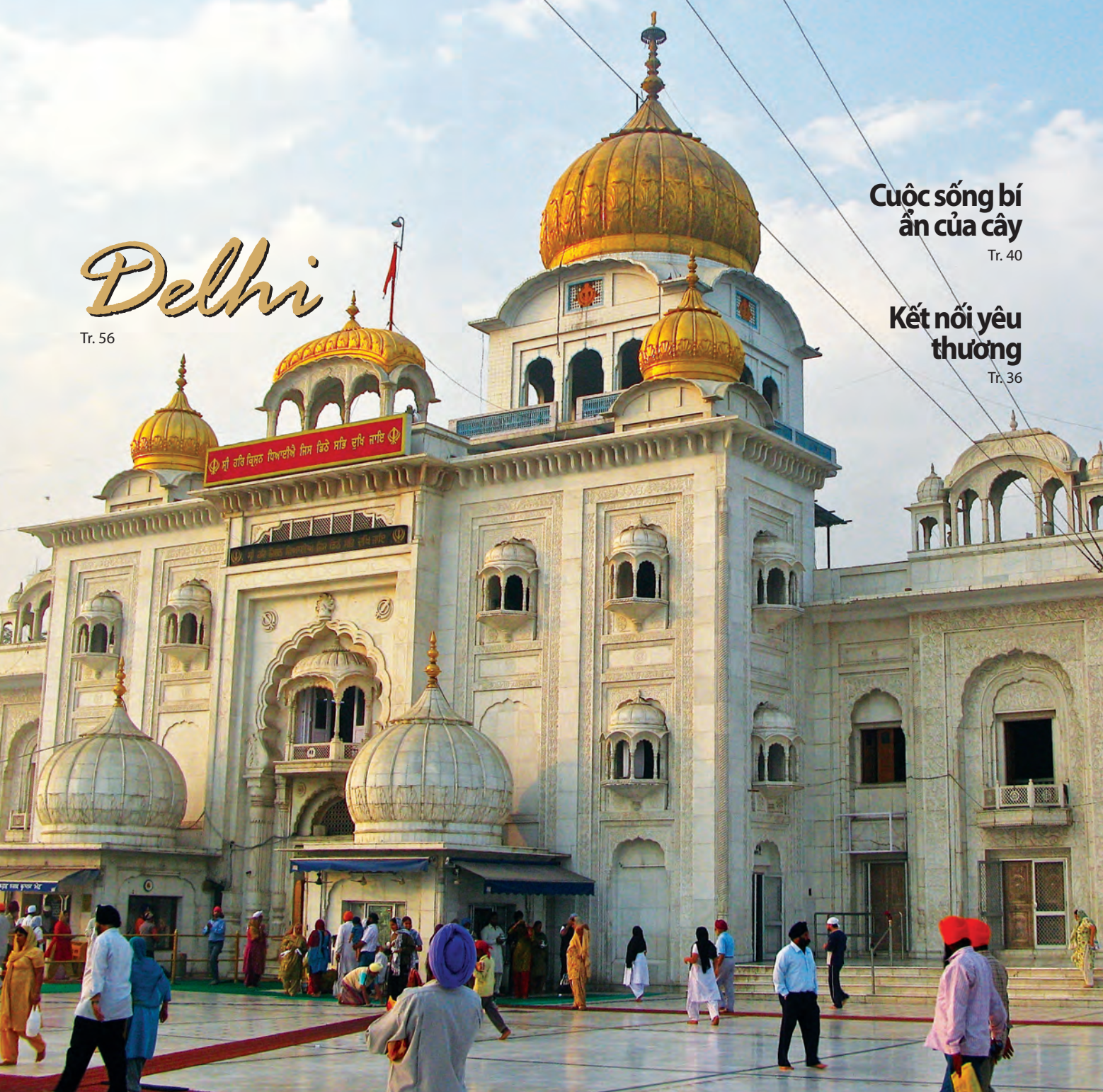
Tr. 56

**Cuộc sống bí
ẩn của cây**

Tr. 40

**Kết nối yêu
thương**

Tr. 36



MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90
Air
Blade



90
iPhone X



90.000

Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ



(028) 399.77897

(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*) TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa

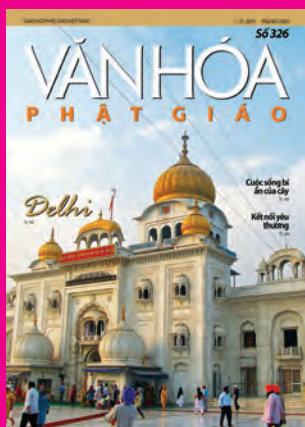


ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN Mẫn

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật giáo xứ Sóc Trăng theo dòng lịch sử (Thích Thiện Nhơn)	4
Nhiệm vụ hoàng pháp của vị Tỳ-kheo (Thích Giác Toàn)	6
Giới thiệu Kịch trong Văn học Phật giáo Tiếng Phạn (Đức Ân)	9
Leonardo da Vinci: Học để sáng tạo (Elena Pucillo Truong, Trương Văn Dân dịch)	12
Vị quan nhà Nguyễn hiến thân cho Đạo pháp (Tôn Thất Thọ)	14
Người xuất gia phải biết băng bó vết thương (Diệu Châu)	16
Giải thoát qua cái thấy (Nguyễn Thế Đăng)	20
Bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc (Thích Trung Định)	22
Nhân tính và Phật tính (Lê Hải Đăng)	26
Đạo Phật ở đất nước Thành Cát Tư Hãn (Phạm Bá Thủy)	28
Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại (Thích Nguyễn Thành)	31
Tìm hiểu về Hệ phái Khất sĩ tỉnh Kiên Giang (Thích Minh Nghĩa)	34
Kết nối yêu thương (Nguyễn Cẩn)	36
Cuộc sống bí ẩn của cây (Cao Huy Hóa)	40
Cái hại của lối học khoa cử phong kiến (Cao Văn Thúc)	43
Hội chứng con vua (Thiện Sơn)	46
Về với núi rừng bao dung... (Trần Văn Thiên)	48
"Ngôi nhà chung" đầy ắp tình người (Nguyễn Văn Toàn)	50
Thơ (Phan Thị Ngọc Chiêu, Tịnh Bình, Nguyễn Công Khanh, Phạm Ánh, Nguyễn Chí Ngoan, Trần Thanh Thoa, Hữu Văn)	52
Người sống người chết (Nguyễn Trọng Hoạt)	54
Delhi (Trần Đức Tuấn)	56
Làng cổ - Hồn xưa (Trần Vọng Đức)	60

Bìa 1: Đèn thờ đạo Sikh. Nguồn: hangout.co.in

Thư tòa soạn

Kính thưa quý vị độc giả,

Số báo sắp tới, 327, là số báo đặc biệt mừng Đại lễ Vu-lan, chúng tôi đã nhận được khá nhiều thư về báo hiếu cha mẹ. Tuy vậy, bài viết về Vu-lan vẫn còn ít ỏi. Văn Hóa Phật Giáo mong được nhận thêm các bài văn để số báo thêm phong phú về nội dung gần gũi với chủ đề hiếu hạnh. Số báo đặc biệt này sẽ được phát hành sớm hơn thường lệ khoảng 4 ngày, ngõ hầu quý độc giả ở xa có thể nhận được báo trước rằm tháng Bảy âm lịch.

VHPG vừa nhận được tin vui, đây hy vọng vượt khó và phát triển. Căn cứ nghị quyết phiên họp ngày 13 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Văn phòng II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam của chư tôn đức đại diện Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, Ban Văn hóa Trung ương, và Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, Thượng tọa Trưởng ban Văn hóa Trung ương GHPGVN Thích Thọ Lạc đã lập danh sách Ban Bảo trợ Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo. Đồng thời, Hòa thượng Tổng Biên tập Tạp chí VHPG Thích Hải Ấn cũng đề xuất danh sách tăng cường nhân sự Ban Biên tập. Cả hai danh sách sẽ được trình Hòa thượng Chủ tịch HĐTS để được duyệt y.

Dù được Giáo hội lưu tâm nâng đỡ, VHPG sẽ không vững tiến được nếu không có sự ủng hộ của chư tôn thiện đức, chư vị thiện tâm và nhất là của quý vị độc giả. Chúng tôi rất mong sẽ nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ lâu dài của chư liệt vị.

Mùa Vu-lan sắp đến, mùa an cư sắp chấm dứt, với những thành tựu của chư tôn thiện đức trong tu tập, chúng tôi xin kính chúc chư liệt vị, chư vị thiện tâm và quý độc giả thân tâm an lạc, vạn sự kiết tường.

Văn Hóa Phật Giáo



Như mái nhà vụng lợp,
Mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.
(*Kinh Pháp cú, 13*)

Ảnh: Thu Trang

Phật giáo xứ Sóc Trăng theo dòng lịch sử

THÍCH THIỆN NHƠN



Nguồn: dulichthienhien.vn

Sóc Trăng là phiên âm từ chữ Khmer (Srock Khleang) nghĩa là xóm có lúa gạo, của báu. Là địa phương do ba dân tộc anh em Khmer, Hoa, Việt cộng cư sinh tồn, trải qua thời gian đã hơn 300 năm.

Vùng đất Sóc Trăng vào năm 1698, dưới thời Kinh lược sứ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh quản lý, thì thuộc dinh Phiên Trấn Gia Định. Năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) đặt châu Định Viễn, lập dinh Long Hồ tại Cái Bè. Năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đặt đạo Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc, về sau Nguyễn Cư Trinh dâng sớ tâu với chúa Nguyễn dời dinh Long Hồ (gồm Vĩnh Long, An Giang, trấn Hà Tiên) về xứ Tầm Bao địa phận thôn Long Hồ, Vĩnh Long, lấy xứ Sa Đéc (Phsar Dek) làm đạo Đông Khẩu, cù lao ở sông Tiền làm hạt Tân Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang làm đạo Châu Đốc và lúc này Sóc Trăng thuộc đạo Châu Đốc.

Năm 1802, vua Gia Long lập Ngũ trấn (Trấn Biên - Biên Hòa, trấn Phiên An - Gia Định, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh, trấn Hà Tiên), vùng đất Sóc Trăng thuộc trấn Vĩnh Thanh, phủ Định Viễn, huyện Vĩnh Định.

Năm 1834, vua Minh Mạng (1820-1840) đã chia Gia Định thành Lục tỉnh (các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và trấn Hà Tiên), vùng Sóc Trăng thuộc tỉnh An Giang. Năm Minh Mạng thứ 14 (1835) lấy đất Ba Thắt (Bassac) đặt thêm phủ Ba Xuyên

và ba huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh, Vĩnh Định. Ba Xuyên vẫn thuộc tỉnh An Giang, phủ lỵ đặt tại Hòa Mỹ (thuộc Bảy Xào).

Năm 1886, khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, Sóc Trăng thuộc tỉnh Châu Đốc. Tỉnh Châu Đốc lại chia làm ba hạt, hạt Châu Đốc, hạt Sa Đéc, hạt Ba Xuyên, lỵ sở đặt tại Sóc Trăng.

Ngày 20/12/1899, Toàn quyền Đông Dương quyết định các hạt được đổi tên thành tỉnh, và tỉnh Sóc Trăng hình thành từ đó.

Trong chín năm (1945-1954) kháng chiến chống Pháp, đã giữ vững tinh thần đoàn kết giữa Việt-Khmer v.v..., chính quyền Việt Minh vẫn giữ từ tỉnh Sóc Trăng (Srock Khleang) cho đến ngày chia đôi đất nước 20/7/1954.

Năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm đã chia miền Nam thành 61 tỉnh, trong đó tỉnh Sóc Trăng đổi là Ba Xuyên, cho đến năm 1975, thống nhất đất nước.

Năm 1976, Quốc hội khóa VI thành lập tỉnh Hậu Giang, gồm Ba Xuyên, Phong Dinh, Chương Thiện. Tỉnh lỵ đặt tại Cần Thơ.

Năm 1987, Quốc hội khóa VIII chia tỉnh Hậu Giang thành hai đơn vị hành chính mới. Sóc Trăng trở lại như cũ và tỉnh Hậu Giang. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Sóc Trăng, sau này là thành phố Sóc Trăng.

Có thể nói, Sóc Trăng là vùng tiếp cận Phật giáo tương đối sớm. Năm 1860, Hòa thượng Thiện Mỹ làm chùa Cô Hồn để thờ các em bị chết đuối bên hồ kế cận. Năm 1920, do sự phát tâm của cô Bảy Thanh và Đoàn hát Kim Cương, Hòa thượng Thiện Tường (1890-1959) đệ tử Tổ Phi Lai (1861-1933) đã xây dựng chùa Phước Hưng, Bún Tàu, huyện Ngã Bảy, tỉnh Sóc Trăng.

Năm 1930, trên đường hóa đạo, theo sự thỉnh cầu của Phật tử địa phương, Hòa thượng Thiện Tường đã xây dựng lại chùa Cô Hồn, đổi tên là chùa Khánh Sơn, nay là Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sóc Trăng.

Năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Linh Sơn-Sài Gòn. Hội đã xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* để truyền bá Chánh pháp và làm cơ quan ngôn luận cho Hội.

Năm 1934, Hội Lương Xuyên Phật học được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Hội đã xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật học* để truyền bá Chánh pháp. Trong chiều hướng phát triển Hội, Hội đã thành lập các chi nhánh. Trong đó chi nhánh Hội Phật học

Lưỡng Xuyên đặt tại chùa Hiệp Châu, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, do Hòa thượng Huệ Quang trụ trì đời thứ nhất, đời thứ hai Hòa thượng Khánh Anh, đời thứ ba Hòa thượng Pháp Hải (1940), đời thứ tư Hòa thượng Tịnh Hạnh v.v... Từ đó Phật pháp được phổ cập cả tỉnh Sóc Trăng do Hội Lưỡng Xuyên Phật học thực hiện.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, năm 1947, Hội Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ được thành lập tại chùa Thiên Kim (chùa Ô Môi), xã Mỹ Quới, Đồng Tháp Mười, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Quang làm Ủy viên của Hội. Được sự phân công của tổ chức, Hòa thượng Huệ Quang đảm nhiệm chức vụ Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc Liên tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng. Văn phòng đặt tại chùa Long Hòa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh và chùa Hiệp Châu, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Hội hoạt động đến năm 1954 thì ngưng.

Năm 1951, thành lập Giáo hội Tăng-già Nam Việt, do Hòa thượng Đạt Từ làm Trị sự trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang-Sài Gòn. Sau khi Hòa thượng Đạt Từ từ chức, Hòa thượng Thiện Hòa làm Trị sự trưởng và Giáo hội đã bổ nhiệm Thượng tọa Hồng Chẩn làm Trị sự trưởng GHTGNV tỉnh Sóc Trăng. Văn phòng đặt tại chùa Đại Giác, thị xã Ba Xuyên đến năm 1963.

Sau mùa Pháp nạn năm 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mới được thành lập, do Hòa thượng Tâm Châu làm Viện trưởng. Giáo hội đã bổ nhiệm Hòa thượng Hồng Chẩn làm Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Sóc Trăng. Sau khi Hòa thượng từ nhiệm, Giáo hội đã bổ nhiệm Hòa thượng Tịnh Hạnh làm Chánh Đại diện GHPGVNTN tỉnh Sóc Trăng đến ngày 30/4/1975 thống nhất đất nước.

Năm 1981, sau khi thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các Tỉnh hội lần lượt được thành lập. Đại hội Phật giáo tỉnh Hậu Giang lần thứ nhất được tổ chức. Đại hội suy cử Hòa thượng Châu Mum, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, nguyên Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam Bộ, Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Hậu Giang làm Trưởng ban Trị sự; Hòa thượng Phước Minh làm Phó Trưởng ban Thường trực; Thượng tọa Thiện Sanh làm Chánh Thư ký Ban Trị sự. Văn phòng đặt tại chùa Khánh Quang, TP.Cần Thơ.

Đến năm 1987, Quốc hội tách tỉnh Hậu Giang thành hai đơn vị hành chính mới là tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Đại hội Phật giáo tỉnh Sóc Trăng tiến hành Đại hội nhiệm kỳ II, suy cử Hòa thượng Châu Mum, Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng làm Trưởng ban Trị sự; Hòa thượng Thiện Sanh làm Phó Trưởng ban Thường trực; Thượng tọa Minh Hạnh làm Chánh Thư ký Ban Trị sự. Văn phòng đặt tại chùa Khánh Sơn, thị xã Sóc Trăng.

Sau khi Hòa thượng Châu Mum viên tịch, Tăng Ni Phật tử tỉnh Sóc Trăng đã suy cử Hòa thượng Dương Nhơn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự kiêm Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng.

Nguồn: giacngo.vn



Khi Hòa thượng Thiện Sanh viên tịch, Hòa thượng Dương Nhơn tuổi cao sức yếu, Đại hội đã cử Hòa thượng Tăng Nô, Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Sóc Trăng làm Trưởng ban Trị sự; Thượng tọa Minh Hạnh, Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Phó Trưởng ban Thường trực; Đại đức Thiện Nguyên làm Chánh Thư ký Ban Trị sự; Hòa thượng Minh Hồng, Phó Trưởng ban Trị sự; Hòa thượng Giác Truyền, Hòa thượng Giác Thuận, Hòa thượng Giác Sự, Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Sóc Trăng đại diện Hệ phái Khất sĩ.

Đặc biệt, Phật giáo Nam tông Khmer có Trường Bồ tát Văn hóa Pali Khmer Nam Bộ thành lập năm 1944, đào tạo chư Tăng Phật giáo Nam tông cả vùng đồng bằng sông Cửu Long và giảng viên các trường cũng như cán bộ phụ trách công tác người Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer. Đối với Phật giáo Bắc tông ngoài hệ thống trường Trung cấp Phật học Sóc Trăng thành lập năm 1993, hằng năm Ban Trị sự đều tổ chức khóa bồi dưỡng hành chánh, nghiệp vụ trụ trì cho Tăng Ni trong tỉnh, trong đó có sự tham dự của chư Tăng Trường Trung cấp Phật học từ năm 1997 đến nay.

Tóm lại, hơn 100 năm qua Phật giáo Sóc Trăng từ ngày có bước chân hành đạo của chư tôn đức tiền bối Tổ sư như Hòa thượng Thiện Mỹ, Phi Lai, Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải, Thiện Tường... đến nay Phật giáo Sóc Trăng đã phát triển ổn định về mọi mặt, nhất là tinh thần đoàn kết hòa hợp của các dân tộc anh em Việt, Khmer, Hoa cũng như các Hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ. Các hệ phái Phật giáo đã sinh hoạt hài hòa, đồng bộ nhịp nhàng, như nước với sữa trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng vẫn giữ được truyền thống pháp môn tu tập biệt truyền ngày càng phát triển trang nghiêm, ổn định trong lòng Giáo hội theo Hiến chương GHPGVN đã qui định.

Quả thực: *"Mỗi người mỗi nước mỗi non. Khi vào cửa Phật như con một nhà. Cùng nhau thực hiện Lục hòa. Chúng sanh lợi lạc chan hòa tình thương"*. ■



Nhiệm vụ hoằng pháp của vị Sứ giả Như Lai

THÍCH GIÁC TOÀN

I. Khái lược về hoằng pháp

Hoằng nghĩa là mở rộng, là quảng bá, truyền rộng. Pháp ở đây là Phật pháp, là giáo lý của Đức Phật. Hoằng pháp của Phật giáo là truyền bá rộng rãi Phật pháp ở khắp nơi.

Công việc hoằng pháp gồm nhiều lĩnh vực, nhiều phương tiện để Phật giáo lan truyền trong đông đảo người trong các xã hội, các quốc gia. Ý nghĩa này đồng nghĩa với các chủ đề đã được nói đến khá nhiều, khá quen thuộc: Đạo Phật đi vào đời, Đạo Phật và xã hội, Đạo Phật dân thân, Đạo Phật nhập thế. Những lĩnh vực và phương tiện hoằng pháp là: Thuyết giảng Phật giáo, thành lập các hội Phật giáo, Phật học, phổ biến kinh sách, mở trường Phật học, truyền bá tranh tượng, báo chí, các trang web, nêu gương đạo đức... Dĩ nhiên, trí tuệ, đạo đức, kỹ năng, kiến thức Phật học, phương tiện thiện xảo của vị Tỳ-kheo là yếu tố cơ bản, quan trọng nhất, vì thuyết giảng là cơ bản, quan trọng nhất trong sự nghiệp hoằng pháp.

Trong bài này chúng tôi sẽ đề cập đến sự việc Phật giáo càng ngày càng tỏa rộng, từ một khu vực đến một tỉnh thành, quốc gia, thế giới. Từ đó, chúng tôi sẽ trình bày về hoằng pháp tại Việt Nam mà Phật giáo Việt Nam đóng góp vào việc hoằng pháp ở các nước ngoài trong thời hiện đại. Sau cùng là một vài nhận xét như là một kết luận cho bài tham luận này.

Như là phần giới thiệu đề tài, chúng tôi chỉ nói đến nhiệm vụ hoằng pháp của vị Tỳ-kheo và không nhắc đến vai trò của người cư sĩ Phật tử vốn chiếm đa số, gồm cả ngàn lần so với chư Tăng Ni nên rất quan trọng trong việc hoằng pháp. Nhiệm vụ hay vai trò của người cư sĩ có thể là một đề tài riêng, cần phải nói đến nhiều, và như thế thì ngoài phạm vi của tham luận này.

II. Sự nghiệp hoằng pháp

Sau khi đại ngộ dưới cội bồ-đề tại Bodgada (Bồ-đề đạo tràng) thuộc nước Magadha (Ma-kiệt-đà), Đức Phật quyết định đưa giáo lý giải thoát của Ngài vào đời để cứu độ

chúng sinh, đây là khởi nguồn của sự nghiệp hoằng pháp độ sinh. Ngài đến vườn Lộc Uyển ở Sarnath thuộc nước Kosala (Kiểu-tát-la), đây là khởi nguồn của công cuộc hoằng pháp ra nước ngoài. Như một vị Sa-môn chân đất, áo hoại sắc, đi khắp nơi để rao giảng Phật pháp. Trong 45 năm hoằng hóa, Đức Phật đã đi suốt vùng đất phía Bắc của Ấn Độ cổ, qua nhiều quốc gia khác như Vamsa, Anga, Vajji, Malla, Gandhara, Pakala, Kamboja...

Sau khi độ cho năm vị Tỳ-kheo nhóm Kiều-trần-như, Đức Phật thu nhận khá nhiều đệ tử. Bấy giờ Ngài khởi lập Tăng đoàn Tỳ-kheo. Việc hoằng pháp trở nên mạnh mẽ cùng với lời khuyên nhủ của Ngài:

"Này các Tỳ-kheo, hãy đi đi, đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, do lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của Trời và người. Chớ đi chung đường với nhau. Này các Tỳ-kheo hãy thuyết giảng giáo pháp cao thượng lúc đầu, cao thượng ở lúc giữa, cao thượng ở lúc cuối trong tâm trí hay trong ngôn từ. Hãy rao giảng sự hoàn hảo viên mãn về đời sống thanh tịnh của trạng thái cao cả..."

(Mahavagga I, 11)

Thế là chư vị Tỳ-kheo đã theo lời Phật dạy, ra đi đến các nơi để hoằng pháp.

Bấy giờ việc du hành đến các nơi xa là rất khó khăn; cũng như Đức Phật, các Tỳ-kheo phải đi bộ, rất hiếm khi được đi nhờ xe bò hay đồ, đó là chưa kể phải băng rừng, lội suối. Tôn giả Phú-lâu-na đã không ngại xa xôi, văn hóa thấp kém, tính tình dữ dằn của người dân xứ Du-lân-na, ngài vẫn xin Đức Phật để đến đó hoằng pháp và cuối cùng ngài đã cảm hóa được người dân ở Du-lân-na, họ sống theo giáo lý của Đức Phật.

Việc xây cất tự viện không phải là hoằng pháp nhưng là phương tiện rất hữu hiệu để phục vụ cho hoằng pháp. Tự viện cũng là nơi để chư Tăng Ni tu tập, học hỏi, rèn luyện để có khả năng hoằng pháp.

Các kinh điển Đại thừa thường có ghi con số 1.250 Tỳ-kheo tham dự các pháp hội do Đức Phật giảng. Dĩ nhiên đó chỉ là con số Tăng Ni tham dự chứ không phải là tổng số Tăng Ni thời Đức Phật. Nếu tính các vị ở xa không thể đến tham dự pháp hội thì con số ấy có thể lên đến cả chục ngàn hay nhiều hơn nữa. Cứ xem các tịnh xá lớn hơn thời Đức Phật thì đủ biết lực lượng hoằng pháp lớn mạnh ở mức độ nào. Từ các am cốc ở vùng xa xôi, rừng núi đến khi giáo đoàn Tỳ-kheo đông đảo thì đã có các tịnh xá nổi tiếng là đồ sộ: Veluvarama (Trúc Lâm) ở gần Vương Xá, Pukharama (cũng ở Vương Xá) Aubapalivana (ở Tỳ-xá-ly), Marlcathrada (cũng ở Tỳ-xá-ly), Ghositarama (ở Kosambi), Jetavanarama ở (Xá-vệ), Jivakarama (ở gần Vương Xá), Nigroharama (ở Ca-tỳ-la-vệ), Isipatana (Ba-la-nại)... tính ra khoảng 20 tịnh xá lớn, lớn nhất là ba tịnh xá Jivakarama (Kỳ-bạt), Jetavanarama (Kỳ-hoàn) và Ghositarama (Cù-sư-la).

Về các đại đệ tử Tỳ-kheo của Đức Phật cũng gồm cả vài chục vị mà kinh điển nhắc đến rất nhiều như Xá-

lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, A-nậu-lâu-đà, Đại Ca-chiên-diên, Ưu-bà-ly, A-nan... Các nữ Tôn giả như Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Khema Liên Hoa Lâm, Kisagotami, Soma, Patacara, Dhammadina, Subhà... Trong *Trường lão Tăng kệ* có nêu hồng danh và kệ của 264 Tôn giả A-la-hán và trong *Trường lão Ni kệ* thì có 73 nữ Tôn giả A-la-hán, điều này chứng tỏ số Tăng Ni Tỳ-kheo thời Đức Phật là rất lớn vì số lượng vị đắc A-la-hán dĩ nhiên là rất ít so với tổng số chư Tăng Ni thời ấy.

Truyền thống vì đạo và đời mà hoằng pháp vẫn tiếp tục đến ngày nay, chư Tỳ-kheo là sứ giả của Đức Như Lai, mang thông điệp giải thoát khổ đau, hòa bình, an lạc cho mọi người. Đến đầu thế kỷ XX, rất nhiều vị sư nổi tiếng ở châu Á như Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng đã hoằng pháp và lập chùa, học viện Phật giáo tại châu Mỹ, châu Âu, và châu Đại dương. Và các nhà sư Việt Nam, tính đến nay, đã sang hoằng pháp ở các nước ngoài khá nhiều, và số tự viện Phật giáo Việt Nam đã lên đến vài trăm ngôi.

III. Hoằng pháp của Phật giáo Việt Nam

Phần này chỉ sơ lược một vài nét chính của sự hoằng pháp của Phật giáo Việt Nam để tránh cho bài tham luận này vượt khuôn khổ do ban tổ chức ấn định.

Từ thế kỷ thứ II, Phật giáo du nhập nước ta do các nhà sư Ấn Độ đi đường biển vào và các nhà sư Trung Quốc đến châu thổ sông Hồng. Từ đó, Tăng sĩ Việt Nam bắt đầu hình thành và nhận lãnh nhiệm vụ hoằng pháp tại nước nhà. Phật giáo phát triển mạnh nhất là vào thế kỷ XI và XII, đời Lý-Trần, gồm nhiều nhà sư uyên bác, trình độ tu chứng cao, đã hoằng pháp bằng cách thuyết giảng, nêu gương đạo hạnh và đặc biệt là để lại các tác phẩm Phật học xuất sắc tăng cường cho việc hoằng pháp cùng với số lượng Tăng Ni và tự viện đông đảo.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo từ năm 1930 cũng nhằm tăng cường hiệu quả của công cuộc hoằng pháp cho kịp với các nước ở châu Á và của hoàn cảnh của thế giới lúc bấy giờ. 50 năm tiếp theo Phật giáo Việt Nam vẫn phát triển đều đặn và từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập thì công cuộc hoằng pháp bước sang một giai đoạn mới với những thành quả to lớn.

Hiện nay, với khoảng 50 triệu tín đồ Phật giáo, 50 ngàn Tăng Ni, 20 ngàn tự viện trong đó hầu như đều được trùng tu, đại trùng tu hoặc tân lập. Tất cả các ban ngành của Giáo hội đều nhằm phục vụ cho sự nghiệp hoằng pháp, như Ban Tăng sự, Ban Giáo dục, Ban Văn hóa, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Thông tin-Truyền thông v.v... Và đặc biệt, Ban Hoằng pháp lấy việc hoằng pháp làm nhiệm vụ, thực hiện hoằng pháp và đào tạo các "Sứ giả của Như Lai". Ban thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo giảng sư, có kế hoạch kết hợp với các ban khác, nhất là Ban Phật giáo Quốc tế trong việc gửi chư Tăng ra nước ngoài giảng pháp, cư trú ngắn hạn hoặc dài hạn tại các nước bạn hoặc tổ chức các đoàn hành hương, chiêm



bái các thắng tích, thánh tích Phật giáo kết hợp với việc giảng pháp. Hoằng pháp của Phật giáo Việt Nam hiện nay đang phát triển mạnh hơn trước, những thành quả đạt được trong nước là khả quan, nhưng việc hoằng pháp của chúng ta ở nước ngoài muốn đạt kết quả tốt thì còn phải cần thêm thời gian, khi những nhà hoằng pháp của chúng ta có những phẩm chất thích hợp với thời đại mới và có những điều kiện mới về vị thế của đất nước, của Giáo hội và của ngành hoằng pháp.

IV. Điều kiện về phẩm chất của một Sư giả Như Lai hay một vị Tỳ-kheo hoằng pháp

Như đã nói trên, công việc hoằng pháp có nhân tố quan trọng nhất là con người hoằng pháp, cụ thể là vị Pháp sư, tức vị Tỳ-kheo giảng pháp, là “Như Lai sư”, có nhiệm vụ hoằng pháp và chịu trách nhiệm về việc hoằng pháp của chính mình. Do đó, vị Sư giả Như Lai hay một vị Tỳ-kheo hoằng pháp cần có những phẩm chất cơ bản sau đây:

- Phẩm chất đạo đức, đạo hạnh cao, gây được sự tín nhiệm, kính trọng trong quần chúng để người ta tin theo nội dung thuyết giảng. Thuyết giảng vì lòng từ bi, muốn cho mọi người được an vui, xã hội an bình, sống và sinh hoạt phù hợp với giáo lý Phật giáo. Không phân biệt mọi tầng lớp sang hèn, giàu nghèo, già trẻ, tôn giáo, tín ngưỡng. Hoằng pháp không nhằm để người không tôn giáo hay có các tôn giáo khác trở thành tín đồ Phật giáo.

- Không cực đoan trong thuyết giảng mà cho rằng Phật giáo là duy nhất đúng, không so sánh các tôn giáo với nhau hay với Phật giáo.

- Thuyết giảng phù hợp với thời đại. Nay là thời hiện đại, thời của khoa học kỹ thuật, của công nghệ 4.0 và sẽ tiến triển không ngừng. Cần liên hệ bài giảng với những vấn đề của thời đại.

- Không bao giờ tự kiêu, tự cho rằng mình thuyết giảng tốt hay đã có nhiều tác phẩm Phật học giá trị. Trái lại, luôn luôn phải trau dồi phẩm hạnh, kiến thức, học hỏi những vị đã thành công trong việc hoằng pháp. Cần nhớ rằng chư Bồ-tát, A-la-hán cũng còn phải tu tập, học hỏi không ngừng.

- Trong trường hợp hoằng pháp ở nước ngoài, vị Tỳ-kheo cư trú ở các tự viện nước ngoài cần có ngoại ngữ căn bản để giao tiếp, thu hút người nước ngoài đến tự viện hoặc thông thạo ngoại ngữ và các thuật ngữ Phật học ngoại ngữ thì có thể trực tiếp thuyết giảng cho người bản xứ. Cần mở rộng đối tượng hoằng pháp, không chỉ cho người Việt ở hải ngoại mà còn cho quần chúng bản địa.

V. Kết luận

Sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo đã diễn tiến, phát triển không ngừng kể từ thời Đức Phật đến nay, từ Ấn Độ lan truyền khắp thế giới và số tín đồ Phật giáo hiện nay đã lên đến hơn nửa tỷ người so với dân số thế giới hiện nay (2019) là 7,6 tỷ người, tỷ lệ là 1/15. Con số tín đồ này là chưa chính thức vì còn khá nhiều quốc gia chưa thống kê.

Riêng tại Việt Nam, với dân số 90 triệu người, có khoảng 50 triệu tín đồ Phật giáo, tỷ lệ là hơn 1/2. Do đó Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tỷ lệ tín đồ Phật giáo cao nhất so với dân số. Từ đó, có thể kết luận hoằng pháp tại Việt Nam đã có thành quả tốt đẹp. Tuy vậy, công cuộc hoằng pháp ở các nước ngoài, với số người Việt ở hải ngoại là 3,5 triệu người và với khoảng hơn 300 tự viện của Phật giáo Việt Nam, chưa nói đến việc thu hút người ngoại quốc đến với Phật giáo thì hoằng pháp của chúng ta ở hải ngoại cần phát triển nhiều hơn nữa. ■

Tài liệu tham khảo:

- Thích Chơn Thiện, *Tăng-già thời Đức Phật*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2000.
- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1979.
- Ban Hoằng pháp, Tham luận tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần VIII, phatgiao.org.vn.
- HT.Thích Trí Quảng, *Những bài giảng về Hoằng pháp và Trụ trì*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2002.
- Ven.Master Hsing Yun, *The Propagation of Buddhism: Unity for Peace*, buddhism.lib.edu.tw.
- Ven.Thalgaswewe Thera, *The Propagation of Buddhism in Foreign Lands*, paramadhamma.org.

Giới thiệu Kịch

trong văn học Phật giáo tiếng Phạn

ĐỨC AN

Trong văn học cổ Ấn Độ, kịch (nāṭya) là một hình thức văn học truyền thống được biểu diễn ở thời xưa. Sự khởi đầu cho những buổi diễn kịch bắt nguồn từ đầu thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Nhưng những trích đoạn văn bản kịch còn sót lại có niên đại sớm nhất từ thế kỷ thứ VI trước Tây lịch. Kịch cổ điển Ấn Độ được xem là thành tựu cao nhất trong văn học Sanskrit Ấn Độ.

Các vở kịch mang ảnh hưởng Phật giáo có bố cục và kết cấu giống kịch cổ điển Ấn Độ. Chỉ có ba vở kịch Phật giáo được biết đến, đó là vở kịch *Śāriputraprakaraṇa* (Cuộc đàm luận của ngài Xá-lợi-phất) được viết bởi *Āśvaghoṣa* (Mã Minh) vào thế kỷ I, *Nāgānanda* (Niềm vui của loài rắn) được viết bởi vua *Śrī Harṣa* và vở kịch *Lokānanda* (Niềm hỷ lạc cho thế gian) đã được viết bởi *Candragomin* vào thế kỷ thứ VII. Trong ba tác phẩm này, *Nāgānanda* rất nổi tiếng và được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Vở kịch *Śāriputraprakaraṇa* (còn được gọi là *Sāradvatīputraprakaraṇa*)

Āśvaghoṣa (Mã Minh) là một triết gia Ấn Độ, nhà thơ, nhà viết kịch. Ông sống khoảng từ năm 80 trước Tây lịch đến 150 sau Tây lịch, sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn ở *Ayodhya*, miền Bắc Ấn Độ. Ông là tác giả của nhiều bộ luận Phật giáo và các tác phẩm như *Buddhacarita* (Phật sử hành tảo) và *Saundarananda* (Về đẹp của ngài Nanda) là hai tác phẩm dưới hình thức thơ ca (*kāvya* hoặc *mahākāvya*).

Theo *Rafi-Us Samad*, vở kịch *Śāriputraprakaraṇa* chỉ còn những mảnh vỡ, phát hiện tại *Turfan*¹ chỉ có chương chín và chương mười được trình bày bằng bản thảo chữ *Gandhari* trên lá cọ và được phát hiện bởi Giáo sư *Lüders*, người *Turfan*, phía Tây Trung Quốc². Những mảnh vỡ còn sót lại này được xuất bản trong cuốn sách: "The Co-ordination Among the Fragments of *Āśvaghoṣa's Śāriputra-prakaraṇa* and Two Other Buddhist Dramas" bởi *Biswanath Bhattacharya* vào năm 1957.

Nội dung của vở kịch tái hiện lại cuộc đàm luận của Đức Phật và hai vị đại đệ tử Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Ngoài ra còn có vị Tỷ-kheo Kiều-trần-như và các vị đệ tử khác tập trung để tụng một bài kệ nhằm thể hiện sự cung kính đến Đức Phật³. Bởi vì chỉ còn là những



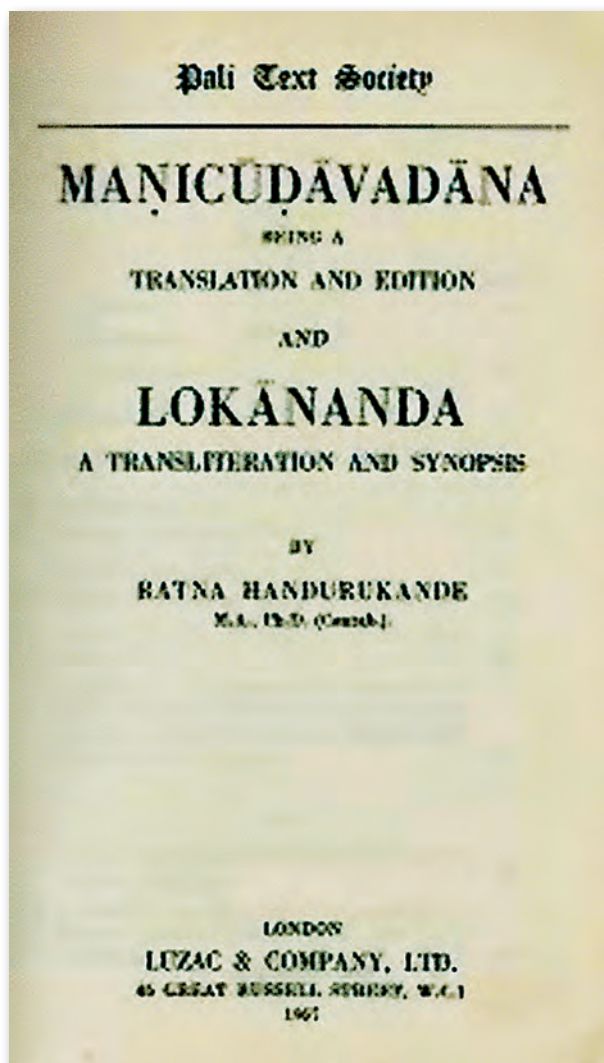
mảnh vỡ và không đủ nên không có bất kỳ bản dịch nào, do đó không thể biết nội dung chi tiết.

Vở kịch *Nāgānanda* (Niềm vui của loài rắn)

Vua *Śrīharṣa* hoặc *Harṣavardhana* (509-647 CE) thuộc triều đại *Samudragupta* là một tín đồ của Bà-la-môn, sau đó ông quy y và trở thành Phật tử hộ trì Tam bảo. Nhà chiêm bái *Huyền Trang* đã nói ông là vị vua rộng lượng và từ bi. Ông còn là tác giả của hai vở kịch khác *Ratnāvalī* và *Priyadarśikā*.

Tác phẩm *Nāgānanda* có nhiều bản dịch khác nhau bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Tây Tạng...

Nāgānanda là câu chuyện kể về hoàng tử *Jimūtavāhana* từ bỏ thân thể của mình để cứu một con rắn bằng cách trở thành thức ăn cho vua loài chim, *Garuda*. Vở kịch có năm phần, bắt đầu bằng các câu kệ ca ngợi công hạnh của Đức Phật. Phần một tái hiện *Jimūtavāhana* với những suy tư về tuổi trẻ và ước nguyện một đời sống ẩn sĩ trong rừng, sau khi làm tròn bổn phận của một vị vua và phụng sự cha mẹ. Phần hai và ba nghiêng về cuộc gặp gỡ giữa *Jimūtavāhana* và công chúa *Malayavati* và quá trình tiến đến hôn nhân.



Hai phần cuối nhấn mạnh lòng từ bi và sự hy sinh vĩ đại của thái tử đã chuyển hóa vua chim hung dữ bằng cách tự hiến dâng thân thể thay cho một con rắn. Kết thúc bằng việc hoàng tử đã được hồi sinh bởi vị nữ thần Gauri.

Vở kịch *Lokānanda* (Niềm hy vọng cho thế gian)

Candragomin là một triết gia Phật giáo, nhà thơ, nhà ngữ pháp sống vào thế kỷ thứ VII. Ông là đệ tử của Candrakīrti (Nguyệt Xứng). Candragomin đã biên soạn nhiều bộ luận liên quan đến y học, thơ ca, ngữ pháp và kiến trúc.

Lokānanda được dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Tây Tạng bởi Kīrticandra (người Ấn) và Drakpa Gyeltsen (người Tây Tạng) vào thế kỷ thứ XII. Hiện nay, nó đã không còn bản gốc và theo Michael Hahn, chỉ còn 11 bài kệ được lưu giữ trong tiếng Sanskrit⁴. *Lokānanda* được dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh bởi Michael Hahn với tựa đề "*Joy For The World*".

Vở kịch gồm năm màn, nhấn mạnh sự hy sinh của thái tử Mañicūḍa. Màn một đến màn ba nói về cuộc gặp gỡ giữa Mañicūḍa và Padmavātī với những hiểu lầm, sau đó cũng dẫn đến tình yêu và đám cưới của cả hai. Màn bốn tiếp tục câu chuyện, một năm sau thái tử lên ngôi vua và có một người con trai, Mañicūḍa đã tổ chức những thí hội ở núi Himālaya. Bất cứ ai cũng có thể yêu cầu những gì họ muốn. Đột nhiên xuất hiện một con quỷ Rākṣasa yêu cầu được ăn thịt. Nhưng trước đó đã ban hành giới cấm sát sanh nên nhà vua hoan hỷ cắt thịt trên thân mình hiến tế cho con quỷ. Sau khi cắt hết thịt, nhà vua đã ngất xỉu và con quỷ tự biến thân thành thần Indra (còn gọi là Đế Thích) để thử lòng buông xả và hạnh bố thí của nhà vua. Ngay sau đó, vị nữ thần đất đã giúp làm nhà vua hồi sinh. Màn năm tái hiện cảnh Bà-la-môn Marīci xin nhà vua người vợ, đứa con trai và một viên ngọc quý. Nhà vua đồng ý cho tất cả. Mặc dù người con trai của nhà vua đã bị rắn cắn khi lang thang trong khu rừng nên đã gần chết nhưng nhà vua không bao giờ hối hận vì không thể cứu đứa con. Hạnh bố thí và lòng từ bi của nhà vua một lần nữa đã được chứng minh. Sau cùng Bà-la-môn Marīci đem trả lại vợ và con cho nhà vua, tán thán công hạnh và yêu cầu nhà vua nên trở về cai trị vương quốc.

Những yếu tố Phật giáo

Vở kịch *Sāriputraprakaraṇa* chủ yếu là sự hiện diện của Sāriputra, vị đệ tử vĩ đại của Đức Phật, vì vậy không có nghi ngờ gì về triết lý Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo.

Nguồn gốc của *Lokānanda* và *Nāgānanda* bắt nguồn từ những câu chuyện Phật giáo. *Lokānanda* dựa trên câu chuyện về Mañicūḍāvadāna được tìm thấy trong *Bodhisattvāvadānakalpalatā* của văn học Avadāna (Thí dụ).

Phần mở đầu của *Nāgānanda*, đề cập rằng vở kịch bắt nguồn từ Vidyādhara-jātaka nhưng không tìm thấy trong Jātaka. Nhưng nó dựa trên truyền thuyết Phật giáo về sự hy sinh của Jīmūtavāhana, được kể trong hai phiên bản tiếng Phạn của *Bṛhatkathā*⁵. Điều này chứng tỏ rằng ảnh hưởng của Phật giáo là nguồn cảm hứng chính cho tác phẩm.

Thông thường, sự khởi đầu của một vở kịch là bài kệ ca ngợi các vị thần, cho nên *Lokānanda* và *Nāgānanda* cũng bắt đầu bằng các bài câu kệ ca ngợi Đức Phật để thể hiện lòng tôn kính với Đức Phật. Bài kệ mở đầu trong *Nāgānanda* là lời trách mắng của các ma nữ đến quấy nhiễu khi thái tử Siddhartha ngồi thiền dưới cây bồ-đề.

"Sau khi lấy cớ là nhập định, Ngài đang nghĩ gì? Ngài hãy mở mắt ra để nhìn chúng tôi đang chịu đựng mũi tên của vị thần tình ái vô hình.

Ngay cả khi Ngài là vị hộ trì nhưng không bảo vệ chúng tôi. Thật sai lầm khi gọi Ngài là đấng từ bi. Vậy ở nơi nào có người tàn nhẫn hơn ngài?

Điều này được nói bởi những người nữ của Māra với sự ghen tị: “Tại thời điểm giấc ngủ, bậc chiến thắng sẽ bảo vệ các người” (bài kệ 1).

Và câu kệ đầu tiên trong *Lokānanda*:

“Với năm hoa này, tôi kính lạy đôi chân của bậc Jina, Đức Phật, bậc chiến thắng:

Ngay bây giờ những đóa hoa đã tràn ngập vô số phần hoa từ những bông hoa tươi sắc và nở rộ,

Theo sau là đàn ong kêu vo ve mơ hồ cùng với vô số bàn chân của chúng làm cho những chiếc lá run rẩy;

Những bông hoa chứa đầy và nặng trĩu những giọt mật lớn.

Nguyện cầu Ngài gia hộ cho các vị tâm luôn an tịnh” (dịch theo bản tiếng Anh của Michael Hahn)⁶

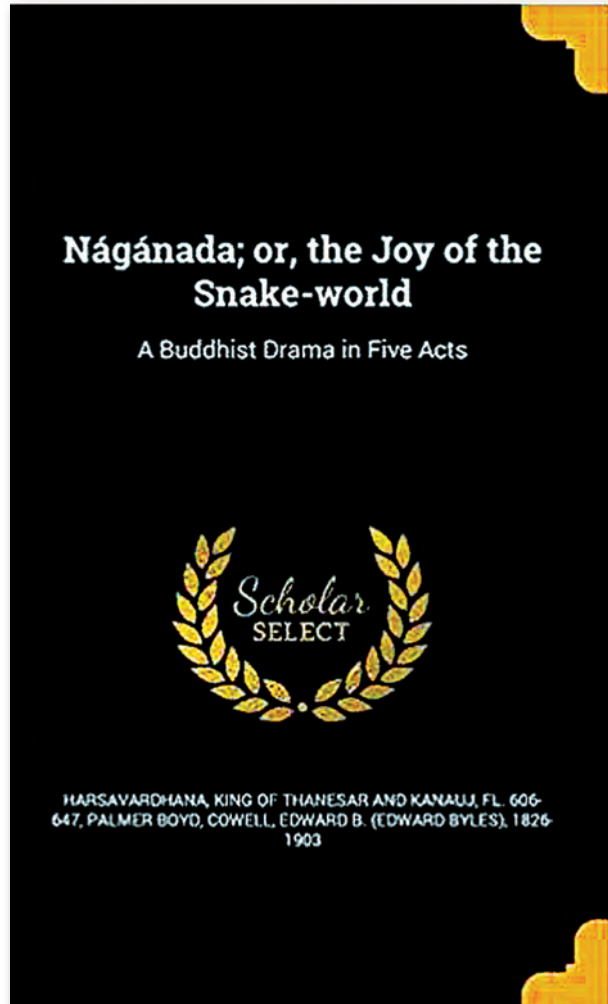
Về nội dung, hai nhân vật chính Jīmūtavāhana (của vở kịch *Nāgānanda*) và Mañicūḍa (của vở kịch *Lokānanda*) đều thực hành đời sống phạm hạnh và phụng sự chúng sanh với tấm lòng từ bi vô tận. Hay nói cách khác, cả hai đều phản ánh lý tưởng Bồ-tát hay Bồ-tát hạnh trong Phật giáo Đại thừa. Trước tiên họ được xem là những người anh hùng, không chỉ thực hành bố thí ba-la-mật bằng việc từ bỏ những vương quốc, tài sản... mà còn sẵn sàng hy sinh thân thể của chính mình. Cả hai đại diện cho hạnh nguyện của Bồ-tát.

“Với công đức mà tôi đạt được ngày hôm nay thông qua việc cứu một con rắn và bằng sự cúng dường thân thể của mình, nguyện cho tôi sinh ra trong mỗi kiếp đều có thân thể để bố thí cho người khác” (bài kệ 26).

Kết thúc của vở kịch *Nāgānanda* là sự tôn kính đối với nữ thần Gauri, một vị nữ thần của Ấn Độ giáo và nhân vật quý Rākṣasa trong *Lokānanda* là hiện thân của thần Indra (Đế Thích) trong thần thoại Ấn Độ giáo. Do đó, cả hai vở kịch đều được coi là sự kết hợp giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo, nhưng chủ yếu được đặc trưng bởi triết lý Phật giáo.

Tóm lại, trong quá trình phát triển kịch Sanskrit nói chung, hầu hết các vở kịch bị chi phối bởi truyền thống Bà-la-môn cho nên hai vở kịch *Nāgānanda* và *Lokānanda* cũng phần nào nằm trong khuôn khổ đó. Dasgupta đã đưa ra nhận xét về vở kịch *Nāgānanda* rằng: Các đặc điểm thuần túy của Phật giáo không quá nổi bật, ngoại trừ chủ đề chính là lòng từ bi rộng lớn⁷. Tác phẩm *Nāgānanda* được coi là một trong những vở kịch hay nhất trong văn học Sanskrit Ấn Độ mặc dù bố cục vở kịch không đồng đều vì ba phần đầu tập trung vào tình yêu của người anh hùng, hai phần sau là trung tâm của vở kịch nhưng những khiếm khuyết này không nhất thiết phải phủ nhận những giá trị thực sự của vở kịch⁸.

Trong văn học truyện cổ Phạn ngữ Phật giáo nói riêng, thì kịch chỉ là một phần không đáng kể, tuy nhiên các vở kịch có những đặc thù riêng và được xem là đỉnh cao của việc sử dụng ngôn ngữ Sanskrit một cách khéo léo để thể hiện nhân vật thông qua hình ảnh, lời nói, tâm tư, tình cảm... Điều đó cho thấy một



cách thể hiện khác của triết lý Phật giáo trong thời kỳ Phật giáo thịnh hành tại Ấn Độ tương đối thu hút và sống động hơn so với những câu chuyện trong Jātaka hay Avadāna, vì kịch là sự kết hợp của âm nhạc, khiêu vũ, đối thoại và cử chỉ được thể hiện qua người diễn. Mặc dù có sự pha trộn giữa Bà-la-môn giáo và Phật giáo nhưng tầm quan trọng của chúng là truyền đạt đến người đọc và khán giả tinh thần của bố thí ba-la-mật và từ vô lượng tâm theo đúng giá trị của nó. ■

Chú thích:

1. Turfan: là một thành phố cổ, trung tâm văn hóa nằm trên Con đường tơ lụa, ngày nay nó là thành phố Turfan nằm trong khu tự trị Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương, Trung Quốc.

2&3. Rafi-Us Samad, *The Grandeur Of Gandhara, The Ancient Civilization Of The Swat, Peshawar, Kabul and Indus Valleys*, New York: Algora Publishing, 2011.

4&6. Michael Hahn, “The Play *Lokānanda* by Candragomin, *Prajñāloka Version*” *Journal of Nagarjuna Buddhist Foundation*, Gorakhpur, India, 1987.

5 & 7 & 8. Dasgupta. S.N, *History of Sanskrit Literature*, Calcutta University, Calcutta, 1947.



Leonardo da Vinci

Học để sáng tạo

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Nhân kỷ niệm 500 năm ngày mất của thiên tài Leonardo Da Vinci năm 2019 sẽ có hàng trăm ý tưởng và đầu sách được xuất bản để đánh dấu một sự kiện quan trọng về một nhân vật kiệt xuất, một thiên tài có những khả năng siêu việt trong nhiều lãnh vực hiểu biết.

Năm trăm năm trước, nước Ý được hình thành từ nhiều tiểu quốc và được các gia đình quý tộc giàu có và hùng mạnh về quân sự lãnh đạo như gia đình Medici ở Firenze, gia đình Sforza ở Milano, gia đình Borgia ở trung tâm nước Ý và tiểu quốc Vatican với Đức Giáo hoàng Alessandro VI, người có tên thật là Rodrigo Borgia.

Leonardo đã từng sống, làm việc và tích lũy được những kinh nghiệm đầu tiên của mình ở vùng Firenze dưới sự bảo trợ của Lorenzo de Medici, gia đình này cũng tài trợ cho các nghệ sĩ khác nữa như Verrocchio, Michelangelo, Raffaello, Brunelleschi.

Các gia đình quý tộc của thời ấy (khoảng năm 1450-1500) thường chứng minh sức mạnh và ảnh hưởng của mình qua các tác phẩm nghệ thuật mà họ bỏ tiền để tài trợ cho các họa sĩ, điêu khắc gia, kiến trúc sư... nhằm làm đẹp các thành phố như Firenze, Milano, Roma... và nhờ đó mà chúng ta có những tác phẩm nghệ thuật hay công trình tuyệt đẹp và giá trị.

Khi ở thành phố Firenze, Leonardo đã chứng tỏ tài năng nghệ thuật của mình nhưng tuy vậy ông cũng không tránh khỏi một vài vấn đề. Những tác phẩm mà người ta yêu cầu cần một thời gian thực hiện rất dài

nên có một vài bức bích họa chưa kịp hoàn thành, như bức *"Ngưỡng mộ các Magi"* (l'Adorazione dei Magi) hay cuộc chiến ở Anghiari nên sau đó bị hủy bỏ và không thực hiện nữa.

Nhưng vì Leonardo đã nhận tiền công trước cho các tác phẩm này nên ông hiểu là mình phải rời xa thành phố Firenze và tìm sự bảo vệ và tài trợ qua một gia đình quý tộc khác ở Milano, Lodovico Sforza, mà thời đó người ta còn gọi là ông Nâu (il Moro) vì nước da hơi ngăm đen.

Nhưng vì sao mà Leonardo đã không hoàn thành các tác phẩm đã giao? Trên thực tế, thời gian thực hiện dài và lâu không phải vì ông xao lãng hay lười biếng mà chính là do sự tìm kiếm sự hoàn hảo gần như mê cuồng của ông. Bằng tất cả sự khiêm tốn, Leonardo giải bày rằng mình chưa nghiên cứu kỹ và ông cần phải biết chính xác là mình muốn sáng tác điều gì. Sự tiếp tục nghiên cứu của ông để đạt đến sự hoàn thiện đã đưa ông đến việc thử nghiệm các kỹ thuật mới và học hỏi thêm được những tầng kiến thức đa dạng, từ cơ học đến kỹ thuật thực hiện, từ lý thuyết khí động học đến giải phẫu học rất hữu ích cho các nghiên cứu về hội họa hay điêu khắc.

Trước khi gặp Ludovico Sforza ở Milano, Leonardo đã viết cho ông này một bức thư, một thứ lý lịch cá nhân gồm 10 điểm để trình bày về các kỹ năng của mình liên quan từ việc xây dựng đến cơ học vũ khí chiến tranh, các cây cầu di động... và nói rõ là trong thời bình ông còn có thể vẽ và điêu khắc.



Cho đến lúc ấy Leonardo chưa được nhiều người biết đến. Tuy nhiên trong bộ tham mưu của Ludovico Sforza, Leonardo đã nổi danh như một nhà dàn dựng nhạc kịch sân khấu, như một nhà cấu tạo những cỗ máy quay vĩ đại nhờ dùng hệ thống đòn bẩy, ròng rọc, tay quay hay qua các máy có hình thú vật chuyển động (như các robot bây giờ), hay các khám phá về các cơ chế gõ đập để tạo ra âm thanh và âm nhạc.

Nhờ những công trình đó cho nên về sau, hầu hết các ban tham mưu cho các nhà quý tộc Âu châu đều nghe danh tiếng của Leonardo dù có người chưa được tận mắt thấy các tác phẩm xuất sắc của ông về nghệ thuật. Tất nhiên là Leonardo chỉ thích dàn dựng các buổi trình diễn với giàn máy độc đáo của ông với những hiệu ứng đặc biệt, vì ông không thích chiến tranh. Những cỗ máy chiến tranh được công tước ở Milano yêu cầu nên ông đã vẽ theo mô hình được làm mới dựa trên cấu trúc từ quá khứ, có sử dụng các tư liệu và bản vẽ từ thời trung cổ hay từ thời La Mã, và ông đã vẽ lại các vũ khí mới, thích hợp với việc sử dụng thuốc nổ được khám phá trước đó.

Ngay cả khi ở Firenze người ta đặt hàng cho Leonardo vẽ về trận chiến ở Anghiari, Leonardo đã vẽ bức họa này trên một bức tường lớn một bầy ngựa và xác người trộn lẫn vào nhau để làm nổi bật lên sự tàn bạo và thiếu nhân tính của chiến tranh. Đối với ông, chiến tranh là một sự "điên loạn thú vật". Về bức tranh vĩ đại này, hiện nay chỉ còn lại bản phác họa vì ý muốn của Leonardo là dùng các kỹ thuật mới để làm cho thật hoàn hảo nên vô tình đã làm hư tác phẩm. Đó thật là một điều rất đáng tiếc vì nếu còn, ngày nay chúng ta có thể đối chiếu với tác phẩm từ năm 1500 với tác phẩm của họa sĩ trứ danh Pablo Picasso (1881-1973), qua bức tranh nổi tiếng Guernica (1937), vẽ trắng đen, đã từng trưng bày ở triển lãm quốc tế tại Paris vào năm 1937.

Thật vô cùng kỳ lạ là hai nghệ sĩ, thuộc hai thời đại khác nhau nhưng đã cùng có những cảm nhận về sự thú vật của chiến tranh. Guernica là thành phố của Tây Ban Nha, lần đầu tiên bị tàn phá vì máy bay thả bom trong lịch sử vào ngày 26 tháng 4 năm 1937. Trên bức vẽ của



Picasso không có màu sắc, chỉ có 3 màu xám, trắng và đen, bởi vì sau sự tàn phá đó là không còn sự sống.

Cũng giống như bức vẽ cuộc chiến ở Anghiari của Leonardo bây giờ chỉ còn lại bản phác thảo.

Về sau lãnh địa Milano bị Cesare Borgia chinh phục. Ông này chính là người con ngoại hôn của Rodrigo Borgia, sau trở thành Đức Giáo hoàng Alessandro VI.

Cesare Borgia là một kẻ khát máu, thích chiến tranh, nên lúc ở Milano, Leonardo phải làm việc cho ông ta như một kỹ sư quân sự, tuy nhiên Leonardo ít khi chế tạo vũ khí mà dành toàn thời gian để vẽ những bản đồ và các cấu tạo phòng thủ, sau đó ông bỏ trốn về Firenze.

Rồi định mệnh xảy đến cho Cesare Borgia thật tàn khốc. Sau khi cha mình là Đức Giáo hoàng Alessandro VI qua đời, mất đi sự che chở nên Cesare phải trốn qua Tây Ban Nha rồi sau bị bắt và bị giết. Leonardo thật đã có lý khi ông viết "kẻ nào không biết quý trọng đời sống, thì không đáng sống". Như thế, Leonardo không chỉ là một thiên tài, mà còn là một triết gia.

Chú thích:

1. Ở Âu châu, nếu không có những nhà tài trợ nghệ sĩ, được gọi là mecenatismo, thì các công trình nghệ thuật, điêu khắc, kiến trúc, hội họa... tuyệt mỹ làm vinh danh nước Ý và Âu châu thời Phục hưng đã không thể hình thành, và chắc chắn những tài danh sẽ bị mai một vì không có cơ hội phát triển tài năng (chú thích của người dịch).

Nguyên tác: *Leonardo da Vinci: Imparare per creare.*

Trần Viết Thọ

Vị quan nhà Nguyễn hiến thân cho Đạo pháp

TÔN THẮT THỌ

Trong quá trình tìm hiểu về lịch sử Phật giáo xứ Huế, chúng tôi có đọc được bài viết của ông Khâm sứ Đông Dương J.A. Laborde viết về chùa Bảo Quốc Huế đăng trên tập san *Bulletin des Amis du Vieux Hue* (Những người bạn cố đô Huế) năm 1917.

Sau khi viết về quá trình thành lập chùa, ở phần cuối bài viết có đoạn:

“Chúng tôi viết thêm vài dòng để tưởng nhớ đến ông Trần Viết Thọ, vị quan mà người ta ghi vào sử của chùa. Sinh thời là Đốc học, Hiệu trưởng trường ở tỉnh Quảng Trị. Ông mới 59 tuổi, mặc dầu các đại thần, học trò và gia đình ông đã cầu mong, ông vẫn xin nghỉ hưu về sống ẩn dật. Lòng tin yêu đạo lý quá mức nên ông đã chịu trường trai nhiều năm khắc khổ. Một đêm ông báo cho vợ, các con là ông đã thuộc về Phật và ông sẵn sàng hy sinh hình hài, và ông đã tự tay châm lửa mái nhà tranh ông ở và ngồi tĩnh tọa giữa ngọn lửa, khêu lửa, tay cầm

kinh Phật và dùng cảm để lửa thiêu hủy dần dần.

Đây không phải là huyền thoại mà cái chết thần bí của ông Trần Viết Thọ ai cũng biết, các nhân vật cao cấp của Huế, đứng đầu là các vị Thượng thư Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Cao Xuân Dục và Hoàng Cao Khải đều đề cao danh dự cái chết của ông và cuộc đến viếng của họ”.

(Những người bạn cố đô Huế, bản dịch của Đặng Như Tùng; tr.222)

Tìm hiểu thêm về vị quan này, vừa qua trên tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 7 (150) xuất bản năm 2018 có bài của ông Lê Nguyễn Lưu viết tiểu sử của Trần Viết Thọ với nội dung như sau:

“*Điểm Tịnh cư sĩ* tên thật là Trần Viết Thọ (1836-1899) tự Sơn Phù, hiệu Điểm Tịnh cư sĩ (chính âm Điểm Tĩnh cư sĩ), người xã Thâm Triều, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão, năm Tự Đức thứ 20 (1867); đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi, năm Tự Đức thứ 24 (1871); làm quan trải các chức Tri huyện, Tri phủ.

Năm Tự Đức thứ 30 (1877), Lại bộ Biện lý Nguyễn Hữu Độ và Tổng đốc Vũ Trọng Bình dâng sớ đề cử, ông được bổ Lại bộ Chủ sự, sung Cơ mật viện Hành tẩu. Bị bệnh, ông xin về nghỉ để chữa trị, rồi thấy “*việc nước đa đoan*” (thực dân Pháp đánh chiếm Thuận An năm 1883, trong triều xảy ra việc phế lập...), ông ở nhà luôn không ra làm quan nữa.

Năm Ất Dậu (1885), sau vụ kinh thành thất thủ, Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi xuất bôn... Vua Đồng Khánh lên ngôi (1886), gọi ông ra bổ Thị giảng Học sĩ, lãnh Ấn sát sứ Quảng Nam. Triều đình truy tội ông trước kia tự ý bỏ việc (kháng chỉ), giáng xuống Đốc học; năm sau lại xét công ông giúp lấy lại thành Quảng Trị, thường bổ hàm Thị giảng.

Năm Thành Thái thứ 4 (1892), ông xin về hưu, Tể tướng Đào Hữu cho rằng sĩ tử đang vui được giáo hóa, không để đặt về triều, nhưng ông không chịu, gởi ấn nhờ người mang trả tỉnh mà ra về.

Năm Thành Thái thứ 6 (1894), ông lên chùa Từ Hiếu quy y với Hòa thượng Cương Kỳ, được ban cho pháp danh Thanh Phước, hiệu Chu Toàn. Thời gian này, ông sưu tập văn liệu nhà chùa, biên soạn *Hàm Long sơn chí* và *Chư gia thi văn*.

Năm Thành Thái thứ 8 (1896), ông trở về quê nhà, đổi chỗ ở làm am, gọi là Cổ Tiên am, thờ cả Tam giáo. Ông tự thiêu mà hóa vào giờ Tý ngày mồng 10 tháng 2 năm Kỷ Hợi (21-3-1899)”.

(Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển số 7 (150), tr.5)

Trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Hòa thượng Thích Hải Ấn và tác giả Hà Xuân Liêm cũng cho biết thêm:

“*Hằng ngày, ông (Trần Viết Thọ - TTT chú) về chùa Diệu Đế, cùng với ngài Tăng cang Tâm Truyền Đại sư đàm đạo Phật lý rất là tâm đắc. Lúc này Điểm Tịnh cư sĩ đã cùng với thiền sư Tăng cang chùa Diệu Đế soạn quyển Báo Quốc sự lục, cùng với các trước tác khác và đặt tên sách là Hàm Long sơn chí; lúc ấy làm được hai cuốn.*

(*Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, tr.377)

Tưởng cũng cần nói thêm, *Hàm Long sơn chí* là tập hợp các trước tác của chúa Nguyễn, của các vị trong hoàng tộc, các đại sư, hòa thượng, cư sĩ đương thời. Tập này ông cùng với Nguyễn Phúc Hồng Vĩnh biên soạn và tuyển chọn. Những ghi chép trong *Hàm Long sơn chí* cho biết mọi sự việc, cảnh vật, con người xứ Thuận



Quảng khi vùng đất này nằm dưới sự quản lý của các chúa Nguyễn. Đây cũng là tác phẩm mang những đặc trưng của văn học trung đại, bao gồm nhiều lĩnh vực văn học, sử học, triết học. Đặc biệt, tài liệu *Báo Quốc sự lục* do ông soạn về lịch sử chùa Báo Quốc theo lối biên niên, do đó nội dung rất chi tiết. Ngoài *Báo Quốc tự*, tập sách cũng trình bày đầy đủ về quá trình hình thành những ngôi danh lam cổ tự, công lao hành trạng của các vị vua chúa, danh tăng, nho sĩ đã góp phần vào công cuộc xây dựng Phật giáo tại kinh đô Huế.

Trở lại sự kiện ông Trần Viết Thọ hiến mình tự thiêu được ghi trong tạp chí *B.A.V.H* (1917), Quốc sử quán triều Nguyễn cũng ghi lại trong sách *Đại Nam liệt truyện chính biên* quyển 34 ở phần *Danh tăng* khá chi tiết:

"Khi về nhà lấy tranh ước tự giữ mình, thường học môn tịch cốc, muốn theo đạo Tiên nhưng không thành; rồi có chí chuẩn cho nghỉ khoảng vài năm, được truy phục nguyên hàm Thị giảng Học sĩ. Một hôm lại động khởi việc nghĩ trước, tới chùa Từ Hiếu cạo tóc ăn chay niệm Phật, không muốn nói tới việc đời nữa. Được khá lâu lại về nhà đổi chỗ ở làm am, gọi là am Cổ Tiên phụng thờ Tam giáo, hàng ngày ngồi trong đó ăn các rau quả để độ lúc còn sống, rồi dựng riêng một cái lều để ở và đắp sinh phần mưu tính cho cái thân sau này.

Một hôm cho gọi gia quyến đến bảo rằng: 'Xuất gia tu Phật để kết liễu cuộc sinh tử, đợi hôm nào được hợp cát, ta tự thiêu hóa, nên ghi nhớ lấy'. Vợ con quanh khóc lóc khuyên ngăn. Viết Thọ tuyệt nhiên không động tâm, chỉ đóng cửa ngôi im lặng.

Đến đêm hôm sau giả cách ngủ, đợi canh khuya đốt lều ở, rồi thắp hương ngồi xếp chân bàn tròn; khi lửa bốc mạnh, trẻ con sợ hãi kêu gọi. Viết Thọ ở trong lửa xướng lên rằng: 'Đừng sợ, mau hộ niệm, mau hộ niệm'. Người ta trông thấy lửa đã bén lên tay áo và lan lên tới mũ, còn cố chấp tay ngồi tề chỉnh như cũ, tới khi đã cháy ngả, đem lên giường, xem quyển gia phả thấy bút ghi năm tháng, ngày giờ mỗ, ta tự hóa hỏa cái thân ở phía đông cái nhà này, Bất Phương và Lã Phẩm thu hài cốt ta đem táng ở ngôi sinh phần... Các sư ở chùa các núi tới hội họp vài trăm người mở giới đàn, tụng kinh sám nguyện đủ một tuần. Sau khi chôn cất mới phân tán, ai nghe việc ấy đều kinh hãi và cho làm lạ; trong triều, những người hiển đạt phần đông đều tới ai điếu..."

(*Đại Nam liệt truyện*, tr.456)

Sự kiện cư sĩ Trần Viết Thọ tự thiêu hóa thân đã làm cho giới nho sĩ học Phật lúc bấy giờ rất cảm kích. Ông Trương Quang Đản, một đại thần nhà Nguyễn đã làm câu đối viếng:

Nhất lạc liễu trần duyên,
hoạn lữ khoa bằng phân thượng luận.
Thiên thu hoành bút pháp,
nho lâm thích bộ hợp thành biên.
(Lò lửa hết duyên trần,
bè bạn hoạn quan còn nghị luận



Thiên thu hoành bút pháp,
thiên nho kinh sử góp thành biên).

Ông Tổng đốc Cao Xuân Dục đến viếng ông bằng câu đối:

Thông tịch lai hoạn hải thăng trầm,
trần mộng dĩ tùy khô kiếp hóa.
Giải tô hậu Hương sơn lai vãng,
nào thành tính nhập hỏa khanh không.
(Khoa danh vào sổ, biển hoạn thăng trầm,
trần mộng đã theo với lửa hết.
Cởi mũ về nhà, núi Hương qua lại, sẫu thành đồn cả
lửa lò không). ■

Tài liệu tham khảo:

- *Những người bạn cố đô Huế* 1917 (BAVH) T4, Nxb Thuận Hóa, 1998.
- Lê Nguyễn Lưu, bài viết *Đôi điều về tác giả và tác phẩm Hàm Long sơn chí*, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* số 7 (150), 2018.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện* T4, Nxb Thuận Hóa, 1994.
- Thích Hải Ấn-Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2006.
- * Ảnh của tác giả.

Người xuất gia phải biết băng bó vết thương

DIỆU CHÂU

Trong Đại kinh Người chăn bò thuộc tuyển tập Trung bộ, Đức Phật dùng hình ảnh một người chăn bò biết kỹ thuật băng bó vết thương để chữa trị cho đàn bò của mình khỏi thương tật nhằm lưu nhắc người xuất gia cần phải học cách băng bó vết thương nhằm bảo vệ đời sống Phạm hạnh của mình khỏi bị thương tổn.

Vì sao người chăn bò cần phải biết băng bó vết thương cho đàn bò của mình? Chuyện là có đôi lúc do sự lơ đãng của người chăn bò mà có những con bò ở trong đàn rơi vào hầm đường lạc lối, đi vào chỗ gai góc bị gai nhọn đâm vào da thịt hoặc băng qua các triền núi bị rơi xuống vực thẳm hoặc rơi vào tranh chấp và húc nhau khiến thân thể bị thương tổn. Những lúc như thế thì người chăn bò cần phải biết chăm lo chữa trị cho đàn bò của mình, phải khéo băng bó các vết thương để ngăn chặn các loài vi trùng xâm nhập gây lở loét thân thể những con bò bị thương tật. Đây hẳn là một đức tính cẩn dặt mà người chăn bò cần nuôi dưỡng và phát huy nhằm bảo đảm cho đàn bò của mình được an toàn và đi đến hưng thịnh.

Người chăn bò biết băng bó vết thương là thế, còn người xuất gia thì băng bó vết thương như thế nào và vì sao cần phải biết băng bó vết thương? Thế Tôn nêu định nghĩa:

“Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo không băng bó vết thương? Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc, nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì vì con mắt không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo không tự chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì con mắt, không thực hành sự hộ trì con mắt. Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... lưỡi nếm vị... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy nắm giữ tướng chung, nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì vì ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo không chế ngự nguyên nhân ấy, không hộ trì ý căn, không thực hành sự hộ trì ý căn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là Tỷ-kheo không băng bó vết thương.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo băng bó vết thương? Ở đây, này các Tỷ-kheo, khi mắt thấy sắc, Tỷ-kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì vì con mắt không được chế ngự khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì con mắt, thực hành sự hộ trì con mắt. Khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi hương... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc... khi ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì vì ý căn không được chế ngự, khiến

tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên; Tỷ-kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Như vậy, này các Tỷ-kheo, là Tỷ-kheo băng bó vết thương”.

Như vậy, người xuất gia biết băng bó vết thương tức là biết phòng hộ các căn môn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) khi chúng tiếp xúc với các đối tượng tương ứng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Để làm gì? Để ngăn tránh tham ái (*abhiññā*), ưu bi (*domanassa*), các ác bất thiện pháp (*pāpaka-akusala-dhammā*) khởi lên làm cấu uế tâm thức và gây tổn hại cho đời sống Phạm hạnh.

Theo quan niệm của đạo Phật thì con người là một hợp thể gồm các yếu tố tâm vật lý nương tựa nhau và nương vào ngoại giới để tồn tại. Cụ thể là con người có các giác quan hoạt động tương tác với nhau và thường xuyên tiếp xúc với thế giới chung quanh để duy trì sự hiện hữu. Sự tiếp xúc giữa các giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và các đối tượng tương ứng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) chính là điều kiện cho con người tồn tại. Đạo Phật gọi sự tiếp xúc như vậy là xúc xứ (*phassa āyatana*) hay xúc thực (*phassa-āhara*), tức món ăn làm điều kiện cho con người hiện hữu và hoạt động. Như vậy, con người tồn tại nghĩa là các căn môn phải nương vào các trần cảnh, phải nhờ các trần cảnh làm thức ăn chống đỡ thì mới tồn tại, không thể khác được. Các căn môn vốn không thể tách rời các trần cảnh như vậy thì tại sao phải phòng hộ và phòng hộ để làm gì?

Đạo Phật cho rằng con người muốn tồn tại và hoạt động thì cần phải nương vào ngoại giới, nghĩa là các căn môn phải tiếp xúc với các trần cảnh, thế nhưng chính sự giao tiếp không thể tránh như vậy trong đời sống hằng ngày có thể là nguyên nhân làm sinh khởi phiền não khổ đau. Theo phân tích của đạo Phật thì các pháp phiền não, cụ thể là tham-sân-si hay tâm cấu uế, đều do duyên mà hiện hữu, và sáu xúc xứ chính là điều kiện cho tham-sân-si sinh khởi, chi phối đời sống con người. Nếu sáu căn môn tiếp xúc với sáu trần cảnh khả ái gọi là lạc xúc thì bấy giờ có lạc thọ sinh khởi tạo cơ duyên cho tham ái dấy khởi. Nếu sáu căn gặp gỡ sáu trần không khả ái gọi là khổ xúc thì có khổ thọ sinh khởi làm duyên cho sân hận khởi lên. Nếu chúng giao tiếp với các đối tượng trung tính gọi là bất khổ bất lạc xúc thì có bất khổ bất lạc thọ khởi lên tạo điều kiện cho si mê sinh khởi. Nói cách khác, tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp hay tham-sân-si, cội rễ của lối sống mê lầm dẫn đến phiền não khổ đau, có nguồn gốc trong đời sống hằng ngày của con người, do sáu xúc xứ làm nhân duyên. Chính vì thế mà đạo Phật mới nói đến phòng hộ các căn môn, tức chú tâm bảo vệ các giác quan khỏi sự chi phối

của các đối tượng tiếp xúc nhằm tránh cho tham-sân-si khởi lên do duyên sáu căn tiếp xúc với sáu trần.

Về sự nguy hại của lối sống không phòng hộ căn môn và lợi ích của nếp sống thu thúc lục căn, Đức Phật minh định rất rõ trong phương pháp tu tập gọi là “sự đoạn trừ các lậu hoặc do phòng hộ”: “*Và này các Tỷ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ? Ở đây, có Tỷ-kheo như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ con mắt. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ con mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ với sự phòng hộ con mắt, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Vị ấy như lý giác sát, sống phòng hộ với sự phòng hộ lỗ tai... sống phòng hộ với sự phòng hộ mũi... sống phòng hộ với sự phòng hộ thân căn... sống như lý giác sát phòng hộ với sự phòng hộ ý căn. Này các Tỷ-kheo, nếu Tỷ-kheo ấy sống không phòng hộ với sự phòng hộ ý căn, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu sống phòng hộ ý căn, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỷ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do phòng hộ được đoạn trừ*”².

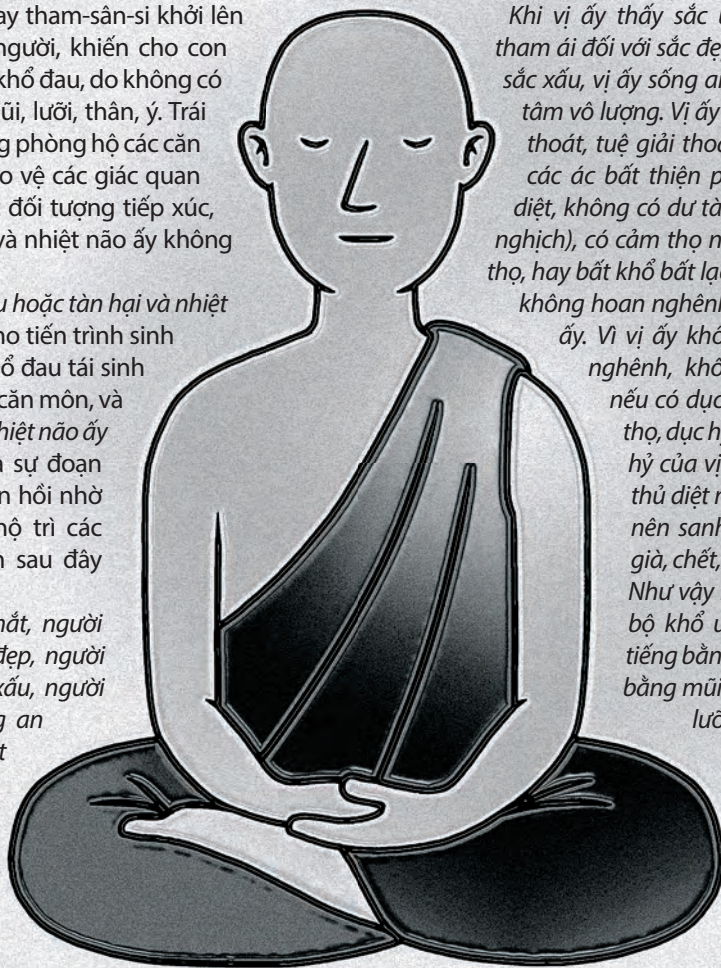
Trong văn cảnh trên, câu nói “các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên” tức chỉ cho tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp hay tham-sân-si khởi lên chi phối đời sống con người, khiến cho con người rơi vào phiền não khổ đau, do không có sự phòng hộ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Trái lại, có như lý giác sát, sống phòng hộ các căn môn, tức có chú tâm bảo vệ các giác quan khỏi sự chi phối của các đối tượng tiếp xúc, thì các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa.

Nói cách khác, “các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não khởi lên” tức là chỉ cho tiến trình sinh khởi và vận hành của khổ đau tái sinh do không phòng hộ các căn môn, và “các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa” nghĩa là sự đoạn diệt khổ đau sinh tử luân hồi nhờ thực hành pháp môn hộ trì các căn, như các đoạn kinh sau đây nói rõ:

“*Khi thấy sắc bằng mắt, người đó tham ái đối với sắc đẹp, người đó ghét bỏ đối với sắc xấu, người đó sống với niệm không an trú trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Người đó không như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác bất thiện pháp của người đó*

được trừ diệt, không có dư tàn. Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch) có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước thọ ấy. Vì tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy, nên dục sanh hỷ, có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ nên hữu sanh; do duyên hữu nên sanh sinh khởi; do duyên sanh nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. Khi người đó nghe tiếng với tai... khi người đó ngửi hương với mũi... khi người đó nếm vị với lưỡi... khi người đó cảm xúc với thân... khi người đó nhận thức pháp với ý, người đó tham ái đối với pháp tốt, ghét bỏ đối với pháp xấu. Người đó sống niệm không an trú trên thân, với một tâm nhỏ mọn. Người đó không như thật tuệ tri đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác, bất thiện pháp của người đó được trừ diệt, không còn dư tàn. Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch), có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ. Người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy. Vì người đó tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước cảm thọ ấy nên dục hỷ sanh. Có tâm dục hỷ đối với những cảm thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ nên hữu sanh; do duyên hữu nên sanh sinh khởi; do duyên sanh nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, sanh. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này”...

Khi vị ấy thấy sắc bằng mắt, vị ấy không tham ái đối với sắc đẹp, không ghét bỏ đối với sắc xấu, vị ấy sống an trú niệm trên thân, với tâm vô lượng. Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các ác bất thiện pháp của vị ấy được trừ diệt, không có dư tàn. Như vậy từ bỏ (thuận nghịch), có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy. Vì vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy, nếu có dục hỷ nào đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này. Khi vị ấy nghe tiếng bằng tai... khi vị ấy ngửi hương bằng mũi... Khi vị ấy nếm vị bằng lưỡi... Khi vị ấy cảm xúc bằng thân... Khi vị ấy nhận thức pháp bằng ý, vị ấy không tham ái đối với pháp tốt, không ghét bỏ đối với pháp xấu. Vị ấy sống an trú niệm trên thân,



với tâm vô lượng. Vị ấy như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Chính nhờ chúng mà các ác, bất thiện pháp của vị ấy được trừ diệt, không có dư tàn. Như vậy, vị ấy đoạn trừ (thuận nghịch), có cảm thọ nào khởi lên: lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy. Vì vị ấy không tùy hỷ, không hoan nghênh, không tham trước thọ ấy, nếu có dục hỷ nào đối với các cảm thọ, dục hỷ ấy được trừ diệt. Do dục hỷ của vị ấy diệt nên thủ diệt. Do thủ diệt nên hữu diệt. Do hữu diệt nên sanh diệt. Do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt của toàn bộ khổ uẩn này³.

Lời Phật lưu nhắc người xuất gia phải biết bằng bỏ vết thương, nghĩa là phải biết phòng hộ các căn môn trong đời sống tu tập, cho thấy con người rất dễ rơi vào thương tổn trong đời sống tiếp xúc hằng ngày. Sự sống vốn bị lệ thuộc và giới hạn khiến con người luôn cảm thấy tù túng và thiếu thốn, cố vùng vẫy để mong cầu tự do và thỏa mãn lòng khao khát. Khao khát thỏa mãn cuộc sống biểu lộ qua sự tìm cầu các khoái lạc giác quan tức thỏa mãn các đòi hỏi của căn môn được xem là thuộc bản chất của con người. Ai cũng xem mọi nỗ lực lấp đầy lòng ham muốn vốn không có giới hạn của con người là hiển nhiên hợp lý. Ít ai nhận ra rằng tập quán tìm cầu các khoái lạc giác quan thể hiện qua tâm lý ham thích cái này, ghét bỏ cái kia (đạo Phật gọi là tâm thuận ứng và nghịch ứng) chính là thói quen độc hại tàn phá đời sống con người trong từng giây phút.

Đức Phật tuyên bố: “*Này các Tỷ-kheo, mắt bị tàn hại trong các sắc khả ái và không khả ái. Này các Tỷ-kheo, tai bị tàn hại trong các tiếng khả ái và không khả ái. Này các Tỷ-kheo, mũi bị tàn hại trong các hương khả ái và không khả ái. Này các Tỷ-kheo, lưỡi bị tàn hại trong các vị khả ái và không khả ái. Này các Tỷ-kheo, thân bị tàn hại trong các xúc khả ái và không khả ái. Này các Tỷ-kheo, ý bị tàn hại trong các pháp khả ái và không khả ái*”.

Con người (sáu căn môn) bị thế giới khách thể (sáu trần cảnh) tàn hại, làm cho thương tổn, vì con người không biết nhiếp phục và bảo vệ các căn môn, cứ để cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chạy theo các trần cảnh, hoạt động theo thói quen ham thích và ghét bỏ của chúng, khiến cho tham ái, ưu bi, các ác bất thiện pháp hay tham-sân-si không ngừng sinh khởi và tăng trưởng dẫn đến phiền não khổ đau phát sinh và tăng trưởng. Nói khác đi, nếu không biết phòng hộ các căn môn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thì con người bị sáu tên giặc: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tấn công liên tục, khiến cho cả thân thể lẫn tâm thức đều rơi vào thương tổn, rơi vào phiền não khổ đau. Đức Phật dùng hình ảnh sau đây để lưu nhắc các học trò mình phải luôn luôn chú ý phòng hộ các căn môn, phải biết bằng bỏ vết thương, không để cho thân tâm rơi vào cấu uế, rơi vào thương tích khiến phải chịu khổ đau liên tục: “*Này các Tỷ-kheo, ví như một con bò cái bị lở da, nếu nó đứng dựa vào tường, thời các sanh vật sống ở tường cắn nó. Nếu nó đứng dựa vào cây, thời các sanh vật sống ở cây cắn nó. Nếu nó đứng*

ở trong nước, thời các sanh vật sống ở trong nước cắn nó. Nếu nó đứng giữa hư không, thời các sanh vật giữa hư không cắn nó. Này các Tỷ-kheo, con bò cái ấy đứng dựa vào chỗ nào, thời các sanh vật trong các chỗ ấy cắn nó”.

Với kinh nghiệm của bậc Giác ngộ, Đức Phật cho rằng việc buông thả các căn môn, không biết kiểm soát, cứ để cho mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tự do hoạt động theo thói quen ham thích của chúng thì con người sẽ bị sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp xâm nhập, nhiễu hại, làm cho thương tật; tựa như con bò bị lở da là cơ hội cho các loài vi trùng xâm nhập, tàn hại thân thể, dù nó có đi hay đứng ở đâu.

Rõ ràng, chỉ có trí tuệ của bậc Giác ngộ như Đức Phật mới thấy rõ cái vòng khổ đau luẩn quẩn của nhân sinh và mới nói cho chúng ta biết căn nguyên của khổ đau nằm ngay trong đời sống hằng ngày của con người, trong các thói quen ham thích thường tình của chúng sinh. Rõ là chúng sinh thích sống theo thói quen tìm cầu các khoái cảm giác quan, xem sự thỏa mãn các đòi hỏi của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là hạnh phúc, nhưng bậc Giác ngộ thì thấy thói quen ham muốn các lạc thú thế gian là một chứng bệnh đem lại nhiều tai họa khổ não cho con người, càng khao khát thỏa mãn thì con người càng rơi vào bất hạnh khổ đau; giống như một người bị bệnh hủi luôn luôn luôn ngứa ngáy khó chịu và chỉ cảm thấy dễ chịu khi hơ đốt thân mình trên hồ than hồng, thế nhưng càng hơ đốt thân mình trên hồ than hồng chừng nào thì các vết thương càng thêm bất tịnh, lở loét và thối nát⁴.

Đáng chú ý rằng Đức Phật nói đến việc phòng hộ các căn môn tức là nói đến phương pháp thoát ly phiền não khổ đau, không phải là chủ trương phá hoại sự sống⁵, để cao đoạn diệt, hủy diệt, tiêu diệt các loài hữu tình⁶, như một số người từng nhầm tưởng. Ngài là một bậc Giác ngộ, chỉ nói rõ việc buông thả, không phòng hộ các căn môn là khổ đau và sự nhiếp hộ các căn môn là thoát khổ để cho mọi người xem xét và chọn lối sống thích hợp. Ngài thể hiện nếp sống thức tỉnh trong đời sống tiếp xúc hằng ngày nhưng không buộc mọi người phải nhiếp phục mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Hẳn nhiên, với vai trò của một bậc Đạo sư, Ngài nhắc nhở các Tỷ-kheo đệ tử mình phải biết bằng bỏ vết thương, tức phải luôn luôn chú tâm nhiếp hộ các căn môn, để tránh cho mình khỏi bị thương tổn, khỏi bị thương tật dẫn đến khổ đau bất hạnh lâu dài, vì theo lời Ngài thì giặc cướp làm hại khổ chỉ một đời, còn giặc giác quan họa đến nhiều kiếp⁷. Ngài dùng nhiều cách thức nêu rõ sự nguy hại của lối sống buông thả các căn môn và lợi ích của nếp sống nhiếp phục các lẽ thói của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; khuyên nhắc các đệ tử phải chuyên tâm nhiếp hộ các căn môn, thận trọng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày, để tránh cho mình khỏi bị thương tổn dẫn đến phiền não khổ đau, để được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Bậc Giác ngộ nhắc nhở cho một Tỷ-kheo:

“*Ví như, này Sunakkhatta, một người bị mũi tên bắn, tên ấy có tẩm thuốc độc rất dày. Bọn bè thân hữu, bà con huyết*

thống người ấy cho mời một y sĩ giải phẫu. Vị y sĩ giải phẫu ấy có thể cắt xung quanh miệng vết thương với con dao; sau khi cắt xung quanh miệng vết thương với con dao, vị y sĩ giải phẫu có thể dò tìm mũi tên với một vật dụng dò tìm. Sau khi dò tìm mũi tên với một vật dụng dò tìm, y sĩ có thể rút mũi tên ra. Y sĩ có thể trừ khử hết thuốc độc, còn để lại một ít nhưng nghĩ không có thuốc độc nào còn lại; y sĩ nói như sau: 'Này Hiền giả, mũi tên của Bạn đã được rút ra, thuốc độc đã được trừ khử, không còn dư tàn, và không còn gì nguy hiểm nữa cho Bạn, nhưng Bạn phải chỉ ăn các đồ ăn thích hợp, và hãy gìn giữ, nếu ăn đồ ăn không thích hợp, vết thương của Bạn sẽ làm mủ lại, và thường thường phải cho rửa vết thương, thường thường phải xúc thuốc cho miệng vết thương. Trong khi thường thường cho rửa vết thương, thường thường xúc thuốc cho miệng vết thương, chớ có để máu cũ đông khô trên miệng vết thương và hãy cẩn thận khi đi ra giữa gió và nắng; nếu không, bụi và nhóp có thể nhiều hại miệng vết thương. Và này Bạn, nếu Bạn chăm sóc vết thương, thời vết thương sẽ được lành'. Người ấy suy nghĩ như sau: 'Mũi tên đã được rút khỏi thân ta, nọc độc đã được trừ khử, không còn dư tàn, và ta đã thoát khỏi nguy hiểm'. Và người ấy ăn những đồ ăn không thích hợp. Vì người ấy ăn những đồ ăn không thích hợp, nên vết thương làm mủ lại. Và thường thường người ấy không rửa vết thương, thường thường không xúc thuốc miệng vết thương. Vì người ấy thường thường không rửa vết thương, vì người ấy thường thường không xúc thuốc miệng vết thương, nên máu cũ đông lại trên miệng vết thương. Và người ấy thường hay đi giữa gió và nắng. Do người ấy thường hay đi giữa gió và nắng, bụi và nhóp nhiều hại miệng vết thương; và vì người ấy không chăm sóc vết thương nên vết thương không được lành. Vì người ấy làm chính những việc không thích hợp, và do thuốc độc được trừ khử nhưng còn dư tàn, do cả hai điều ấy nên miệng vết thương có thể lở to hơn trước. Do vết thương lở to, người ấy có thể đi đến chết hay đau khổ gần như chết.

Cũng vậy, này Sunakkhatta, sự kiện này xảy ra, khi ở đây một số Tỷ-kheo nghĩ như sau: 'Tham ái được bậc Sa-môn gọi là mũi tên, thuốc độc vô minh làm náo hại con người với dục, tham, sân. Mũi tên tham ái đã được ta đoạn diệt, thuốc độc vô minh đã được trừ khử. Ta thiên nặng về chánh Niết-bàn'. Vị ấy có thể tự hào với mục đích hiện tại. Vị ấy có thể truy cầu những gì không thích hợp với khuynh hướng chánh Niết-bàn. Mắt có thể truy cầu sắc không thích hợp, tai có thể truy cầu tiếng không thích hợp, mũi có thể truy cầu hương không thích hợp, lưỡi có thể truy cầu vị không thích hợp, thân có thể truy cầu xúc không thích hợp, ý có thể truy cầu pháp không thích hợp. Khi mắt truy cầu sắc không thích hợp, tai truy cầu tiếng không thích hợp, mũi truy cầu hương không thích hợp, lưỡi truy cầu vị không thích hợp, thân truy cầu xúc không thích hợp, ý truy cầu pháp không thích hợp. thời tham dục nhiều loạn tâm vị ấy. Vị ấy do tham dục nhiều loạn tâm, đi đến chết hay đi đến khổ gần như chết...

Vì như, này Sunakkhatta, một người bị tên bắn, và mũi tên bị tẩm thuốc độc rất dày. Bạn bè thân hữu, bà con huyết

thống người ấy cho mời một y sĩ giải phẫu. Vị y sĩ giải phẫu ấy có thể cắt xung quanh miệng vết thương với con dao; sau khi cắt xung quanh miệng vết thương với con dao, vị y sĩ giải phẫu có thể dò tìm mũi tên với một vật dụng dò tìm. Sau khi dò tìm mũi tên với một vật dụng dò tìm, y sĩ có thể rút mũi tên ra. Y sĩ có thể trừ khử hết thuốc độc không còn để dư lại và biết rằng không còn để dư lại. Vị ấy nói như sau: 'Này Bạn, mũi tên của Bạn đã được rút ra, thuốc độc đã được trừ khử, không có dư tàn, nhưng vẫn còn nguy hiểm cho Bạn. Và Bạn hãy ăn những đồ ăn thích hợp, chớ ăn những đồ ăn không thích hợp khiến vết thương có thể làm mủ; và thường thường hãy rửa vết thương, thường thường hãy xúc thuốc miệng vết thương, chớ để máu cũ đông khô lại trên miệng vết thương. Và chớ có đi ra giữa gió và nắng; đi ra giữa gió và nắng, chớ để bụi và nhóp làm nhiều hại miệng vết thương, hãy sống gìn giữ vết thương, này Bạn, và vết thương sẽ lành'. Người ấy suy nghĩ như sau: 'Mũi tên đã được rút ra khỏi ta, thuốc độc đã được trừ khử, không có dư tàn. Và ta chưa thoát khỏi nguy hiểm'. Và vị ấy có thể chỉ ăn các đồ ăn thích hợp. Do chỉ ăn các đồ ăn thích hợp miệng vết thương có thể không làm mủ. Và thường thường vị ấy có thể rửa vết thương, thường thường có thể xúc thuốc miệng vết thương. Do thường thường rửa vết thương, do thường thường xúc thuốc miệng vết thương, máu cũ không có thể đông khô lại trên miệng vết thương. Người ấy không sốt sắng đi giữa gió và nắng. Do người ấy không sốt sắng đi giữa gió và nắng, bụi và nhóp có thể không nhiều hại miệng vết thương và người ấy sống gìn giữ vết thương, và vết thương được lành. Vì người ấy chỉ làm những điều thích hợp và vì thuốc độc được trừ khử không còn dư tàn, do hai (nhân duyên ấy) vết thương được khép kín lại. Khi vết thương được da che kín lại, người ấy không đi đến chết hay không đi đến khổ gần như chết.

Cũng vậy, này Sunakkhatta, sự kiện này xảy ra, khi ở đây một số Tỷ-kheo suy nghĩ như sau: 'Tham ái được bậc Sa-môn gọi là mũi tên, thuốc độc vô minh làm náo hại (con người) với dục, tham, sân. Mũi tên tham ái đã được ta đoạn diệt... (như trên)... không có truy cầu những gì không thích hợp. Mắt không truy cầu sắc không thích hợp, tai không truy cầu tiếng không thích hợp, mũi không truy cầu hương không thích hợp, lưỡi không truy cầu vị không thích hợp, thân không truy cầu xúc không thích hợp, ý không truy cầu pháp không thích hợp. Do mắt người ấy không truy cầu sắc không thích hợp, do tai không truy cầu tiếng không thích hợp, do mũi không truy cầu hương không thích hợp, do lưỡi không truy cầu vị không thích hợp, do thân không truy cầu xúc không thích hợp, do ý không truy cầu pháp không thích hợp, tham dục có thể không nhiều hại tâm. Do tâm không bị tham dục nhiều hại, nên người ấy không đi đến chết, hay không đi đến khổ gần như chết'⁸. ■

Chú thích: 1. Đại kinh Người chăn bò, Trung bộ. 2. Kinh Tất cả lậu hoặc, Trung bộ. 3. Đại kinh Đoạn tận ái, Trung bộ. 4 & 5. Kinh Magandiya, Trung bộ. 6. Kinh Ví dụ con rắn, Trung bộ. 7. Kinh Di giáo, HT.Trí Quang dịch. 8. Kinh Thiện Tinh, Trung bộ.

Giải thoát qua cái thấy

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Có phải khi thấy tánh Không thì không thấy gì hết? Có phải thấy “pháp tánh” thì không còn thấy các pháp? Có phải khi đạt đến tam-muội, sắc tướng tam-muội, thanh tướng tam-muội, hương tướng tam-muội,... nam nữ tướng tam-muội, thiên long tướng tam-muội, súc sanh tướng tam-muội, địa ngục tướng tam-muội... thì người ta không còn thấy con người, thế giới, các cõi? Nếu không thấy như vậy thì người tu đạo Bồ-tát làm sao để giúp đỡ chúng sanh trong thế giới loài người và trong các cõi? Còn nếu có thấy thì vị ấy thấy như thế nào?

Theo định nghĩa của kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi Phổ môn* thì thấy tánh Không là thấy sự không có tự tánh của chúng sanh và mọi sự vật, chứ không phải không thấy chúng sanh và mọi sự vật. Tánh Không là duyên sanh nên vô tự tánh. Kinh nói “như huyễn, như mộng”, nghĩa là có thấy, nhưng vì bản chất của chúng là vô tự tánh, nên thấy mà hư huyễn, như mộng.

Hơn nữa, theo kinh, tánh Không không phải là không có gì hết; tánh Không là bình đẳng, Niết-bàn, thật tế, Chân như, pháp giới, Phật tánh...

Pháp tham trong Phật pháp

Bình đẳng tức Niết-bàn

Người trí phải nên biết.

(Tham tướng tam-muội)

Tức giận tức thật tế

Bởi từ Chân như khởi

Biết rõ như pháp giới

Thì gọi sân tam-muội.

(Sân tướng tam-muội)

Si tánh với Phật tánh

Bình đẳng không sai khác.

(Si tướng tam-muội)

Một người, khi đã chứng ngộ một phần tánh Không, tức là chứng ngộ một phần Pháp thân, thì sẽ thấy những sự vật đồng thời cũng thấy bản tánh Không của những sự vật. Người ấy thấy các tướng đồng thời thấy chúng “chẳng phải tướng” (như kinh *Kim cương* nói), chúng là “vô tướng”, nghĩa là chúng là tánh Không. Người ấy vẫn thấy tướng nam, tướng nữ, tướng chư thiên, tướng rồng, tướng a-tu-la... để đối xử thích hợp, nhưng vẫn thấy nền tảng bình đẳng của chúng là tánh Không. Lấy thí dụ là tấm gương và các bóng trong gương. Người ta thấy các bóng trong gương khác biệt nhau, không lẫn lộn, nhưng các bóng ấy đều ở trong gương, đều có bản chất bình đẳng là gương.

Nếu dùng chữ “mà” (nhì) thường thấy trong kinh điển Đại thừa thì: khác biệt mà không khác biệt, không khác biệt mà khác biệt. Phân biệt mà vô phân biệt, vô phân biệt mà phân biệt. Niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm. Sắc mà là Không, Không mà là sắc. Chân lý tương đối mà là chân lý tuyệt đối, chân lý tuyệt đối mà là chân lý tương đối.

Tam-muội hay tánh Không không phá hủy tất cả các tướng. Nói cách khác, không phải phá hủy các tướng thì đạt được tánh Không. Đúng hơn, phải phá hủy vô minh nơi tâm mình, chính vô minh ấy khiến chúng ta nhìn thấy sự phân biệt, chia cắt, tách lìa nơi các tướng. Một Bồ-tát ở trong tam-muội hay tánh Không thì thấy các sắc, nhưng giờ đây các sắc ấy trở thành thanh tịnh.

“Đức Phật dạy: Nay Văn-thù-sư-lợi! Có tam-muội tên Vô biên lý cấu. Nếu Bồ-tát đắc tam-muội ấy thì hiển hiện được tất cả các sắc thanh tịnh”.

Tam-muội hay tánh Không là ánh sáng trùm khắp.

“Có tam-muội tên là Khả úy diện. Bồ-tát đắc tam-muội ấy thì có ánh sáng lớn mạnh, che mờ mặt trời mặt trăng.

Có tam-muội tên là Vô ngại quang. Bồ-tát đắc tam-muội ấy thì chiếu sáng được tất cả các cõi nước Phật...”.

Tam-muội hay tánh Không không phá hủy các tướng, mà là ánh sáng chiếu sáng các tướng.

“Có tam muội tên là Hỷ lạc. Bồ-tát đắc tam-muội ấy có thể làm cho các chúng sanh đầy đủ hỷ lạc”.

Có thể kết luận, tam-muội hay tánh Không là nền tảng của mọi xuất hiện hình tướng, làm cho các hình tướng trở lại thanh tịnh và xuất sanh những phẩm tính tốt cho chúng sanh. Như thế, tam-muội là đưa tất cả mọi sự trở về bản tánh Không của chúng. Khi đưa thế giới, chúng sanh trở lại nền tảng, chúng không biến mất mà trở lại bản chất thực của chúng là vô tự tánh. Vô tự tánh nghĩa là tự do, giải thoát. Khi thế giới và chúng sanh được ở trong tam-muội, ở trong tánh Không, chúng vẫn có những tướng sai khác nhau, nhưng như huyễn như mộng. Như huyễn như mộng là sự tự do, giải thoát của mọi hình tướng.

Nền tảng tánh Không ấy không do ai làm ra, không do nguyên nhân và điều kiện nào làm ra, nên nó là cái có sẵn, nó là bản tánh của tất cả các hiện tượng. Ở đâu có sự vật, có hiện tượng, ở đó có nó. Thực tại tối hậu ấy, chỉ lấy trong kinh này, là Pháp tánh, Niết-bàn, Chân như, thật tế, Phật tánh... đều là những cái có sẵn và đang có. Như Phật tánh, kinh Đại Bát Niết-bàn nói: *“Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”*. Chúng ta đều có và đang có cái thấy biết của Phật (tri kiến Phật) như kinh Pháp hoa và kinh Hoa nghiêm nói.

Vậy thì vấn đề là chúng ta đang có đủ từ gốc tới ngọn, từ bản tánh của tâm (Phật tánh) đến các giác quan, thế thì tại sao cũng cùng trong một cái nhìn, chúng sanh chúng ta chỉ thấy sanh tử khổ đau mà các Bồ-tát thì thấy Niết-bàn tịnh lạc? Tại sao cũng cùng một thực tại trước mắt, chúng ta chỉ thấy những sự vật tách biệt nhau, xung đột nhau, trái nghịch nhau trong khi các Bồ-tát lại thấy đó là Niết-bàn thường, lạc, chân, tịnh?

Tại sao đứng trước cùng một thực tại, với những khả năng giác quan đầy đủ như nhau, chúng ta lại thấy ra một thế giới phân mảnh thành muôn vàn hình tướng khác biệt và chống trái lẫn nhau? Đó là vì thói quen (nghiệp) phân biệt trong tất cả tám thức đã tạo ra sanh tử:

Nếu ai biết rõ được

Các pháp là vô sanh

Chẳng nên khởi phân biệt...

(Đồng nữ tướng tam-muội)

Các tướng đều chẳng có

Do nhiễm phân biệt sanh

Như muốn nắm hư không



Đặt yên ở một chỗ

Dầu trải muôn ngàn kiếp

Không hề tích tụ được.

(Si tướng tam-muội)

Tánh tham như hư không

Cũng không có kiến lập

Phàm phu vọng phân biệt

Do đó sanh tham nhiễm

Pháp tánh vốn vô nhiễm

Thanh tịnh như hư không

Tìm cầu khắp mười phương

Hư không chẳng nắm được...

(Tham tướng tam-muội)

Trước thực tại “thanh tịnh như hư không” chỉ vì vọng phân biệt mà có ra các tướng của sanh tử. Cho nên, cùng một thực tại, cùng có tám thức, chỉ cần nhìn mà không phân biệt thì đó là cái thấy thực tại thanh tịnh từ xưa nay chưa từng có sanh tử.

Cũng sống trong thức phân biệt, nhưng thấy nghe hay biết mà không phân biệt thì đây là tánh thấy tánh nghe như kinh Lăng nghiêm nói. Các giác quan vẫn hoạt động nhưng không phân biệt thì đây là nền tảng, cội nguồn vô sanh của các giác quan.

Trong kinh Phật tự thuyết, phẩm Bồ-đề, kinh Tiểu bộ, kể câu chuyện ngài Bahiya đắc quả A-la-hán sau khi nghe Đức Phật chỉ dạy về nền tảng, ông chủ của các giác quan, như sau:

“Trong cái thấy chỉ là thấy; trong cái nghe chỉ là nghe; trong cái thọ tưởng chỉ là thọ tưởng; trong cái thức tri chỉ là thức tri. Do vậy, này Bahiya, ông không ở đâu cả. Ông không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là khổ đau hết sạch”. ■

Bảy phương pháp đoạn trừ các lậu hoặc

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Kinh Tất cả các lậu hoặc (*Sabbāsava sutta*), là bản kinh số 2 thuộc *Trung bộ kinh* (*Majjhimanikaya*) trong Kinh tạng Pāli. Đây là bài kinh căn bản và vô cùng quan trọng trong 152 bài kinh của *Trung bộ*. Kinh này nêu rõ bảy phương pháp có thể đoạn trừ tất cả lậu hoặc bao gồm: dục lậu (*kamāsava*), hữu lậu (*bhavāsava*) kiến lậu (*diṭṭhāsava*) và vô minh lậu (*avijjāsava*). Lậu hoặc là sự rò rỉ, chảy ra những thứ bất tịnh, là những thứ ung nhọt, lên men làm ô nhiễm tâm. Nó là nhân tố chính trói buộc chúng sanh trong khổ đau sanh tử luân hồi.

Dục lậu được định nghĩa

Dục lậu: “*Pháp nào đối với các dục có sự mong muốn, tham luyến, vui thích, ái nhiễm, luyến thương, hôn nóng, hôn mê, quyến luyến. Đây được gọi là dục lậu*”¹. Hữu lậu: “*Pháp nào đối với các hữu có sự mong muốn, tham luyến, vui thích, ái nhiễm, luyến thương, hôn nóng, hôn mê, quyến luyến. Đây được gọi là hữu lậu*”. Kiến lậu là nhận thức sai lầm, tà kiến không đúng với sự thật. Kiến như vậy là thiên kiến, kiến chấp, kiến trụ lầm, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến triển, chấp trước, cố chấp, thiên chấp, khinh thị, sai đường, tà đạo, tà tánh, ngoại đạo xứ, nghịch chấp. Đây được gọi là kiến lậu². Pháp nào như vậy là sự không biết, không thấy, không lĩnh hội, không liễu ngộ, không thực chứng, không thông suốt, không nhiếp thu, không thấm nhuần, không xét đoán, không phản kháng, không phản tỉnh, thiếu trí, khờ khạo, không tỉnh giác, si mê, si ám, vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tùy miên, vô minh xâm nhập, vô minh then chốt, si là căn bất thiện. Đây được gọi là vô minh lậu³. Với bốn loại lậu hoặc này, rất khó để hành giả đoạn trừ. Nếu hành giả nỗ lực để vượt qua được dục lậu thì vẫn còn vướng mắc ở hữu lậu và vô minh lậu. Cứ như vậy, chúng sinh cứ mãi bị sự kiểm tỏa của các phiền não lậu hoặc. Đức Phật giới thiệu lộ trình bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc là con đường duy nhất đưa đến đoạn tận lậu hoặc một cách trọn vẹn nhất.

Bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc

Trong bài kinh này, Đức Phật dạy bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc, đó là: *Tri kiến đoạn trừ*, *Phòng hộ đoạn trừ*, *Thọ dụng đoạn trừ*, *Kham nhẫn đoạn trừ*, *Tránh né đoạn trừ*, *Trừ diệt đoạn trừ*, *Tu tập đoạn trừ*.

Tri kiến đoạn trừ (*Dassanā pahātabbāsava*): Theo Đại kinh Bốn mươi thuộc *Trung bộ* thì *Tri kiến đoạn trừ* là

chánh kiến thuộc về tuệ căn, tuệ lực của chi phần giác ngộ, thấy rõ và quán chiếu sâu như thật về các pháp. Đó là Chánh tri kiến thấy rõ về tứ đế, thập nhị nhân duyên, ngũ uẩn, thấy rõ con người và thế giới là vô thường, vô ngã. Nghĩa là do bị trói buộc bởi những tà kiến không thấy được vô thường và vô ngã, phạm phu không thoát khỏi sinh già chết sâu bi khổ ưu não. Ngược lại, thánh đệ tử nhờ tác ý như lý về bốn sự thật của khổ mà giác ngộ thánh đạo giải thoát.

Phòng hộ đoạn trừ (*Samvarā pahātabbāsava*): là giữ gìn chánh niệm khi sáu căn tiếp xúc sáu trần. (mắt-sắc, tai-thanh, mũi-hương, lưỡi-vị, thân-xúc chạm, và tâm-pháp). Đây chỉ là công phu giữ gìn, phòng hộ thuộc Giới học, chưa đi vào công phu dẹp trừ lậu hoặc. Sự phòng hộ các căn sẽ chế ngự được các tâm lý gây nên tàn hại, nhiệt não gọi là “phòng hộ đoạn trừ”.

Thọ dụng đoạn trừ (*Paṭisevanā pahātabbāsava*): là biết đủ đối với bốn vật dụng ăn, mặc, ở, bệnh. Thọ dụng là sử dụng các phương tiện sống để hỗ trợ công phu giải thoát, thực hành phạm hạnh, thuộc công phu hộ trì giới bổn.

Kham nhẫn đoạn trừ (*Adhivāsana pahātabbāsava*): là hoan hỷ chịu đựng những cảm giác khó chịu về thân và tâm. Ví dụ như những thứ bất như ý, tranh chấp, bạo hành... mà người tu phải giáp mặt: các hiểu lầm, vu khống, mạ lỵ, các rắn rít, ruồi muỗi... Với các đối tượng này, người tu cần kham nhẫn để tránh các phiền não gây trở ngại công phu giải thoát.

Tránh né đoạn trừ (*Parivajjanā pahātabbāsava*): là tránh những những thứ như người, vật, nơi chốn nguy hiểm, có thể làm phát sinh phiền não, tổn hại đến công phu tu tập giải thoát.

Trừ diệt đoạn trừ (*Vinodanā pahātabbāsava*): là không chấp nhận cho dục niệm, sân niệm, hại niệm khởi lên, diệt trừ chúng ngay trong ý niệm. Cụ thể là đoạn trừ ngũ triền cái: dục, sân, miên, hối và nghi. Thực hành thiền chỉ, thiền quán để đoạn trừ phiền não, tăng trưởng trí tuệ. Quán duyên khởi, vô ngã và tứ vô lượng tâm.

Tu tập đoạn trừ (*Bhāvanā pahātabbāsava*): là thường tu tập bảy giác chi: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả. Trong bảy pháp, niệm hay chánh niệm cần luôn luôn có, sáu pháp còn lại thuộc vào hai nhóm: trạch pháp-tinh tấn-hỷ thuộc “động”, khinh an-định-xả thuộc “tĩnh”. Khi tâm lữ đủ, nên tu tập các pháp động, khi tâm quá hăng, nên tu các pháp tĩnh để châm chước, như thợ luyện vàng. Công phu này là thuần thiện quán phát triển mạnh tâm lý tham,



tâm từ bỏ sẽ cắt đứt các kiết sử (mười kiết sử) và lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu) đoạn tận khổ đau.

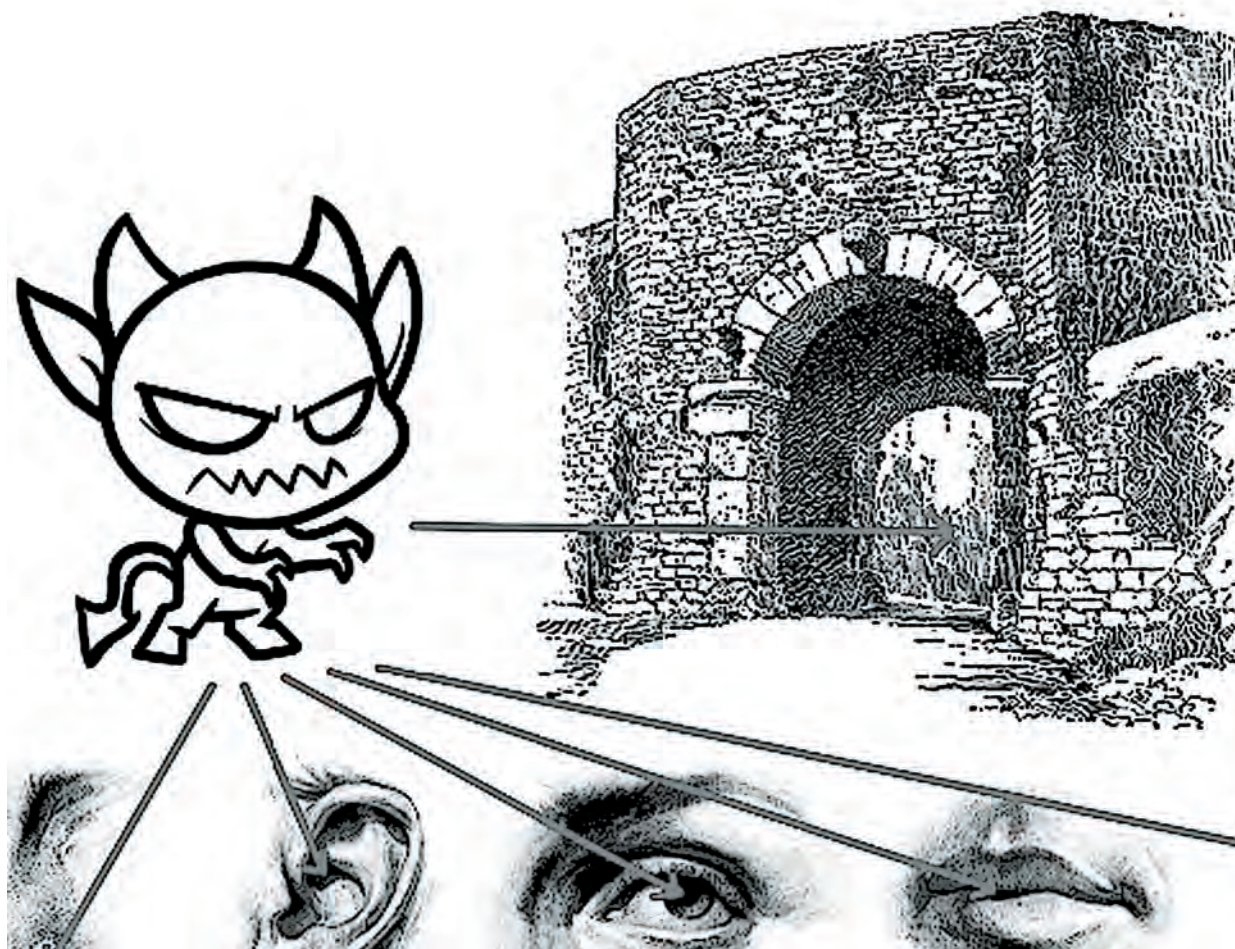
Mấu chốt quan trọng trong các phương pháp đoạn trừ lậu hoặc

Ở trên, chúng tôi vừa trình bày bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc. Đó là bảy phương pháp tu tập cơ bản để đoạn tận các lậu hoặc. Trong một vài bài kinh khác, Đức Phật dạy thêm một số phương pháp để đoạn tận lậu hoặc chẳng hạn như: phòng hộ giới bổn, thực hành chánh niệm, sử dụng trí tuệ, sự kiên nhẫn và tinh tấn nỗ lực. Nhưng bảy phương pháp để cập trong kinh Tất cả lậu hoặc là đầy đủ và súc tích. Không thể thêm cũng không thể bớt. Bởi vì bảy phương pháp ấy bao hàm tất cả mọi phương thức để đoạn trừ các lậu (*āsavas*) một cách hiệu quả. Ở đây, chúng ta tìm thấy một sự hợp luận lý trong bảy phương pháp đoạn tận lậu hoặc. Phương pháp đầu tiên là Tri kiến đoạn trừ và phương pháp cuối là Tu tập đoạn trừ. Bảy phương pháp để ra của Đức Phật là hoàn

toàn hợp lý, tạo nên một khối thống nhất xuyên suốt để công phá tảng đá kiên cố của lậu hoặc từ đoạn trừ dần dần đến tuyệt diệt hẳn.

Điều cần ghi nhớ ở đây là bảy pháp môn đoạn trừ lậu hoặc, tức do Tri kiến (thể nhập vào Tứ Thánh đế), do phòng hộ, do chơn chánh thọ dụng, do kham nhẫn, do tránh né (bạn bè xấu ác, nơi bất xứng v.v...), do trừ diệt (các tà niệm) và do tu tập (các giác chi) tạo thành đề tài chính của kinh Tất cả lậu hoặc này, được tiến hành bởi năm loại phòng hộ vừa đề cập, tức là phòng hộ bằng giới, bằng trí (tuệ), bằng niệm, bằng kham nhẫn và bằng tinh tấn. Tuy nhiên năm cách phòng hộ này không đem lại hiệu quả thực sự nếu nó không bắt nguồn từ như lý tác ý (*yoniso manasikāra*). Bởi thế, như lý tác ý tạo thành cốt lõi thực sự và là lợi khí hữu hiệu của toàn bộ kỹ thuật đoạn trừ.

Do vậy, điều cần nhấn mạnh ở đây là người “biết” và “thấy”; chứ không cho người “không biết”, “không thấy”. Đức Phật dạy: “*Các Tỷ-kheo, Ta nói rằng, sự đoạn trừ lậu hoặc chỉ có ở nơi những người biết và thấy không phải cho*



một người không biết và không thấy. Đối với một người hiểu biết những gì, đối với một người nhìn thấy những gì, không đoạn trừ các lậu hoặc xảy ra? Sự đoạn trừ các lậu hoặc chỉ đến với một người hiểu biết và thấy: ‘Đây là khổ. Đây là nguồn gốc của đau khổ. Đây là sự chấm dứt đau khổ. Đây là đường dẫn đến sự diệt của đau khổ’. Đó là một người hiểu biết như vậy, đối với một người nhìn thấy như vậy, rằng sự hủy diệt của lậu hoặc sẽ đến”.

Dù cho một người có thể có giới đức và tín tâm, dù cho người ấy biết chế ngự và tiết độ, song nếu người ấy không có tri kiến hay tuệ thể nhập vào sự vận hành của tâm và vào bản chất hữu vi (do duyên tạo thành) của các pháp, người ấy cũng khó có thể nhổ bật gốc được các lậu hoặc được xem là vô cùng dai dẳng, tế vi và âm ỉ như vậy. Vì vậy mấu chốt của đoạn trừ lậu hoặc chính là Tri kiến đoạn trừ và Tu tập đoạn trừ, tức phương pháp đầu tiên và cuối cùng trong bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc. Trong bảy phương pháp đoạn trừ này, nó sẽ diễn ra qua hai cấp độ, đó là:

(1) “Búng gốc”, tức hủy diệt các lậu hoặc, để cho chúng không bao giờ khởi lên lại.

(2) “Đoạn trừ”, tức dập tắt các lậu hoặc, và nhờ sự dập tắt ấy mà phục hồi lại sự hòa hợp và thanh tịnh của tâm, ngay trong kiếp hiện tại này, đồng thời dọn đường cho việc búng gốc trong tương lai, nếu các lậu hoặc khởi lên. Nhờ đoạn trừ các lậu hoặc thường xuyên như vậy, các lậu hoặc ấy sẽ suy yếu, và do không tiếp thêm nhiên liệu cho chúng, dần dần nó sẽ hao mòn, và cuối cùng phải chết vì kiệt lực.

Trong bảy pháp môn đoạn trừ lậu hoặc, với sự đoạn trừ bằng tri kiến và bằng tu tập, thì các lậu hoặc sẽ bị tiêu diệt

theo nghĩa búng gốc, dẫn đến sự giải thoát tâm. Năm pháp môn còn lại, gồm đoạn trừ bằng phòng hộ, chơn chánh thọ dụng, kham nhẫn, tránh né và trừ diệt thì lậu hoặc bị tiêu diệt theo nghĩa đoạn trừ, như vậy dọn đường cho việc búng gốc hoàn toàn trong tương lai. Nói theo thuật ngữ thì, trong khi hai pháp môn trước hoàn tất việc đoạn trừ (*pahāna*) theo lối tuyệt diệt hay búng gốc (*samuccheda*), chỉ đoạn hay tịnh chỉ (*Patipassaddhi*) và xuất ly (*Nissarana*), thì năm pháp môn còn lại hoàn tất việc đoạn trừ theo các phương pháp “thay thế bằng một sự chọn lựa tích cực” (*Tadanga*) và trấn phục hay áp chế (*vikkhambhana*)⁴.

Trong bài kinh này, từ mấu chốt là *Như lý tác ý* (*Yoniso manasikāra*), nó được mô tả bằng một kết quả tâm lý rõ ràng. “*Đối với vị nào có phi lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh sẽ khởi lên và lậu hoặc đã sanh càng tăng trưởng (trở nên mạnh mẽ hơn). Đối với vị nào có như lý tác ý, các lậu hoặc chưa sanh sẽ không khởi lên và các lậu hoặc đã sanh được đoạn trừ*”.

Khi một người chìm đắm trong những tư duy bất thiện, các lậu hoặc ngủ ngầm trở nên hoạt hóa (trỗi dậy hoạt động) và các lậu hoặc hoạt hóa này được tiếp sức mạnh thêm nữa. Cũng như các chất rỉ sét, sanh ra từ sắt, ăn mòn lại sắt như thế nào, thì một sự tác ý bất chánh của tâm, sanh ra từ tâm, ăn mòn lại tâm, làm cho tâm hư hỏng, làm cho tâm ô nhiễm và thối đạo, ngăn cản sự tiến bộ, sự khai mở của tâm, làm suy nhược tâm và phá hủy tất cả những tiềm năng cao cả của nó, cũng y như vậy. Tương tự, khi một người suy tư theo lối chơn chánh và thấy các pháp như chúng thực sự là, các lậu hoặc ngủ ngầm không trở nên hoạt hóa, sẽ chết dần chết mòn; và

các lậu hoặc đã hoạt hóa được loại trừ. Trên quan điểm tâm lý, những lời dạy này của Đức Phật có một ý nghĩa lớn lao vô cùng. Đạo Phật minh triết ở chỗ “đến để mà thấy chứ không phải đến để mà tin”. Toàn bộ cơ chế của sự phát triển tâm cũng như sự khai mở những tiềm năng tinh thần đều dựa trên tiền đề này.

Hai thuật ngữ Như lý tác ý và Phi như lý tác ý không chỉ là nội dung chủ đạo của bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc mà là toàn bộ chủ đề quan trọng của kinh Đoạn tận lậu hoặc. Trong đó Như lý tác ý là vô cùng quan trọng. Nó giống như các trung tâm xung quanh đó xoay toàn bộ phương pháp đoạn tận lậu hoặc. Do vậy, Như lý tác ý trở thành nòng cốt. Nó giống như cái trục, chung quanh nó toàn bộ sự hệ thống hóa nhằm loại trừ hay xoay chuyển các lậu hoặc.

Chữ *Yoniso* (như lý), bắt nguồn từ chữ *Yoni* nghĩa là thai tạng, nguồn gốc, mầm mống, nơi sinh hay cảnh giới. Ngược lại, *ayoniso* (phi như lý) thể hiện một nguồn gốc không tinh khiết, hoặc một điều gì đó về bản chất được xem là nông cạn, hời hợt. Bởi vậy *Yoniso* ngụ ý một điều gì “tùy thuộc vào nguồn gốc của nó”, một điều gì có căn bản hay nền tảng, tức là tuyệt đối thứ tự, chơn chánh, thích hợp, sáng suốt và có mục đích.

Theo ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*), “Ở đây, “*như lý tác ý*” là tư duy chơn chánh và chú tâm hợp theo sự thực. Khi một vật là vô thường, vị ấy thấy nó là vô thường; khi một vật là khổ, là vô ngã, là bất tịnh, vị ấy thấy nó là khổ, là vô ngã, là bất tịnh; điều này hướng tâm đến khía cạnh thực tế của các pháp, sự trú tâm thường xuyên trên đó, sự hướng tâm vào đó, sự tập trung tâm ý trên đó, và tư duy hợp với cái đó - được gọi là như lý tác ý. Ngược lại, “*phi lý tác ý*” là tác ý theo cách lệch lạc, tác ý trên căn bản sai lầm. Khi một vật là vô thường, vị ấy tác ý nó là thường; khi một vật là khổ, là vô ngã, là bất tịnh, vị ấy tác ý nó là lạc, là có thực thể, là tịnh (đẹp). Loại tác ý sai lầm hay có thể gọi là điên đảo kiến này đã hướng tâm đi ngược lại với sự thực, sự trú tâm thường xuyên trên đó, hướng tâm vào đó, tập trung tâm ý trên đó, và tư duy ngược lại với sự thực - được gọi là phi lý tác ý. Khi vị ấy biết bằng cách nào như lý tác ý khởi sanh, và vị ấy thấy vì sao phi lý tác ý không khởi sanh, lúc ấy có sự đoạn trừ các lậu hoặc xảy ra”⁵.

Nói cách khác, Như lý tác ý là suy xét các pháp một cách chơn chánh, tức là suy xét với trí tuệ, suy xét theo cách có thứ tự, lấy trí tuệ làm trung tâm, làm nguồn gốc hay làm khuôn mẫu cho tư duy của mình. Khi căn nguyên của tiến trình tâm là lành mạnh và đạo đức, và khi những giá trị tinh thần giữ cho tâm chói sáng, thì kết quả chắc chắn cũng sẽ lành mạnh, hiền thiện và tạo ra sự toàn bích.

Ngược lại, nói đến Phi lý tác ý không phải chỉ ngụ ý một nguồn gốc bất thiện, một tà tư duy, hoặc một sự vận hành tâm lộn xộn, phi pháp môn, phi mục đích, mà do cái bản chất hời hợt, nông cạn và không có gốc gác của nó, một cái gì giống như ung nhọt, làm nhiễm độc và suy yếu toàn bộ cấu trúc tâm. Nó biểu thị bằng việc

tư duy vô trật tự và phá hoại. Những hàm ý vô cùng thực tiễn của hai từ này (tức *Như lý* và *Phi lý*) cần phải được hiểu đầy đủ. Bởi vì toàn bộ vấn đề hệ lụy hay giải thoát khỏi luân hồi đều dựa vào chúng.

Như lý và Phi lý là hai nguyên tắc có tác dụng quyết định tính hiệu lực của bảy pháp môn đã được nêu ra trong kinh. Như lý tượng trưng cho những gì được gọi là phi luân hồi (*vivatta*) - không còn hệ lụy, xoay lung lại hay thoát khỏi vòng luân hồi. Phi lý, ngược lại, là hệ lụy vào, càng lúc càng bị tóm chặt vào trong vòng luẩn quẩn hay gọi cách khác là luân hồi (*vaṭṭa*). Như vậy, trong khi Như lý là sự giải thoát ra khỏi, thì Phi lý lại là sự vướng mắc hay hệ lụy vào vòng luân hồi⁶.

Như vậy, xuyên suốt trong bảy pháp môn đoạn trừ lậu hoặc là Như lý tác ý và loại trừ tác ý bất chánh. Như lý tác ý biểu hiện của sự vận hành trí tuệ được trang bị bằng giới và định. Bất như lý tác ý sẽ làm đẩy khởi lên tà niệm, tư duy hữu ngã dẫn đến kiến chấp sai lầm trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử khổ đau.

Trong bảy pháp môn này áp dụng tùy theo từng trường hợp và nhu cầu của từng hoàn cảnh. Đó là lý do tại sao Đức Phật, trong kinh Tất cả lậu hoặc đã nêu lên bảy pháp môn ứng dụng rất khác biệt nhau, đòi hỏi phải được sử dụng một cách thích đáng trong từng trường hợp để mang lại hiệu quả thiết thực nhất.

Phương pháp đầu tiên là rất quan trọng, nó là vũ khí tối thượng, có hiệu quả và có thể loại trừ hoàn toàn vô minh và lậu hoặc. Các pháp môn còn lại là phòng hộ, chơn chánh thọ dụng, kham nhẫn, tránh né, trừ diệt và tu tập như một trận đồ kiểm soát và đoạn trừ toàn bộ các vấn đề làm sinh khởi lên các lậu hoặc. Chẳng hạn như các lậu hoặc nào khởi lên qua các căn, chúng cần được đoạn trừ bằng phương tiện phòng hộ các căn (giác quan). Nếu hành giả không áp dụng kỹ thuật phòng hộ các căn này, chắc chắn chúng sẽ trở nên rối loạn, không thể kiểm soát được. Pháp môn cuối cùng, thực hành pháp tu Thất giác chi. Đây là pháp môn thích hợp với mọi tình huống trong cuộc sống, chính nhờ vậy mà nó làm nổi bật tính hiệu quả tuyệt vời của các pháp môn. Như vậy, bảy phương pháp đoạn trừ lậu hoặc ngoài việc bảo đảm sự an lạc trong kiếp hiện tại, nó còn cam kết đến một sự an ổn tối thượng của đời sống xuất thế gian. ■

Chú thích:

1&2&3. Acharya Buddhārakkhita, *Mind Overcoming Its Cankers*, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 2004.

4. Thích Chơn Thiện, *Tìm hiểu Trung bộ kinh*, tập 1, 2 và 3, Nxb Tôn Giáo, 2017.

5&6&7. Acharya Buddhārakkhita, *Mind Overcoming Its Cankers*, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 2004.

Tài liệu tham khảo:

Kinh Tất cả các lậu hoặc, *Trung bộ kinh*.

Đại kinh Bốn mươi, *Trung bộ kinh*.

Mind Overcoming Its Cankers, Acharya Buddhārakkhita.



Nhân tính và Phật tính

LÊ HẢI ĐĂNG

Khi phán xét người nào đó có bản tính xấu xa, đối bại, dã man... chúng ta thường kết luận con người ấy đã mất hết nhân tính! Trên thực tế, các hành vi tốt xấu đều thuộc phạm trù nhân tính.

Khổng Tử nói: *"Nhân chi sơ tính bản thiện"*, con người sinh ra vốn lương thiện. Nhưng, Tuân Tử lại cho rằng: *"Nhân chi sơ tính ác"*, con người sinh ra bản tính vốn là ác. Như vậy, cả thiện và ác đều thuộc phạm trù nhân tính.

Đối với quan niệm Phật giáo, con người là hiện thân của năm uẩn (ngũ uẩn), gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Sự vận hành của năm uẩn này tạo ra con người. Nói cách khác, nếu có đẳng tạo hóa, Ngài đã dùng năm chất liệu trên để sáng tạo con người. Do cách sắp xếp, tổ chức của năm uẩn, nên mỗi người có đặc điểm khác nhau, từ những biểu hiện cụ thể, như hình dáng, các hoạt động thường nhật cho đến tính cách, tư tưởng... Và tất cả đều thuộc tính người hay nhân tính. Bởi vậy, nhân tính không chỉ có phẩm chất cao quý được lý tưởng hóa thành siêu việt mà còn có cả thói xấu, đồng thời thể hiện tính chất thường biến.

Theo thuyết tiến hóa, trong quá trình chọn lọc tự nhiên, con người vẫn kế thừa tập tính loài vật. Mặc dù tôn giáo, tín ngưỡng, pháp luật, đạo đức với hệ thống chuẩn mực nghiêm khắc hướng tới mục tiêu "trấn yểm" hành vi, song thói xấu, bản chất vô cương luôn tiềm ẩn ở con người. Từ cổ chí kim, từ lạc hậu tới văn minh, con người không ngừng ganh đua, tranh đấu bằng hình thức thi thố tài năng hay thanh toán lẫn nhau, gây hấn... Chiến tranh là hình thức sinh động tô đậm bản chất vô cương ở nhân tính. Trong địa hạt tôn giáo, tín ngưỡng, nơi thể hiện tình yêu bao la cũng

thường xuyên xảy ra xung đột. Các cuộc Thập tự chinh diễn ra thời Trung cổ từng gây hậu quả nghiêm trọng cho nhiều quốc gia trên thế giới. Trong công cuộc truyền bá Phúc âm ở nước ta, người Pháp đã huy động đến cả đại bác. Hai dòng Hồi giáo Sunni và Shiite thì không ngừng trả thù nhau từ quá khứ tới hiện tại. Ân oán giang hồ của hai dòng Hồi giáo anh em này vẫn chưa đi đến hồi kết. Còn nhà nước Hồi giáo IS cực đoan tới mức không thể chung sống hòa bình với các tôn giáo khác.

Kinh *"Đại thừa A-tỳ-đạt-ma"* viết: "Từ vô thủy đến giờ, nhất thiết pháp đẳng y đều có các loại thú cho đến khi chứng được Niết-bàn". Như vậy, bản tính loài cầm thú luôn ẩn tàng bên trong loài người. Vì nhân tính mang nội hàm phức hợp, bao hàm cả yếu tố tốt đẹp và xấu xa, nên bản tính này có khả năng đi xuyên không gian (cơ thể), thời gian (các kiếp). Sự tồn tại đa dạng trong thế giới loài người tự thân chỉ ra bản chất thường biến của nhân tính. Ở mỗi người cụ thể luôn hội tụ cả phẩm chất ưu tú lẫn thói hư tật xấu qua quá trình "tiến hóa" hay "luân hồi chuyển kiếp".

Trong quá trình sáng tạo ra thiên nhiên thứ hai (văn hóa), con người từng bước hủy hoại cả thiên nhiên thứ nhất (nguyên mẫu), môi trường chung của muôn loài. Con người ngày càng xa rời lý tưởng, mon men gần tới ảo tưởng. Xét về khả năng hiện thực, con người hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu vật chất, nhưng không thể thỏa mãn lòng tham. Nhân tính giống như kẻ hai mặt, tráo trở, dù hệ thống đạo đức, pháp luật... đã được cài đặt nhằm cản trở tác dụng phụ của nhân tính, hướng tới hành vi lương thiện thông qua hoạt động tự giác, vì tha nhân, thay vì đặt mình ở vị trí trung tâm, nhưng con người vẫn tìm cách thoát khỏi sự kiểm tỏa.

Hệ thống đạo đức cấy ghép từ bên trong, còn pháp luật nằm ở bên ngoài.

Những kẻ phạm luật từ bên trong, theo tôn giáo gọi là phá giới, phạm luật ở bên ngoài gọi là phạm luật. Tất cả mình họa cho thuộc tính phức hợp trong bản thể nhân tính. Nhân tính dù hiểu với mong muốn vươn lên trở thành phẩm chất ưu tú, tốt đẹp thì thực tế, nó vẫn chưa đủ hóa giải thuộc tính phức hợp bên trong con người. Các loài hiển nhiên không coi loài người là ưu tú, siêu việt. Nhiều loài mãnh thú có sức mạnh như hổ, báo, sư tử, tê giác, cá voi... lần lượt trở thành nô dịch của loài người. Điều đó chứng tỏ nhân tính chẳng phải phẩm chất siêu việt mà loài người tự đặt trong sự tham chiếu với muôn loài. Nhân tính bao gồm cả tập tính loài người kế thừa từ loài vật trong quá trình tiến hóa, đồng thời phát triển ở giai đoạn làm người.

Nói cách khác, nhân tính và vật tính không tách rời nhau. Nhân tính có cả tính hiếu sát, đua tranh, nhu cầu nổi trội, muốn ăn thua, hơn người... Có bản năng tự phát duy trì yếu tố loài vật, như nhu cầu sinh tồn, có bản năng bị trấn yếm bởi văn hóa, bằng vỏ bọc của quy ước, tập quán, chuẩn mực văn hóa để khu biệt giữa loài người và loài vật, nhưng tất cả giống nhau ở sự lệ thuộc.

Khi bàn đến nhân tính, người ta dễ dàng loại trừ tập tính xấu xa, thậm chí trả về cho loài vật và giữ lại cho mình phẩm chất ưu việt. Thế nhưng, sự tồn tại của loài người đã chỉ ra bản chất không thuần khiết của nhân tính, thể hiện một cách nhất quán mang đặc điểm giống loài. Con người duy trì tập tính của loài khác qua "tiến hóa" hay "luân hồi chuyển kiếp". Trong quá trình chuyển đổi ấy lấp ló thuộc tính không toàn hảo ở nhân tính. Nó chứa đựng những rập rối hiểm nguy, biến hóa đa đoan, khôn lường, vì nhân tính bao gồm cả vật tính. Tập tính ấy chứa đựng trong tàng thức chờ cơ hội đánh thức và chứng minh bằng sự hiện hữu. Tuy nhiên, song song với nhân tính, con người còn có thêm một thuộc tính khác là Phật tính. Ý niệm Phật tính đã được đề xuất hơn 2.000 năm trước.

Theo đó, Phật tính nhằm chỉ *"khả năng giác ngộ trở thành Phật ở chúng sinh"*. Nếu như nhân tính không đồng nhất, khác nhau ở mỗi cá thể thì Phật tính đạt đến tinh thần bình đẳng giữa

mọi chúng sinh. Đây là cơ hội để mọi cá thể dẫn thân vào con đường tu tập và chúng Niết-bàn. Và cánh cửa Niết-bàn thực sự bình đẳng với mọi chúng sinh, chỉ khác nhau về thách thức.

Qua cuộc đối thoại sinh động giữa Ngũ tổ Hoàng Nhẫn và Lục tổ Huệ Năng chép trong kinh *Pháp bảo đàn* có thể thấy rõ tính chất bình đẳng bên trong Phật tính. Khi Huệ Năng tới Huỳnh Mai yết kiến Ngũ tổ.

Tổ hỏi: *"Ông là người phương nào, muốn cầu việc gì?"*

Huệ Năng nói: *"Đệ tử là dân Tân Châu Lãnh Nam, từ xa đến lễ bái, chỉ cầu làm Phật, chẳng cầu việc gì khác."*

Tổ nói: *"Ông là người Lãnh Nam, cũng là người kém văn hoá, làm sao có thể làm Phật được?"*

Huệ Năng nói: *"Người có Nam Bắc, Phật tánh vốn chẳng có Nam Bắc, thân hèn hạ này với thân hoà thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai biệt!"*

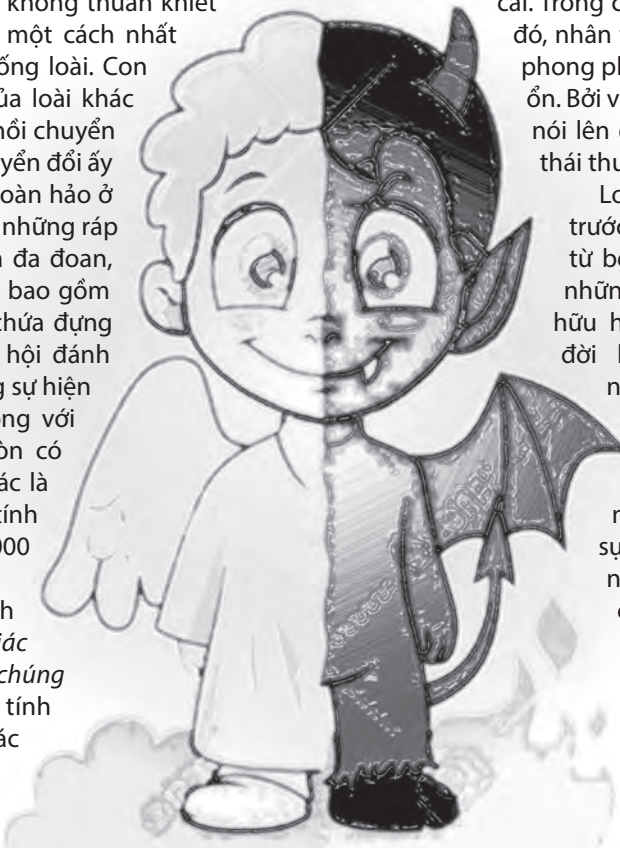
Qua đó chứng tỏ, Phật tính là yếu tố làm nên sự đồng nhất giữa muôn loài. Thông qua Phật tính, con người đạt tới tinh thần bình đẳng, tự nhiên kết nối với nhau. Nhờ yếu tố này mà cánh cửa Niết-bàn luôn rộng mở, bao dung, rộng chứa tất cả chúng sinh.

Nhân tính biểu hiện dưới nhiều hình thức, ưu việt hay suy đồi, hướng thượng hay trụy lạc. Tất cả đều thuộc phạm trù nhân tính. Các bậc hiền triết thời cổ đại không hề đạt được sự đồng thuận về quan niệm nhân tính. Cho tới thời hiện đại, nhân tính vẫn là vấn đề tranh cãi. Trong các câu chuyện gây tranh luận đó, nhân tính nổi lên như một nội hàm phong phú, đa dạng, chứa đựng sự bất ổn. Bởi vậy, nhân tính tự bản thân chưa nói lên được sự vĩnh cửu trong trạng thái thường biến của mình.

Loài người luôn phải đối diện trước lo âu, nguy cơ giằng xé ngay từ bên trong. Sinh lão bệnh tử là những sợi dây quấn quanh sinh thể hữu hình. Vượt qua chặng đường đời bể dâu, con người không ngừng phấp phồng lo toan trước nhiều nguy cơ, bất ổn.

Cửa tử, cánh cửa vô hình, có thể đóng sập bất cứ lúc nào. Nó chính là cánh cửa với sự kiểm soát an ninh nghiêm ngặt nhất trên thế gian. Ở đây, con người không chỉ không được mang theo hành lý ký gửi hay xách tay, mà ngay cả thể xác cũng phải bỏ lại.

Trong chuyến khởi hành quan trọng này, chỉ có Phật tính mới đến được miền an lạc vĩnh hằng. ■



Đạo Phật

ở đất nước Thành Cát Tư Hãn

PHẠM BÁ THỦY



Mông Cổ là một trong những lãnh thổ có người cư trú lâu đời nhất trên thế giới, và mặc dù hiện nay tại nhiều khu vực của quốc gia này không có dân cư, ngày trước nơi đây đã được người dân định cư trong một thời gian khá dài. Vùng đất Mông Cổ - “Đại thảo nguyên Á-Âu” - chưa bao giờ bị cô lập hoàn toàn với thế giới bên ngoài, nơi đây từng thịnh hành nhiều trường phái tôn giáo, một số triều đại biến mất, những triều đại khác xuất hiện, con người, tư tưởng và quyền lực luân phiên thay thế nhau...

Lịch sử tiếp nhận Phật giáo ở Mông Cổ

Lần đầu tiên Phật giáo xuất hiện trên lãnh thổ Mông Cổ vào thế kỷ II trước Tây lịch, và từ đó các dân tộc (người Hung và Syanbi) sống ở đây bắt đầu làm quen với tôn giáo này. Người Mông Cổ khi đó cho rằng Phật giáo đến từ người Duy Ngô Nhĩ, một tộc người gốc Thổ Nhĩ Kỳ, sống tĩnh tại lâu dài ở một địa điểm nhưng thỉnh thoảng lại chuyển đổi nếp sống sang lối lang thang du mục. Trong các thế kỷ ngay trước và ngay sau Tây lịch, người Mông Cổ đã bắt đầu biết đến các tôn giáo phổ biến trên thế giới: Phật giáo, Hồi giáo, và Công giáo.

Tuy nhiên, suốt hơn 1.000 năm, đạo Phật chỉ được truyền bá trong dân gian và không được chính quyền

thừa nhận. Lần đầu tiên giới quý tộc Mông Cổ tỏ ra quan tâm đến Phật giáo bắt nguồn từ thời kỳ các chiến dịch viễn chinh của Thành Cát Tư Hãn. Sát Hợp Đài, con trai thứ hai của Đại hãn Oa Khoát Đài (là con trai thứ ba của Thành Cát Tư Hãn), đã mời Đại sư Tây Tạng Sakya Pandita Kunga Jalt San (1182-1251) đến Mông Cổ để hoàng dương Phật pháp. Sau khi phổ biến thành công học thuyết của Phật giáo, Đức Sakya Pandita đã hoàn thiện văn bản chữ viết tiếng Mông Cổ, phát triển một bảng chữ cái tiếng Mông Cổ mới (về sau được gọi là chữ viết cổ của người Mông Cổ).

Dưới thời trị vì của Hốt Tất Liệt, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn và là người đã chinh phục thành công toàn cõi Trung Hoa để thành lập triều đại nhà Nguyên (1260-1369), gần như toàn bộ người dân và giới quý tộc đều chấp nhận Phật giáo như một quốc đạo, mặc dù trước đó họ đều là tín đồ Shaman giáo.

Dưới sự cai trị của ông, đế chế Mông Cổ đạt đến quy mô lớn nhất và vô cùng hưng thịnh, chiếm 4/5 diện tích lục địa Á-Âu. Sau khi thành lập nhà Nguyên, Hốt Tất Liệt (miếu hiệu Nguyên Thế tổ) đã dời kinh đô từ Karakorum ở vùng đất Mông Cổ ngày nay sang Bắc Kinh. Dưới thời ông, Phật giáo được công nhận là tôn giáo chính thức của đế chế Mông Cổ, với sự khoan dung độ lượng hiếm có vào thời đó, và duy trì đến tận ngày nay.

Theo lệnh của Hốt Tất Liệt, đại sư Sakya Pagba-Lama (1235-1280), cháu trai của Gunga Dzhaltsan, đã phát triển một hình thức chữ viết Mông Cổ mới (chữ vuông) cho ngôn ngữ chính của đế chế Mông Cổ, bao gồm Nguyên-Mông, Tây Tạng, Duy Ngô Nhĩ và một số nước chư hầu, nhằm thống nhất văn hóa của các quốc gia trong đế chế, cũng như để phiên âm, chuyển ngữ các văn bản tiếng Phạn. Thời đó, Phật giáo chủ yếu được chấp nhận bởi triều đình và một số đại diện của tầng lớp quý tộc Mông Cổ.

Vào giữa thế kỷ XIV, với sự sụp đổ của vương triều nhà Nguyên ở Trung Quốc, ảnh hưởng của Phật giáo ở Mông Cổ, được hỗ trợ chủ yếu bởi giới quý tộc, bắt đầu suy yếu. Người Mông Cổ buộc phải quay trở lại với núi đồi và thảo nguyên của mình, nơi họ nhanh chóng tiếp cận với tình trạng mà từ đó hoàn cảnh lịch sử và Thành Cát Tư Hãn thiên tài đã đưa họ ra với thế giới bên ngoài.

Vào thế kỷ XVI, cùng với việc củng cố một số tiểu hãn quốc Mông Cổ, đời sống Mông Cổ truyền thống

bắt đầu hồi phục. Đạo Shaman nguyên thủy không còn làm hài lòng người Mông Cổ, đặc biệt là tầng lớp quý tộc, và vì thế những tia lửa được bảo tồn của Phật giáo trước đây bắt đầu bùng lên. Phật giáo hấp dẫn người Mông Cổ bằng các nghi thức đẹp, thu hút lòng người, bằng cả sự khoan dung đối với các tín ngưỡng dân gian Mông Cổ cũ xưa.

Lúc này người Mông Cổ tích cực giao tiếp với Tây Tạng để làm quen với Phật giáo dưới hình thức tông phái “mũ vàng” (Cách-lỗ phái, Gelugpa, hay tông phái của các hiền nhân). Năm 1576, Altan Khan (1534-1586) của Tumet đã mời Sodnam Jamtso (III Great Llama) từ Tây Tạng về để truyền bá Phật giáo theo tinh thần Cách-lỗ phái. Sau đó, danh xưng “Dalai Lama” xuất hiện, mà Altan Khan đã dùng để tôn vinh “Lạt-ma vĩ đại của phái Mũ vàng”, và từ đó là cho tất cả các hóa thân về sau của ngài.

Người Mông Cổ tỏ ra vô cùng đồng cảm với đức tin mới, họ đã chuẩn bị để chấp nhận Phật giáo bằng cách bài trừ Shaman giáo và từ bỏ một số truyền thống của giáo phái Phật giáo “mũ đỏ” vẫn còn tồn tại rải rác đó đây trong dân chúng. Do những điều kiện này, Phật giáo mũ vàng được lan truyền rộng rãi và nhanh chóng trong tất cả các bộ lạc Mông Cổ. Năm 1578, tất cả những người đứng đầu các tiểu hãn quốc Mông Cổ đã tế hội với Tsongkhapa, người đứng đầu trường phái Phật giáo Gelugpa lúc bấy giờ ở Tây Tạng (còn gọi là giáo phái mũ vàng hoặc đơn giản là giáo phái màu vàng), và đã quyết định tiếp nhận Phật giáo làm quốc giáo. Người Mông Cổ lần đầu tiên xây dựng tu viện - đó là thiền viện Erdene Dzu, được thành lập bởi Đại hãn Abatay vào năm 1586, trên sông Orkhon, ở cố đô Karakorum của đế chế Mông Cổ ngày trước.

Thông thường, khi nói về Phật giáo Tây Tạng-Mông Cổ, Lamaism, người ta mặc định rằng đó có nghĩa là giáo phái Gelugpa, đồng thời là một giáo phái được biết đến nhiều nhất ở châu Âu. Các tín đồ của giáo phái Mũ vàng dành cho Tsongkhapa một sự sùng bái phi thường; ở tất cả mọi nơi trên thế giới, nơi giáo lý của ngài lan tỏa - ở Tây Tạng, ở Gobi Mông Cổ, ở vùng Ngoại Baikal, ở thảo nguyên Astrakhan, ở vùng núi Thiên Sơn - ở khắp mọi nơi Tsongkhapa được tôn vinh không chỉ như là người đứng đầu, người sáng lập ra tông phái mới, mà còn như là một vị Bồ-tát hùng mạnh, hoàn hảo và nhân hậu được sánh như một vị Phật thứ ba. Đó là lý do tại sao tượng của Tsongkhapa được dựng ở khắp các đền thờ, bảo tháp, nhà ở của người Tây Tạng và Mông Cổ, và đó cũng là lý do tại sao hình ảnh của ngài được mọi người mang trên ngực.

Chẳng bao lâu sau, giáo điều về những lần tái sinh liên tiếp của “những Đạt-lai Lạt-ma vĩ đại” đã được hình thành dưới thời những người kế vị Tsongkhapa và được truyền bá trong cộng đồng tín đồ giáo phái Mũ vàng. Lạt-ma vĩ đại thứ ba đã đi đến Mông Cổ, gặp Đại hãn Tuman Altan để truyền bá Phật giáo tại đó



theo tinh thần trường phái của mình. Không lâu sau đó, dưới thời Đạt-lai Lạt-ma thứ năm, Agvan Lobsan Dorzhiev (thế kỷ XVII), giáo điều về sự tái sinh của Đạt-lai Lạt-ma cuối cùng đã được thiết lập. Theo giáo điều này, một người nào đó có trí huệ siêu phàm hoặc đời sống thánh thiện, được cộng đồng Phật giáo nhất trí đề cử, thì sẽ được tuyên bố rằng đó là một vị Bồ-tát tái sinh, và sẽ là vị Đạt-lai Lạt-ma của đời kế tiếp.

Đồng thời, toàn bộ chuỗi tái sinh trước đó đã được thừa nhận và người ta nhận ra rằng vị thánh này sẽ tái sinh hết lần này đến lần khác, tiếp tục chuỗi tái sinh của mình vì lợi ích của tất cả chúng sinh để truyền bá ánh sáng giáo lý chân chính của Đức Phật. Hiện tại có rất nhiều vị thánh tái sinh ở Tây Tạng và Mông Cổ, hiếm có một tu viện nào không có ít nhất một vị thánh tái sinh như vậy. Hơn nữa, mọi người, với sự tôn kính phi thường và đức tin vô biên đối với thuyết luân hồi, thường không quan tâm đến việc tái sinh của bản thân mình, vì vậy Đức Đạt-lai, một vị Bồ-tát, được tái sinh trong thế giới quan Phật giáo. Có một thực tế là vào thế kỷ XVII, khi giáo điều này xuất hiện, các Đạt-lai Lạt-ma tái sinh đã có được quyền lực và ảnh hưởng to lớn; tầm quan trọng của họ còn tăng hơn nữa khi vị Đạt-lai thứ năm, được gọi là “đại thánh nhân”, trở thành người cai trị thế tục ở miền trung Tây Tạng.

Thế giới tu viện ở Mông Cổ

Giống như ở các quốc gia Phật giáo khác, các tu viện là trọng tâm của đời sống tôn giáo ở Tây Tạng và Mông Cổ. Ở các quốc gia có nền văn hóa chưa phát triển cao, đặc biệt là trong số những người du mục ở Mông Cổ và một phần ở Tây Tạng, các tu viện, thiền viện trở thành trung tâm không chỉ của tôn giáo, mà cả của văn hóa cộng đồng nói chung. Theo điều kiện sống của các quốc gia này, do sự khắc nghiệt của khí hậu, chỉ trong các tu viện, những điều kiện thuận lợi được tạo ra để mọi người có thể dành phần lớn thời gian cho các bài tu tập tinh thần. Trong các tu viện Phật giáo của Mông Cổ và Tây Tạng thường có cả trường học, nhà in, xưởng vẽ, xưởng đồ gốm hoặc các cơ sở hoạt động của nhiều loại hình thủ công mỹ nghệ khác nhau. Không chỉ những người quy y mới nhận được sự giáo dục trong các tu viện: gần như tất cả các hoàng tử và quan lại Mông Cổ gửi con cái



của mình vào các tu viện để được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, nhưng hoàn toàn không có ý định chuẩn bị cho chúng một cuộc sống tu hành. Người dân ở Tây Tạng hay Mông Cổ, cho dù là bình dân hay quý tộc, sùng đạo hay thờ ơ với đức tin, luôn được kết nối với tu viện của mình bằng hàng ngàn mối dây liên kết. Từ tu viện, người dân đưa đến núi đồi và thảo nguyên, lan truyền ở đó những điều mà mình được nghe và thấy; và rồi họ kể lại, làm mới lại, xen kẽ với nguồn gốc các câu chuyện từ những thế kỷ xa xôi, và tạo ra những câu chuyện dân gian mới, được sáng tạo ra từ những cuốn sách Phật giáo, truyền thuyết Phật giáo.

Gìn giữ, duy trì và phát huy các quy tắc cổ xưa, nếp sống và nhịp sống theo truyền thống của hàng trăm năm trước, các tu viện hiện tại của Tây Tạng và Mông Cổ trong nhiều khía cạnh là bản sao sinh động và chính xác của Ấn Độ thời trước.

Trước khi nổ ra cuộc cách mạng dân chủ nhân dân năm 1921, trên toàn bộ đất nước Mông Cổ có 747 tu viện Phật giáo và 120 nghìn nhà sư trong cả nước (với tổng dân số 650 nghìn người).

Phật giáo ở Mông Cổ dưới thời xã hội chủ nghĩa

Năm 1921 tại Mông Cổ, cách mạng dân chủ đã thành công. Vào cuối năm 1934, có 843 tu viện Phật giáo chính ở Mông Cổ, khoảng 3.000 ngôi đền và nhà nguyện và 6.000 tòa nhà khác thuộc các tu viện. Các nhà sư chiếm 48% dân số nam giới trưởng thành.

Do sự thay đổi chính sách tôn giáo của nhà nước thế tục vào cuối những năm 1930, gần như tất cả các chùa chiền đã bị đóng cửa, tài sản bị quốc hữu hóa, nhưng chỉ một số ngôi chùa được sử dụng (vào những mục đích thế tục), phần lớn các tu viện, thiền viện bị phá hủy (chỉ còn có 6 cơ sở được bảo tồn tương đối tốt). Ước tính tối thiểu 18 nghìn nhà sư, cư sĩ (trong tổng dân số chưa tới 1 triệu người) đã bị buộc phải hoàn tục.

Năm 1949, ngôi chùa Gandantegchin-ling nổi tiếng tại Ulan Bator được phép hoạt động trở lại vì nhu cầu của các tín đồ Phật giáo. Hiện nay ở chùa này có hơn 100 tu sĩ. Từ năm 1970, một trường cao cấp Phật học

(Học viện Thần học Phật giáo) đã được thành lập tại ngôi chùa này, nhằm đào tạo tu sĩ Phật giáo cấp cao cho Mông Cổ và Nga. Cộng đồng Phật giáo Mông Cổ đã trở thành thành viên của tổ chức “Anh em Phật tử toàn thế giới”. Từ năm 1969, Giáo hội Phật giáo Mông Cổ cũng là thành viên của tổ chức “Hội nghị Phật giáo châu Á vì Hòa bình”, có trụ sở tại Ulan-Bator. Các hội nghị toàn thể được tổ chức ở đây hai năm một lần và tạp chí *Phật tử vì Hòa bình* được tổ chức này xuất bản. Đức Đạt-lai Lạt-ma đã viếng thăm Mông Cổ hai lần (năm 1979 và 1982).

Sự hồi sinh của Phật giáo ở Mông Cổ

Sự hồi sinh của Phật giáo đã diễn ra ở đất nước này từ cuối những năm 1980. Trong các cải cách chính trị và xã hội được bắt đầu ở Mông Cổ vào năm 1986, hầu hết các hạn chế chính thức đối với việc thực hành tôn giáo đã được gỡ bỏ. Trong thời gian này, một số tu viện Phật giáo, trước đây được sử dụng làm bảo tàng, nay đã được mở cửa trở lại, đồng thời, việc khôi phục các khu phức hợp tu viện cũ khác cũng được bắt đầu thực hiện. Hiện tại, đã có hơn 200 tu viện trong cả nước. Cấu trúc của cộng đồng Phật giáo đã được tổ chức lại, một đại hội Phật tử toàn quốc đã được triệu tập và người đứng đầu cộng đồng (Hamba Lama) đã được bầu theo quy chế dân chủ. Số lượng học viên ở trường trung cấp Phật giáo cũng không ngừng tăng lên, những chùa chiền mới được mở tại Ulan-Bator, Tsetserleg, Kharakhorin; ở các thành phố khác, nơi các tòa nhà tu viện vẫn còn nguyên vẹn thì được phép hoạt động trở lại. Chính quyền cùng Giáo hội Phật giáo đang có kế hoạch phục hồi một số tu viện lớn từng bị phá hủy một phần hoặc toàn bộ thời cách mạng. Quan hệ với các cộng đồng Phật giáo ở châu Á, châu Âu, Hoa Kỳ được tăng cường. Và đặc biệt mối quan hệ với Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng được thắt chặt. Ngài thường cử các đại diện của mình đến Mông Cổ để giúp hoàn thiện các hoạt động của cộng đồng Phật giáo ở đất nước này.

Trong 15 năm qua, Tăng đoàn cùng toàn thể cộng đồng Phật giáo, với sự hỗ trợ của nhà nước, đã khôi phục được hơn 160 ngôi chùa và tu viện, cả nước hiện có hơn 2.000 tu sĩ cao cấp Phật học (dân số Mông Cổ ngày nay vào khoảng 3 triệu người).

Vài năm trước, với sự hỗ trợ của Quỹ Bảo tồn Truyền thống Đại thừa, tu viện Dara Eh nằm gần Ulan-Bator đã được khôi phục. Có 14 sư cô tu hành ở đó, sau đó tu viện được đổi tên thành Dolma Ling và trở thành tu viện nữ đầu tiên ở Mông Cổ (!). Các nữ tu được đào tạo dưới sự hướng dẫn của các sư nữ cổ vấn từ Nepal.

Ngày nay, vai trò quan trọng của Phật giáo tại quốc gia này được quy định trong “Luật Quan hệ giữa Nhà nước và các tổ chức tôn giáo”, và “Quy chế về An ninh quốc gia của Mông Cổ”. Phật giáo được chính phủ xem là cơ sở tư tưởng để bảo tồn bản sắc dân tộc, văn hóa và truyền thống của người Mông Cổ. ■

* Ảnh của tác giả.



Nguồn: giacngo.vn

Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam trong thời hiện đại*

THÍCH NGUYỄN THÀNH

I. Khái lược về sự nhập thế

Những nền văn minh, văn hóa cổ xưa hiện nay đã mai một hoặc chỉ còn là những di tích. Điều này có nghĩa là các nền văn minh, văn hóa ấy không còn sự sống. Trái lại, những tôn giáo đang tồn tại hiện nay, dù đã được hình thành hàng ngàn năm trước vẫn đang hoạt động, sinh động, cải tiến về nhiều mặt. Đó là do tôn giáo không ngừng thể hiện tinh thần nhập thế.

Những phương cách nhập thế bao gồm sự rao giảng giáo lý, kinh sách, ảnh tượng, pháp khí, tư liệu, các phương tiện truyền thông... Sự nhập thế của một tôn giáo phải linh động, phù hợp với từng địa phương, lãnh thổ, phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, lối sống của dân bản địa... Do đó, lịch sử của một tôn giáo luôn được chia thành nhiều thời kỳ. Lịch sử tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam cũng như vậy.

Đầu thế kỷ XIX, Phật giáo đã phát triển mạnh ở phương Tây, cho đến nay, số tín đồ Phật giáo lên đến gần nửa tỷ người trên khắp thế giới. Tuy số tín đồ Phật giáo có số lượng đông hàng thứ ba trên thế giới, nhưng

một tôn giáo không phải là mạnh vì có nhiều tín đồ, nhất là một tôn giáo thiên về trí tuệ như Phật giáo.

Vấn đề là tôn giáo ấy đóng góp được gì cho hạnh phúc, an bình của loài người. Hơn một thế kỷ qua, vấn đề dẫn thân vào xã hội như từ thiện, giảng pháp, xây tự viện được nói đến nhiều và được thực hiện không ngừng. Thế nhưng danh xưng và ý nghĩa của sự dẫn thân của Phật giáo chỉ được nhấn mạnh, mở rộng khi Hòa thượng Thích Nhất Hạnh vào năm 1966 lập ra dòng tu Tiếp hiện (Interbeing, Inter-être), và rao giảng về Phật giáo Dẫn thân hay Nhập thế (Engaged Buddhism, Bouddhisme Engagé). Các từ này, cả tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp đều do Hòa thượng nêu lập và hiện nay đã thông dụng khắp thế giới.

Trong thời đại mới, khi mà khoa học kỹ thuật phát triển mạnh và rất nhanh, đồng thời với những đe dọa về bất ổn chính trị, xã hội, bạo lực, chiến tranh, sự cạn kiệt môi trường, sự biến đổi khí hậu... Phật giáo Việt Nam dĩ nhiên phải thể hiện tinh thần nhập thế trong thời hiện đại để đóng góp cho đất nước Việt Nam và cho thế giới.



Nguồn: thanhnien.vn

II. Tinh thần nhập thế truyền thống của Phật giáo Việt Nam

Từ 20 thế kỷ trước, người Việt đã học Phật pháp từ những vị sư người Ấn Độ và người Trung Hoa, khá nhiều người Việt được thọ đại giới để trở thành Tỳ-kheo. Một số ít vị lập am cốc riêng để tu tập, một số vị kế thừa trụ trì các tự viện từ các vị bốn sư. Các tự viện này đa số ở các vùng có dân cư đông đúc, tại các thôn làng. Nhà chùa trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn... Nói chung là nhà chùa đang nhập thế, phổ biến giáo lý và giúp đỡ người dân về nhiều mặt. Thế rồi mười thế kỷ sau, tinh thần và sự thể hiện nhập thế trở thành một truyền thống vững chắc, mang lại những thành quả lớn trong Phật giáo đời Lý, rồi đời Trần. Phật giáo xương minh, quốc gia hưng thịnh, đủ sức chống ngoại xâm. Tiếp theo, từ hoàn cảnh chiến tranh chống thực dân, đế quốc, đất nước chịu nhiều đau khổ, nhưng tinh thần nhập thế của Phật giáo vẫn không mai một. Nhận rõ sự bành trướng của phương Tây và đặc biệt là của các tôn giáo khác, Phật giáo Việt Nam đã chuyển mình với phong trào Chấn hưng Phật giáo, vừa cải cách phương pháp truyền bá vừa tham gia các hoạt động ích quốc lợi dân, thâm nhập cái mới của các nước phát triển để rồi lớn mạnh như ngày nay.

Truyền thống nhập thế của Phật giáo Việt Nam sinh khởi từ hai nguồn cội: một là từ giáo lý của Đức Phật, hai là từ bản tính của người Việt Nam.

Đức tính của tinh thần nhập thế là Bi, Trí và Dũng. Từ bi để cứu giúp, Trí tuệ để liễu hội giáo lý, biết rõ điều mình làm, Dũng là tinh thần vô úy, không sợ thất bại, thương tổn, không sợ các thế lực xấu ác. Đức tính của người Việt là yêu hòa bình, yêu nước, đoàn kết, dũng

cảm, kiên trì, bất khuất. Do vậy và cũng do hoàn cảnh phát triển mạnh mẽ của Phật giáo Việt Nam hiện nay, chúng ta dù thể hiện hơn trong việc nhập thế so với nhiều nước hay nhiều vùng đất châu Á như Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Tây Tạng... nhưng chúng ta đang có vận hội mới để nhập thế, đóng góp cho đất nước và cho thế giới.

III. Phật giáo Việt Nam nhập thế trong thời đại mới

1. Phật giáo Việt Nam nhập thế tại Việt Nam trong thời đại mới

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam bước sang giai đoạn phát triển mới, mạnh mẽ cả về phẩm chất và về số lượng hoạt động. Đất nước cũng phát triển về nhiều mặt nhất là về kinh tế và uy tín trên chính trường quốc tế, những tiến bộ khoa học kỹ thuật đã thâm nhập vào nước ta, giúp đất nước đang ở vị thế các nước đang phát triển trở thành một nước đã phát triển. Thế nhưng những tồn tại và những phát sinh mới của những vấn đề chung của thế giới hôm nay, như đã nói, bất ổn chính trị, chiến tranh ở nhiều nơi và có nguy cơ chiến tranh hủy diệt bằng vũ khí hạt nhân, biến đổi khí hậu, bạo lực, sa sút đạo đức, sự cạn kiệt môi trường v.v... đang ảnh hưởng mạnh đến đất nước ta.

Với tinh thần nhập thế truyền thống, Phật giáo Việt Nam đang và sẽ làm hết sức mình để đóng góp cho đất nước. Chúng ta có điều kiện, có khả năng, có tiềm lực.

Trong Hội nghị thường niên Hội đồng Trị sự vào cuối năm 2018, phần tổng kết hoạt động của Giáo hội đã nêu được những số liệu rất khả quan: khoảng trên 50 triệu tín đồ Phật giáo, 53.941 Tăng Ni, 18.466 tự viện.



Các ban ngành đều hoạt động mạnh mẽ, đáng kể là các Ban Hoằng pháp, Ban Giáo dục Phật giáo, Ban Văn hóa... Đặc biệt, Ban Từ thiện xã hội với thống kê 46 trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, 15 trung tâm nuôi người già cô đơn, 12 lớp học tình thương, 43 phòng khám Đông y và Tây y, 2 trung tâm dạy nghề và 21 cơ sở từ thiện khác, hoạt động từ thiện tính được gần 430 tỷ đồng VN.

Từ năm 1981 đến nay, thật không thể kể hết được số hội nghị, hội thảo Phật giáo với các chủ đề Phật pháp, môi trường, hội nhập, đạo đức, xã hội, hoằng pháp, văn hóa, lịch sử... Trong khi đó, các phương tiện thông tin truyền thông tân tiến, các trang web uy tín của Phật giáo có ảnh hưởng tốt đẹp đến xã hội. Kinh sách, Đại tạng kinh, tạp chí, tập san cũng đóng góp không ít cho việc hoằng hóa Phật giáo, an bình xã hội và phát triển, bảo vệ văn hóa truyền thống của Phật giáo và của đất nước.

2. Phật giáo Việt Nam nhập thế tại các nước ngoài

Cuối thập niên 70 thế kỷ XX, số người Việt định cư ở nước ngoài tăng lên nhiều, thống kê hiện nay cho thấy số lượng đã đạt tới hơn 4,5 triệu người và số tự viện, chi hội Phật giáo Việt Nam đã có khoảng 300 cơ sở, nhiều nhất là ở Hoa Kỳ, Úc Đại Lợi, Pháp, Đức, Canada. Chư Tăng Ni ở các cơ sở Phật giáo này thường xuyên tổ chức giảng pháp, lễ lạt, từ thiện, các quán chay...

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chính thức gửi các phái đoàn tham dự các hội nghị quốc tế về các vấn đề của thời đại mới. Chư tôn đức Tăng Ni cũng đến nhiều nước có đông đảo Phật tử người Việt để hoằng pháp hoặc giảng pháp khi tổ chức du lịch tâm linh chiêm bái các thánh tích Phật giáo.

IV. Kết luận với vài nhận định

1. Sự hội nhập tương đối chậm và chưa mạnh, phong trào Chấn hưng Phật giáo, đưa Phật giáo vào lòng xã hội chỉ thật sự từ năm 1930, trong khi trước đó nhiều chục năm, ý nghĩa của phong trào này đã được thực hiện tại Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Sri Lanka, Ấn Độ...

2. Sự hội nhập này được thể hiện mạnh mẽ ở trong nước và tạo được những thành quả tốt đẹp từ sau 1981. Tuy vậy sự đóng góp đối với quốc tế còn khiêm tốn. Lý do là chúng ta chỉ nhắm đến các đối tượng người Việt ở các nước ngoài.

Các hoạt động hội nhập của Phật giáo Việt Nam ở nước ngoài còn hạn chế ở sự việc không thành lập được các Tuệ Tĩnh đường, phòng phát thuốc, phòng khám Đông, Tây y, các cơ sở từ thiện và các cơ sở hoạt động xã hội khác như đã được thực hiện tại Việt Nam.

3. Còn có sự bất đồng quan điểm chính trị của các Phật tử Việt Nam ở hải ngoại, đôi khi đưa đến những quyết định, những hành động quá khích. Nỗ lực đoàn kết chưa được trọn vẹn.

4. Các cơ sở Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại chưa có biện pháp vận động tài chánh để mở mang và để hoằng pháp và để thực hiện các công tác xã hội. Trong khi Giáo hội ta cũng không đủ kinh phí để tài trợ cho các cơ sở ấy.

5. Công cuộc hội nhập có tầm quan trọng nhất ở con người thực hiện. Chư Tăng Ni và Phật tử Việt Nam cần có đạo hạnh, có trí tuệ, có hiểu biết về các vấn đề của thời hiện đại, có các kỹ năng hoằng pháp, biết cách phù hợp với nền văn hóa, chính trị, tập quán của quần chúng. Chúng ta hoằng pháp không phải nhằm mục đích phát triển tín đồ Phật giáo mà nhằm góp phần xây dựng cuộc sống an lành, hạnh phúc cho tất cả mọi người, chứ không chỉ riêng cho các Phật tử. ■

(*) Tham luận tại Hội thảo khoa học Hoằng pháp hải ngoại "Sứ mệnh Hoằng pháp trong xu hướng toàn cầu hóa", Huế, 31/7 đến 1/8/2019

Tài liệu tham khảo:

- Nhất Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb Lá Bối, 1966.
- Nhất Hạnh, *Đạo Phật ngày nay*, Nxb Lá Bối, 1970.
- *Đặc trưng của Phật giáo Việt Nam*, btgcp.gov.vn.
- HT.Thích Bảo Nghiêm, *Tinh thần nhập thế của Phật giáo*, giacngo.vn.
- HT.Thích Gia Quang, *Phật giáo nhập thế và các vấn đề đương đại ở Việt Nam*, thuvienhoasen.org.
- Tài liệu Hội nghị thường niên HĐTS GHPGVN 2018.
- Engaged Buddhism, ecodharm.com.
- Malforde Spiro, *Buddhism and Society*, University of California Press, 1982.
- Ven. Master Hsing Yun, *The Propagation of Buddhism: Unity for Peace*, ntu.edu.tw.
- David R. Long, *What's Buddhist about and socially Engaged Buddhism*, zen-occidental.net.



Tìm hiểu về

Hệ phái Khất sĩ

tỉnh Kiên Giang

THÍCH MINH NGHĨA

Giao hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang ngày nay bao gồm ba Hệ phái chính là Hệ phái Nam tông, Hệ phái Bắc tông và Hệ phái Khất sĩ. Mỗi hệ phái có truyền thống đặc trưng từ pháp phục, nghi lễ, hình thức hoạt động, quan điểm giáo lý... nhưng vẫn sinh hoạt chung trong lòng Giáo hội. Đây là một trong những nét rất đặc biệt của Phật giáo Việt Nam so với Phật giáo các nước trên thế giới. Lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nêu rõ: “*Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chánh pháp*”. Tinh thần đoàn kết hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội được xem là tiêu chí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trên cùng mảnh đất Kiên Giang, các hệ phái Phật giáo lần lượt du nhập vào, có quá trình hình thành và phát triển để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong lòng người dân đất Việt.

Nói về Hệ phái Khất sĩ ở tỉnh Kiên Giang, một trong những nơi có ghi dấu chân lịch sử của Tổ sư Minh Đăng Quang mà mọi người thường đến thăm viếng là Mũi Nai (nay thuộc phường Pháo Đài, TP.Hà Tiên). Trong những ngày tham cầu học đạo, Tổ sư đã từng đến đây tu tập “Đầu tiên Ngài đi đến Hà Tiên định lần qua Phú Quốc, rồi sau đó sẽ tìm sang các nước học đạo truyền giáo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu. Ngài ở lại ra đầu gành bãi biển Mũi Nai ngồi tham thiền bảy ngày bảy đêm quán

xét như duyên”². Mặc dầu từ khi thành lập Tăng đoàn, Tổ sư Minh Đăng Quang không có dịp đến đây hành đạo nữa nhưng chư đệ tử của Ngài thường đi vân du khắp các tỉnh thành Nam Bộ để truyền đạo. Một trong số các vị đó đó chính là Ni trưởng Huỳnh Liên và Hòa thượng Giác Nhiên, hai vị nhiều lần dẫn đoàn du tăng Khất sĩ đến vùng đất Kiên Giang hóa đạo. Ni trưởng Huỳnh Liên được xem là người đặt nền móng đầu tiên xây dựng cơ sở vật chất cho Hệ phái Khất sĩ ở Kiên Giang. Tác phẩm *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang* có ghi tịnh xá Ngọc Hải ở Rạch Giá là ngôi tịnh xá đầu tiên của Hệ phái Khất sĩ do Ni trưởng thành lập: “Năm 1950 hai Sư cô Trí Liên và Châu Liên thuộc Ni giới Hệ phái Khất sĩ đến hành đạo tại thị xã Rạch Giá. Năm sau được Phật tử Huệ Ngọc (thế danh Lý Thị Dậu) phát tâm cúng dường một khu đất thuộc khu phố 1 phường Vĩnh Lạc, thị xã Rạch Giá ngày nay và được bà Trần Kim Ngọc vận động tiền của công đức, Ni trưởng Huỳnh Liên đã chủ trì xây dựng một tịnh xá lấy tên hiệu là tịnh xá Ngọc Hải”³. Đến năm 1957 Ni trưởng Huỳnh Liên lập thêm một ngôi tịnh xá nữa ở thị xã Hà Tiên là tịnh xá Ngọc Hồ; khi ngôi Tam bảo khánh thành Ni trưởng có làm một bài thơ chúc mừng, nhan đề *Lễ dâng tịnh xá Ngọc Hồ*, bài thơ được viết vào ngày 27 tháng 01 năm Mậu Tuất:

*Ngọc Hồ tịnh xá nét đơn thanh
Kiến tạo vừa xong lễ khánh thành
Thượng cấp tháp cao trùm mái thiếc
Hạ tầng cốc nhỏ phủ sườn tranh
Thành thang một cõi lồng mây trắng
Bát ngát tư bề ngọc núi xanh*

*Cảnh trí u nhân gần thị tứ
Phải ngôi thẳng địa Phật riêng dành...⁴*

Các ngôi tịnh xá được thành lập tiếp theo là TX.Ngọc Châu (1960), TX.Ngọc Hòa (1963), TX.Ngọc Sơn (1964), TX.Ngọc Tiên (1967), TX.Ngọc Minh (1969), TX.Ngọc Thanh (1970), TX.Ngọc Tâm và TX.Ngọc Phúc (1975)... Tịnh xá Ngọc Sơn là ngôi tịnh xá Tăng đầu tiên do cố Đại lão Hòa thượng Giác Nhiên thành lập.

Theo lời kể của Hòa thượng Giác Tường, Đạo sư chứng minh Hệ phái Khất sĩ, trong khoảng thời gian những năm 1964-1965, Hòa thượng Giác Nhiên cùng đoàn du tăng Khất sĩ đã nhiều lần đến Kiên Giang tu học hành đạo. Các điểm như Rạch Giá, Hà Tiên các ngài thường lưu trú từ 10 đến 15 ngày để thuyết pháp giảng đạo, gieo duyên với bà con trong vùng. Ở Rạch Giá các ngài thường mượn sân đình Nguyễn Trung Trực làm hội trường, mỗi buổi chiều có thuyết pháp các Phật tử dùng loa phóng thanh thông báo cho bà con địa phương biết để đến nghe, các Hòa thượng Giác Nhiên, Hòa thượng Giác Huệ, Hòa thượng Giác Tường... chia nhau phụ trách giảng dạy. Sự hiện diện của chư Tăng Ni Khất sĩ thường xuyên đến Kiên Giang hóa đạo làm giếng mối cho Giáo hội Tăng-già Khất sĩ dần dần phát triển nơi vùng đất này. Từ những nền móng đầu tiên đó, hiện nay Hệ phái Khất sĩ ở Kiên Giang tiếp tục kế thừa phát triển về số lượng Tăng Ni, Phật tử và cơ sở tịnh xá.

Theo Báo cáo tổng kết Phật sự năm 2017, "Toàn tỉnh Kiên Giang có 22 ngôi tịnh xá, có 160 vị Tăng Ni trong đó có bốn vị Hòa thượng, tám vị tốt nghiệp Cử nhân Phật học, năm vị tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và một vị tốt nghiệp Cử nhân Quản trị giáo dục"⁵. Hệ phái Khất sĩ tạo nên những nét đặc biệt của Phật giáo Việt Nam từ pháp phục, nghi lễ, kiến trúc, sinh hoạt và dần được phát triển ra nhiều nước trên thế giới như Mỹ, Pháp, Canada, Úc...

Hệ phái Khất sĩ ở Kiên Giang đã có đóng tích cực cho đạo pháp và dân tộc. Các bậc tôn túc như cố Ni trưởng Thích nữ Liễu Liên, nguyên Phó ban Trị sự kiêm Trưởng Phân ban Ni giới tỉnh Kiên Giang; HT.Minh Nhuận và HT.Minh Tông, Chứng minh Ban Trị sự; HT.Giác Nghiêm, Phó ban Trị sự; ĐĐ.Minh Khải, Trưởng ban Từ thiện xã hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang và nhiều chư Tăng Ni Khất sĩ khác được Giáo hội tin tưởng giao nhiều chức vụ quan trọng. Các đạo tràng tịnh xá ở Kiên Giang vẫn giữ gìn nề nếp sinh hoạt truyền thống của mình, vào ngày rằm và 30 đều tổ chức cúng hội, quý Phật tử ở các nơi trở về sốt bát cúng dường gieo duyên kết phước, chư Tăng Ni thuyết giảng kinh pháp hướng dẫn thiện tín tu học. Vào Chủ nhật hàng tuần các tịnh xá như TX.Ngọc Sơn, TX.Ngọc Hải, TX.Ngọc Hồ, TX.Ngọc Hòa, TX.Ngọc Giang... đều mở những khóa tu Bát quan trai, niệm Phật cho quý Phật tử chuyên tâm tu tập thuần thực hơn trong đời sống tâm linh. Trong những ngày lễ hội lớn của Phật giáo như Phật đản, Vu-lan, lễ vía Phật,



**Trưởng lão HT Thích Giác Nhiên
gửi quà tặng các Giáo đoàn**

Bồ-tát... các đạo tràng tổ chức nhiều chương trình sinh hoạt ý nghĩa, cho hàng Phật tử tại gia nâng cao đạo đức tâm linh và niềm tịnh tín. Các hoạt động an sinh xã hội như xây nhà tình thương, xây cầu, phát quà cho người có hoàn cảnh khó khăn được chư Tăng Ni Khất sĩ thường xuyên vận động các nhà hảo tâm thực hiện, thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ của nhà Phật. Tuy thời gian hình thành và phát triển không dài nhưng Hệ phái Khất sĩ Kiên Giang tạo nên bản sắc riêng biệt, đóng góp nhiều giá trị vật chất, tinh thần thiết thực cho Giáo hội và quê hương đất nước.

Nhằm tiếp tục kế thừa những thành quả đạt được và khắc phục những hạn chế để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Hệ phái Khất sĩ ở Kiên Giang vẫn không ngừng phát huy tinh thần đoàn kết hòa hợp giữa các hệ phái Phật giáo; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực là những Tăng Ni trẻ có nhiều tâm huyết, năng lực, đạo hạnh để phát huy hiệu năng hoạt động kế thừa sự nghiệp Giáo hội; xây dựng củng cố đời sống Tăng đoàn thông qua việc bồ-tát, an cư kiết hạ, giáo dục quản lý tốt đời sống phạm hạnh của chư Tăng Ni; lập thủ tục xin phép thành lập những cơ sở tịnh xá mới để đáp ứng nguyện vọng tu học và nhu cầu tín ngưỡng Phật giáo đối với các xã tại các huyện chưa có cơ sở thờ tự Phật giáo; biết ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác hoằng pháp lợi sinh, phổ biến Phật pháp sâu rộng đến mọi giới; tiếp tục triển khai chương trình hoạt động từ thiện xã hội, vận động Tăng Ni, Phật tử, các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân tích cực hưởng ứng công tác xã hội. Với những việc làm thiết thực đó, chúng ta tin rằng Hệ phái Khất sĩ Kiên Giang ngày một phát triển vững mạnh hơn. ■

Chú thích:

1. Giáo hội PGVN (1998), *Hiển chương GHPGVN*, Nxb TP.HCM, tr.5.
2. HT.Giác Toàn, *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành và phát triển*, <http://www.daophatkhatsi.vn>, 29/07/2017.
3. Thích Giác Phước chủ biên (2002), *Lược sử những ngôi chùa ở Kiên Giang*, Nxb TP.HCM, tr.27.
4. Thích nữ Huỳnh Liên (2012), *Đóa sen thiêng*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, tr.339.
5. Ban Thông tin-Truyền thông Phật giáo tỉnh Kiên Giang, *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Kiên Giang nhiệm kỳ IX (2017 -2022)*, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Kiên Giang ấn hành, tr.46.

Kết nối yêu thương

NGUYỄN CÂN

Nghịch lý yêu thương giữa cha mẹ-con cái

Chúng ta khi nói đến chữ hiếu thường chỉ nghĩ đến một phía: bốn phận của con cái, còn cha mẹ luôn là những người phải “hy sinh” như thần linh ban phước. Nhưng với xã hội hôm nay, hãy thực tế mà nhìn nhận rằng có những điều không như chúng ta giả định hàng bao năm nay, bỏ sang một bên những hiện tượng bất hiếu: con đánh cha, ngược đãi mẹ vốn không đại diện cho số đông, dù vẫn xảy ra với mức độ đáng quan ngại, bài viết này chỉ nói đến những hiện tượng phổ biến hơn: *sự thiếu kết nối giữa cha mẹ và con cái hôm nay*, có thể là một xu thế tiêu cực, mà chúng ta phải thẳng thắn đối diện và tìm ra hướng khắc phục nhằm xây đắp một xã hội hiếu hạnh.

Du học là mất con?

Một bác sĩ đầu ngành ở Hà Nội, từng đi du học ở nước ngoài, nghĩ rằng con mình cần phải có một môi trường giáo dục tốt, nên đã cho chúng đi du học Mỹ từ cấp 2. Ông tâm sự, theo năm tháng các con dần xa, không chỉ ở cự ly địa lý mà trong giao tiếp. Ông cho biết: *“Thời gian đầu các cháu nói chuyện với bố mẹ rất nhiều rồi thưa dần. Sống ở nước ngoài quá lâu, các cháu cảm thấy xa lạ với quê hương, chê những phong tục tập quán rườm rà. Dần dà, khi về nước, bất cứ thứ gì chúng cũng chê bẩn và lo sợ bệnh tật. Từ đó chúng không muốn về nước. Một đứa đã lập gia đình bên đó và bốn năm nay chưa về quê. Còn cha mẹ thì chúng không buồn điện thoại hỏi thăm, dù là ngày Tết”*.

Ông có cảm giác mất con.

Tình yêu cha mẹ và con cái không giống nhau

Một người bạn tôi khi nghe câu chuyện này bảo: *“Bình thường thôi! Vì ông bác sĩ ấy chưa hiểu sự khác nhau trong tình yêu giữa cha mẹ và con cái”*.

Cụ thể là: Tình yêu của cha mẹ dành cho con cái là vô hạn, còn tình yêu của con cái dành cho cha mẹ chỉ là cái gì đó hữu hạn mà thôi.

Con cái bị bệnh cha mẹ hết mình chăm sóc, cha mẹ bệnh con cái hỏi thăm qua loa và coi thể là đã đủ.

Con cái tiêu tiền của cha mẹ đó là lẽ đương nhiên, cha mẹ tiêu tiền của con cái không dễ dàng như vậy.

Nhà của cha mẹ là nhà của con cái, còn nhà của con cái thì không còn là nhà của cha mẹ nữa.

Không giống nhau chính là như vậy. Hiểu rằng vì con cái, cha mẹ có thể làm tất cả, đó không chỉ là nghĩa vụ mà đó còn là niềm vui, không cầu báo đáp, nếu mong muốn sự báo đáp của con cái thì chỉ chuốc lấy muộn phiền.

Nghe cũng có lý phải không các bạn? Nhưng sáng nay tình cờ đọc một cuốn sách *“Cha mẹ độc hại”*, chúng tôi lại khám phá một vấn đề khác trong quan hệ cha mẹ-con cái.

Cha mẹ độc hại là gì?

Trong cuốn sách *Toxic Parents: Overcoming Their Hurtful Legacy and Reclaiming Your Life*, Tiến sĩ Susan Forward nêu ra những trường hợp và tiếng nói trong cuộc sống thật của những đứa trẻ đã trưởng thành từ những cha mẹ “độc hại”, giúp chúng giải thoát bản thân khỏi những kiểu mẫu gây thất vọng trong mối quan hệ với cha mẹ chúng - và khám phá ra một thế giới mới của sự tự tin, sức mạnh bên trong và sự độc lập về cảm xúc (*Theo ý chúng tôi, có thể dịch là “cha mẹ áp đặt” hay “cha mẹ gây tổn thương”*).

Tác giả nhận định rằng mọi bậc cha mẹ thỉnh thoảng đều có những thiếu sót. Chính tác giả cũng từng gây ra nhiều lỗi lầm kinh khủng với lũ trẻ, mang đến cho chúng (và chính mình) những nỗi đau lớn. Không bậc cha mẹ nào có thể yêu thương mọi lúc. Sẽ là hoàn toàn bình thường khi thỉnh thoảng la mắng bọn trẻ. Phụ huynh nào cũng đôi khi trở nên kiểm soát quá mức. Và hầu như các cha mẹ đều đánh đòn con mình, dù là rất hiếm khi đi chăng nữa. Liệu những lần mất kiểm soát ấy có khiến họ trở thành những người cha người mẹ tàn nhẫn hay không đủ tư cách không?

Bà viết “Dĩ nhiên là không. Cha mẹ cũng là con người, và họ có hàng tá những vấn đề của riêng mình. Hầu hết con trẻ đều có khả năng đương đầu với đôi ba cơn giận của cha mẹ, miễn là chúng có được tình yêu thương và thấu hiểu đủ để bù đắp lại. Song có nhiều bậc cha mẹ mà những khuôn mẫu hành vi tiêu cực của họ đóng vai trò chính yếu và chủ đạo trong đời sống con trẻ. Đó là những bậc phụ huynh gây hại cho con mình”.

Đó là những đứa trẻ trưởng thành trong gia đình bị đánh đập khi còn nhỏ hay bị bỏ mặc quá nhiều lần, bị lạm dụng tình dục hay đối xử như một đứa ngốc, bị bảo vệ thái quá hay đè nặng bởi tội lỗi, thì gần như



đều cùng chịu đựng những triệu chứng giống nhau đến kinh ngạc: lòng tự trọng bị tổn thương, dẫn đến những hành vi tự hủy hoại. Cách này hay cách khác, chúng gần như đều cảm thấy mình vô dụng, không được yêu thương và không đủ tử tế. Những cảm xúc này xuất phát từ một thực tế là trẻ em có cha mẹ độc hại thường tự trách mình vì sự lạm dụng của cha mẹ, đôi khi có ý thức, đôi khi không. Sẽ dễ khiến một đứa trẻ phụ thuộc cảm thấy có lỗi vì đã làm điều gì đó “tồi tệ” đáng phải chịu đựng cơn giận của cha, hơn là khiến nó chấp nhận sự thật khủng khiếp rằng cha, người bảo hộ của nó, không thể tin tưởng.

Khi những đứa trẻ này trưởng thành, chúng tiếp tục mang gánh nặng tội lỗi và cảm giác tệ hại, khiến chúng gặp khó khăn lớn trong việc tạo dựng hình ảnh tích cực của bản thân. Hậu quả của việc thiếu tự tin và tự trọng có thể lần lượt nhuộm lên mọi khía cạnh cuộc đời chúng.

Tác giả thiết kế một bản câu hỏi để người đọc tự trả lời và căn cứ theo đó tìm ra những giải pháp cho riêng mình ở phần sau của sách. Các câu hỏi chia làm hai phần: khi còn nhỏ và khi trưởng thành, những hành vi của cha mẹ gây ức chế, đau khổ cho bạn.

Tác giả kết luận rằng “Nếu bạn trả lời có dù chỉ một phần ba trong số những câu hỏi trên, thì khả năng cao cuốn sách này có thể giúp bạn. Dù rằng một vài chương có thể không liên quan đến tình trạng của bạn, song quan trọng hãy nhớ rằng mọi cha mẹ độc hại, bất kể bản chất lạm dụng của họ là gì, về cơ bản đều để lại những vết sẹo giống nhau. Ví dụ, cha mẹ bạn có thể không phải những

kẻ nghiện rượu, song những hỗn loạn, sự mất ổn định và mất mát thời thơ ấu biểu hiện trong các gia đình có kẻ nghiện rượu cũng thực tế đối với trẻ em của “loại” (type) cha mẹ độc hại khác. Các nguyên tắc và kỹ thuật phục hồi đều tương tự nhau với mọi đứa trẻ trưởng thành, do vậy, tôi khuyến khích bạn đừng bỏ lỡ bất cứ chương nào.”

Tác giả khích lệ người đọc giải phóng bản thân khỏi những tổn thương từ cha mẹ độc hại, tìm thấy sự can đảm nằm ngay bên trong mình. Bà cho rằng: “Đương đầu là một bước quan trọng trong việc loại trừ bóng ma ám ảnh của quá khứ và quỹ dữ của hiện tại, song nó không bao giờ được thực hiện trong ngọn lửa giận dữ”. Vì nếu chúng ta có đủ can đảm và sức mạnh để làm theo những chỉ dẫn trong cuốn sách, chúng ta sẽ có khả năng đòi lại từ cha mẹ quyền lực với tư cách là một người trưởng thành, và nhân phẩm với tư cách một con người.

Cái giá phải trả là khi chúng ta phá hủy hình tượng để đời của cha mẹ có thể khiến cảm thấy mất mát và bị bỏ rơi. Điều quan trọng ở đây là quá trình, không phải tốc độ.

Những vấn đề khác

trong quan hệ cha mẹ con cái hôm nay

Nhưng không chỉ “cha mẹ độc hại” mới là vấn đề hôm nay, mà do những phát triển công nghệ và biến đổi trong phương thức giao tiếp, chúng ta thấy có những bất cập như sau: Cha mẹ dành quá ít thời gian cho con cái và ngược lại.



Bất kỳ đứa trẻ nào cũng cần có sự tiếp xúc thường xuyên với những bậc phụ huynh hay người trưởng thành để có thể học hỏi. Nhưng do sự phát triển công nghệ, cha mẹ con cái giờ đây khi gặp nhau thì mỗi người mãi mê “quét” điện thoại hay iPad mà không quan tâm nói chuyện hay tâm sự với người kia. Có nhiều đứa trẻ bị rơi vào trạng thái trầm cảm hay cô đơn mà không biết trao đổi với ai những khúc mắc hay vấn đề riêng tư của mình để rồi thu mình trong cái vỏ cô đơn và có thể đi đến quyết định sai lầm là tự tử vì không chịu nổi áp lực hay nỗi buồn mà cha mẹ không hề hay biết.

Một ngày nào đó, cha mẹ chợt nhận ra rằng đứa trẻ của mình đã lớn, và chúng đang sống cuộc sống của mình mà không dựa vào họ nữa, trừ phương diện tài chính. Các nhà tâm lý đã chứng minh tầm quan trọng của những cái ôm đối với cả sức khỏe tinh thần và thể chất con người. Và ai trong chúng ta còn cảm thấy vui khi ôm con của chính mình, nhất là khi chúng chưa đủ lớn, thì hãy làm điều ấy và tận hưởng những khoảnh khắc gần bó ấy trong khi bạn có thể. Điều đó cũng tạo nên sự kết nối kỳ diệu.

Và quan trọng nhất là lắng nghe con trẻ. Đây là sai lầm nhiều cha mẹ mắc phải. Họ cho rằng “con nít biết gì mà nói” và không bao giờ nghe ý kiến của con mình. Hãy để con mình phát biểu ý kiến của chúng. Nếu cần, hãy cùng thảo luận và giải thích quan điểm của mình hơn là áp đặt một chiều ý kiến của “người lớn”. Mỗi đứa trẻ có tính cách và thiên hướng khác nhau, đòi hỏi những cách giáo dục khác nhau. Nói như quan điểm nhà Phật là phải khế lý, khế cơ. Điều cuối chúng ta cần làm là hiện diện trong những sự kiện quan trọng trong cuộc đời con trẻ; ví dụ một buổi sinh nhật, dự lễ tốt nghiệp, thậm chí một buổi trình diễn văn nghệ hay diễn kịch ở trường... Những việc làm tưởng chừng không cần thiết ấy khiến chúng ta dễ kết nối với tâm hồn chúng, khiến trẻ cảm thấy được yêu thương và quan tâm...

Vì sao cần kết nối?

Kết nối để tạo ra sự truyền thông trong tư tưởng, cảm xúc, chia sẻ những vui buồn trong cuộc đời. Cha mẹ con cái là những mối quan hệ gần gũi nhất nên hơn ai hết cần phải kết nối.

Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng: “... Trong khổ đau của ta có khổ đau của cha mẹ, tổ tiên ta. Cha mẹ tổ tiên đã không có cơ may thực tập chánh niệm vì thế mà không chuyển hóa được khổ đau của mình và đã trao truyền khổ đau đó cho ta. Nếu ta hiểu biết và chuyển hóa những khổ đau của cha mẹ tổ tiên thì chúng ta chữa trị cho cha mẹ tổ tiên và đồng thời cũng chữa trị cho chính ta... Hiểu thấu khổ đau đưa đến từ bi. Thương yêu sẽ phát hiện và lập tức ta bớt khổ. Chỉ khi ta đã hiểu rõ khổ đau và gốc rễ khổ đau thì ta mới truyền thông với người khác và giúp họ bớt khổ”.

Hiếu là nhân duyên

Theo Giáo sư Cao Huy Thuần, “Chữ hiếu trong đạo Phật trải dài vô cùng tận vì Phật giáo quan niệm bất cứ ai cũng có thể là cha mẹ mình trong một kiếp trước”³. Trong kinh Tương ưng bộ, Đức Phật còn nói: “Vô thí luân hồi, tất cả chúng sinh từng làm cha, làm mẹ, làm anh, làm chị, là bà con quyến thuộc trong các nẻo đường sinh tử”. Đạo lý giải thoát khổ đau, chúng ngộ Niết-bàn cũng bắt đầu từ đây. Bất hạnh chưa hẳn đã là bất hạnh vì pháp nhân duyên không có tánh cố định. Giá trị của pháp tùy duyên mà hiện. Có khi chính cái bất hạnh giúp mình rút kinh nghiệm để sống tốt hơn. Có khi cha mẹ tốt mà con bất hiếu hay con cái thương cha mẹ dù cha mẹ ngược đãi. Dưới ánh sáng đạo pháp, chúng ta hiểu về nghiệp duyên giữa người với người và nghiệm ra mọi thứ đều có nhân duyên. Ai cũng ngại nghịch duyên, mọi thứ chỉ muốn vừa lòng thuận ý. Nhưng chính nghịch duyên giúp ta vững chãi, hiểu biết sâu sắc hơn nỗi khổ của người khác để mà thương yêu. Xã hội có nghĩa vụ đối với con cái vì trẻ con sinh ra là thể hệ tiếp nối phải bồi dưỡng. Nói như nhà thơ William

Wordsworth *"The child is father to the man"* (Trẻ thơ kia mầm sinh trưởng nên người). Con cái chính là sự tồn tục nối dài sinh mệnh của cha mẹ. Thiển sư Nhất Hạnh từng khuyên khi xa nhà, nhớ cha mẹ hãy nhìn bàn tay mình, quán trong đó có những tế bào, những ADN của cha của mẹ.

Những thế hệ hiểu thuận tiếp nối làm nên chuỗi thương yêu cho cuộc đời. Chúng ta thẩm thía bài thơ của bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc:

*Con cái bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ cài lên ngực
Ngoại chờ bên kia sông.*

Nói cụ thể hơn thì quan hệ con cái-cha mẹ là "thứ đệ duyên". Thứ đệ là có thứ tự, có lớp trước lớp sau. Nếu không có cái trước thì làm sao có cái sau? Thứ đệ duyên có khi còn gọi là đẳng vô gián duyên. Đẳng là đều đều. Vô gián là không có sự gián đoạn. Đây là điều kiện thứ hai, điều kiện của sự liên tục như một vòng xích. Dây xích có nhiều khoen, có khoen này thì mới có khoen kia. Nếu khoen này đứt thì không thể nào nối liền khoen kia được. Vậy thì giây phút trước là điều kiện thứ đệ duyên cho giây phút sau. Không có giây phút trước thì sẽ không có giây phút sau, cũng như không có cha mẹ thì làm sao có chúng ta. Nhờ có cha mẹ nên chúng ta mới tiếp nối được ông bà, tổ tiên mình. Cha mẹ là đẳng vô gián duyên hay thứ đệ duyên, dịch là immediate subcondition. Tiếng Phạn là Samanantarāh-pratyaya⁴.

Rõ ràng, tâm hồn con người được nuôi dưỡng bằng tình yêu từ cha mẹ và sau đó là sự đền đáp lại tình yêu ấy. Hay nói cách khác, hiếu hạnh là cội nguồn của văn hóa cá nhân và cộng đồng.

Kinh Thi đã viết về "Hiếu đạo": *"Phụ hể sinh giả, mẫu hể súc ngã, ai ai phụ mẫu sinh ngã cù lao, dục báo thâm ân, hiệu thiên võng cực"* (Cha sinh ta ra, mẹ bồng bế ta, thương thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc, muốn báo đáp ân sâu, khác nào trời cao không lường).

Đạo hiếu của người Việt từ xưa có nét đặc thù riêng được đề cập trong *Lục độ tập kinh*, hiếu đầu phải chỉ thương cha, thương mẹ là đã làm tròn hiếu đạo của một con người, mà còn phải hướng cha mẹ về đường ngay nẻo chánh, giúp cha mẹ vượt qua sai lầm, giúp nghèo cứu đói, thương nuôi quần sinh, là đứng đầu của trăm hạnh.

Đức Phật bảo các vị Tỳ-khưu: *"Này các Tỳ-khưu, con nuôi cha mẹ, bằng những thứ này: cam lộ trăm mùi, để thỏa miệng người, mọi tiếng thiên nhạc, để thích tai người, áo đẹp tuyệt vời, rực rỡ thân người, hai vai công người, chu du bốn biển, trả ơn dưỡng dục đến hết đời con, gọi là hiếu chăng?"*

Các vị Tỳ-khưu bạch Đức Phật rằng: *"Lạy Đức Thế Tôn, gọi là đại hiếu, còn gì hơn nữa?"*

Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-khưu: *"Này các Tỳ-khưu, tuy được như thế, chưa phải là hiếu, cần phải thực hành: Cha mẹ ngu tối, không kính Tam bảo; hung ngược, tàn ác, lạm trộm phi lý, dâm dật ngoại sắc, nói dối phi đạo, say sưa hoang loạn, trái lẽ chân chính, hung nghiệt như thế, con hết lòng can, để khai ngộ người. Nếu còn mê muội, chưa biết tỉnh ngộ, liền đem nhân nghĩa, khai hóa dần dần; hoặc dẫn người xem lao ngục nhà vua, dẫn giải thí dụ về những hình ngục của những tù nhân, thưa cha mẹ rằng: "Những tù nhân này không theo pháp luật, nên thân phải bị mọi sự khổ độc, tự mình vờ lấy, mất thân mệnh mình. Mệnh mất, thân đi, giam vào Thái sơn chịu tội nước, lửa, muôn thứ khổ độc, một mình kêu gào, không ai cứu vớt, vì theo làm ác, phải trọng tội ấy". Vì dù chưa chuyển, khóc lóc kêu van, tuyệt không ăn uống. Hành động như thế, người tuy chẳng minh, nhưng hẳn đau xót, vì tình thương mến, sợ con mình chết, sẽ gượng nhẫn nhục, nén lòng sùng đạo...".* Đức Phật lại bảo các vị Tỳ-khưu: *"Này các Tỳ-khưu, đời chưa có gì đáng gọi là hiếu. Làm cho cha mẹ bỏ ác làm lành, vâng giữ năm giới và ba tự quy, được thể dù rằng buổi sớm vâng giữ, buổi chiều mất đi, ơn ấy trọng hơn vô lượng công ơn nuôi nấng, bú mớm của cha mẹ mình. Nếu không biết đem giáo pháp Tam bảo, rất mực khai hóa cho cha mẹ mình, tuy là hiếu dưỡng vẫn như bất hiếu"*⁵. Nghĩa là Đức Phật đã tìm ra giải pháp cho những đứa con gặp phải "cha mẹ độc hại" như những trường hợp mà Susan Forward và Craig Buck nêu ra hiện nay.

Tóm lại, đạo Hiếu chính là lòng từ bi. Chúng ta hiểu rằng thương yêu chính mình là nền tảng của từ bi. Khi ta truyền thông với chính ta thì ta bắt đầu truyền thông với người khác. Chúng ta truyền thông để hiểu người khác và người khác hiểu ta. Chúng ta truyền thông với con cái và ngược lại. Trước hết phải lắng nghe sâu. Lắng nghe để giúp con trẻ bớt khổ, và con trẻ cũng lắng nghe cha mẹ để hiểu và thương. Khi lắng nghe với tâm thương yêu thì ta không bị kẹt vì óc phê phán xét nét. Lắng nghe sâu tạo ra niềm vui, hạnh phúc và giúp ta xử lý tình huống gây ra đau khổ. Hiếu là kết nối truyền thông và yêu thương. Hãy làm điều ấy trước khi quá muộn! ■

Chú thích:

1. Susan Forward and Craig Buck, *Toxic Parents: Overcoming Their Hurtful Legacy and Reclaiming Your Life*, New York 2002, Bản Việt dịch: Nguyễn Thị Thanh Hằng, *Cha mẹ độc hại*, Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông Skybooks (2019).

2. Thích Nhất Hạnh, *The Art of Communicating*, Chân Đát chuyển ngữ, *Thiết lập truyền thông*, Nxb Thế Giới 2018.

3. Cao Huy Thuần, *Lời tựa sách Tôn giả Đại hiếu Mục Kiền Liên* do HT.Thích Trung Hậu sưu tầm, 2016.

4. Thích Nhất Hạnh, *Đập vỡ vỏ hồ đào*, <http://www.thuvienhoasen.org>.

5. Thích Tâm Châu, *Phật nói kinh Hiếu tử* http://www.buddhamountain.ca/VT0687_TTChau.php.



Cuộc sống bí ẩn của cây

CAO HUY HÓA

Cũng như mọi sinh vật, cây gắn bó mật thiết với con người, hơn nữa, cây là ân nhân của con người, mà nếu không có cây thì con người không tồn tại. Cây cho ta lương thực, thực phẩm, cây che chở mưa nắng cho người. Đứng ở đâu cũng thấy cây, từ vật dụng trong nhà cho đến ngoài vườn, ra đường. Cây hiện diện trong đời sống tình cảm của con người, có cây, có núi rừng, có trăng sao... tô thêm nét lãng mạn cho những tâm hồn nhạy cảm... Cây gợi hứng cho thi ca, âm nhạc.

Thế nhưng cái thực thể im lặng mà sống động kia, cái màu xanh bao la khắp nơi trên trái đất kia, con người đã biết gì nhiều? Dần dần, may thay, màn bao phủ bí ẩn được hé lộ, biết bao bất ngờ thú vị để con người nhận ra quanh mình có nhiều “tiếng nói” lắm.

Tiếp cận thế giới bí ẩn của cây trước hết là các nhà khoa học, các nhà thực vật học, và cũng có thể các kỹ

sư, chuyên viên về rừng. Đặc điểm chung là họ say mê cây. Và đây, cụ thể là ông thợ rừng, Peter Wohlleben, người Đức.

Sau khi tốt nghiệp đại học ngành thực vật học, Peter Wohlleben bắt đầu làm việc tại cơ quan quản lý nhà nước về rừng. Với tư cách là nhân viên lâm nghiệp trẻ, anh có trách nhiệm quản lý khu rừng 3.000 hecta ở Cologne. Anh đã đốn hạ những cây hàng trăm năm tuổi và phun thuốc trừ sâu từng hecta rừng. Những chuyện đó chẳng hay ho gì. Peter Wohlleben bắt đầu nghiên cứu những cách tiếp cận khác nhau để khai thác rừng tốt hơn. Sau một thập niên rông rã, anh dùng ngựa để kéo cây và chuyên chở, loại bỏ thuốc trừ sâu và bắt đầu thử nghiệm một phương cách khai thác khác mà vẫn cứ để rừng sống theo cách hoang dã. Trong hai năm, rừng đã sinh lợi, đặc biệt là nhờ loại bỏ máy móc và những sản phẩm hóa học đất tiền.



Trải qua hơn hai mươi năm gắn bó với rừng, với đầu óc khoa học và tấm lòng thương cây, ông đã viết cuốn sách, xuất bản năm 2017, nhan đề tiếng Pháp: *“La vie secrète des arbres”* (Cuộc sống bí ẩn của cây) và đã nổi tiếng tức thì. Sách thuộc loại bán chạy nhất ở Đức với 650.000 cuốn, và cũng là loại best-seller bất ngờ ở Mỹ. Tại Pháp, một triệu sách bán được trong sáu tháng phát hành. Sách của ông được dịch ra 32 thứ tiếng. Sau đây là những bí ẩn được viết vắn tắt trong những bài điểm sách ở Pháp.

Cây cần có đồng loại để nảy nở và phát triển

Người làm vườn và thợ rừng tốt đều biết điều đó. Cây cần có chỗ để bắt lấy tối đa ánh sáng, mới có thể phát triển tốt trên đất cũng như trong không khí. Đặc biệt, như cây sồi rừng, cần có nhiều cây như thế bao quanh. Từ rễ, cây không chỉ lấy nước dưới đất, chúng còn truyền cho nhau, trao đổi với nhau những gì cần nuôi sống. Chúng biết rằng càng nhiều cây hiệp lại, chúng càng tăng sức mạnh đối diện với thời tiết khắc nghiệt.

Điều này cũng có giá trị đối với sự tấn công của sâu bọ. Cái con sâu róm kia đang gặm chiếc lá non? Cây không để yên đâu nhé! Trước hết, cây truyền những bó

hợp chất hữu cơ dễ bay hơi qua gió. Những thứ này có tác dụng báo trước những cây khác sẽ bị đe dọa bởi một sự nguy hiểm nào đó - chẳng hạn, một con sâu bọ ăn mồi hay một nấm độc. Những nhà nghiên cứu đã quan sát những cây lân cận đã đối phó mỗi nguy hiểm bằng cách điều chỉnh cách xử lý hóa học. Sau khi đo lường sự truyền “khí” hữu cơ đó nhờ dụng cụ đo màu, người ta ghi nhận những phản ứng hóa học qua từng đợt. Như thế, thỉnh thoảng, một vài “đối tượng” được báo trước mỗi nguy đến và làm cho lá cây trở nên khó tiêu đối với loài ăn cỏ.

Mặt khác, cây có khuynh hướng tạo đất đai của nó. Trong khu rừng, cây, là loài hữu tính, sẽ phân bố hạt quanh gốc và chuẩn bị sinh cây con. Trong thời gian đó, rễ cây lớn dần và lan ra xung quanh, giúp thế hệ sau sinh ra, lớn lên. Tiến sĩ Suzanne Simard, giáo sư môi trường rừng tại Đại học Colombie-Britannique, ví von “cây mẹ cho cây con bú”, do bà xác nhận có một sự cung cấp đều đặn qua hệ thống rễ nấm, giúp rễ của chúng liên lạc với nhau. Những nấm đó - những cộng tác đích thực của cây - đã mọc dưới bề mặt của thảm cây rừng và tạo nên mối liên thông làm cơ sở cho trao đổi chất từ cây này đến cây kia, ngay cả cây khác loại. Wohlleben quả quyết, cây cũng truyền thông cho nhau, theo kiểu truyền điện và hóa học, đặc biệt bởi trung gian là những sợi nấm, những thứ trắng li ti mà người ta có thể thấy khi cuốc lật đất lên.

Sự tương trợ đó cũng có giá trị khi một cây trong chủng loại bị đau. Những cây đồng loại sẽ giúp nó đến cùng, bằng cách cung cấp những gì cần thiết qua những bộ rễ. Sự giúp đỡ không ngừng nghỉ cho đến khi, hoặc cây được cứu vãn, hoặc chết. Ngay đến một thân cây tưởng là chết, may mắn được sống lại nhờ các cây xung quanh tương trợ nhiều năm liền.

Cây lớn lên trong nghiệt ngã, nhưng đó là điều hay

Những cây trẻ lớn lên, chỉ đòi hỏi một điều, là lớn hoài hoài. Vấn đề là, trong những khu rừng tự nhiên - không bị con người sắp đặt vị trí - những cây đương độ sung sức không đủ chỗ, cũng không đủ ánh sáng để phát triển như chúng mong muốn.

Thế là những cây trưởng thành đã dành chỗ cho thế hệ trẻ. Dưới những chòm cây cao, cây trẻ nhận được 3% ánh nắng mặt trời, để có được một tác dụng quang hợp tối thiểu. Như các nhà khoa học đã chứng tỏ, cây tăng trưởng từ từ vào đầu cuộc đời, rồi tốc độ phát triển càng nhanh để đạt độ tuổi cao niên.

Ngoài tầm nhìn dài hạn này, cây cối cũng có kiến thức rất tinh tế về thời gian trôi qua và sự nối tiếp của các mùa. Đôi khi, có những ngày hè mát mẻ hay những ngày đông chớm xuân dễ chịu. Tuy nhiên, cây không nắm bắt điều đó, không bảo vệ chống cái lạnh trong tình huống đầu tiên, cũng không đâm chồi trong



tình huống thứ hai. Thật vậy, cây nhận biết tính tương liên giữa độ dài các ngày và nhiệt độ dự cảm để có kế hoạch thời gian.

Một lời kêu gọi động đến lương tâm con người

Cũng vậy, hạt của cây cũng cảm nhận được nhiệt độ. Những cây tương lai không phiêu lưu để ra khỏi vỏ ngay trước lúc sương giá của mùa đông xảy ra. Hạt sẽ nảy mầm dễ dàng hơn khi ta đặt một lớp đất mịn trong lúc nhiệt độ ít dao động. Ngược lại, hạt của cây bouleau, dầu cho đặt trên đất, thì chúng cũng tính toán. Một chuyện phi thường để bảo đảm sự sống còn của những cây và rừng cây đó đã từ những hàng ngàn năm.

Thế mà, con người vì thường xuyên không biết, đã không tôn trọng cây. Peter Wohlleben kính trọng con đường dài mà công luận chính trực đã đi qua để nhận ra nỗi thống khổ của con vật cung cấp thịt cho người, và ông mạnh mẽ lên tiếng, phải như thế đối với cây.

“Khi ta biết rằng cây biết nỗi đau và cây có trí nhớ, rằng cây cha mẹ sống với đàn con, ta không thể đồn cây mà không suy nghĩ, không thể tàn phá môi trường của chúng bằng cách đưa những máy ủi xung phong vào tầng bên dưới của rừng”.

“Những cây đại thụ lớn không có trí óc, chúng chỉ có thể di chuyển rất chậm, sự lo âu của chúng không bị được với chúng ta và việc hàng ngày của chúng diễn ra trong nhịp điệu cực kỳ chậm chạp. Thật ngạc nhiên nếu cây chỉ được đối xử như là đồ vật, ngay cả khi con người biết tính hữu cơ sống động của nó? Chúng ta phải cư xử với cây giống như cư xử với loài vật, để tránh cho cây những nỗi đau vô ích”.

oOo

Những bí ẩn được người thợ rừng, nhà khoa học Peter Wohlleben phát hiện, cùng với các nhà khoa học và môi trường thời hiện đại, như Suzanne Simard, đã giúp cho ta hiểu biết và có cư xử tốt hơn đối với cây.

Cây có tình cảm, biết chia sẻ niềm đau với đồng loại, biết tương trợ, cùng chiến đấu chống với hiểm nguy. Cây có đời sống xã hội, biết hợp quần để tạo ra sức mạnh. Lâu nay, không kể vô vàn những chuyện đối xử tàn bạo đối với cây chỉ vì mục đích khai thác tối đa của con người, thì con người tuy vẫn quý cây, thích cây, nhưng cũng chỉ vì tư lợi, xem cây như là tài sản riêng. Nếu con người càng ngày càng biết quý trọng loài vật hơn thì cũng nên quý trọng cây như thực thể sống, có tâm hồn, có tình cảm, cùng sống chung hài hòa với người và muôn loài trong vũ trụ. Văn hóa phương Đông từ xa xưa đã đề cao triết lý đó. Đức Phật đã sống cùng với cây, sinh ra dưới cây, rời bỏ cung điện về với cây, ở dưới cây, thành đạo nơi cội Bồ-đề, nhập diệt giữa hai cây Sa-la. Đức Phật còn dạy đệ tử không cư xử thô bạo với cây. Những đệ tử của Phật cũng theo gương Phật, an lạc nơi chốn núi rừng, vui cùng cây cối, dòng sông, cánh cò, ếch nhái... như cảm hứng của ngài Sabbaka tán thán về trú xứ của ngài:

*Khi ta thấy con cò,
Trương đôi cánh trắng tinh
Sợ hãi đám mây đen
Tìm chỗ kín ẩn nấp,
Khi ấy chính con sông
Ajatarani
Đem hoan hỷ cho ta.
Ai lại không thích thú,
Khi thấy ở tại đây
Trên cả hai dãy bờ
Có hàng cây Jam-bu
Làm chói sáng bờ sông,
Sau lưng cái hang lớn.
Hãy nghe những con nhái
Khéo thoát những đàn rắn
Kêu lên niềm hoan hỷ
Với tiếng kêu nhẹ nhàng...*

(Trường lão Tăng kệ, thứ 196,
Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Tài liệu sử dụng:

- *La vie secrète des arbres*, Giới thiệu sách của Nxb Les Arènes, 2017.

- Sandra Loranzo, *Les arbres ont une vie secrète que nous n'imaginons pas*, http://www.huffingtonpost.fr/2017/03/26/les-arbres-ont-une-vie-secrete-que-nous-nimaginons-pas_a_22009122/.



Cái hại của lối học khoa cử phong kiến

CAO VĂN THỨC

Chế độ phong kiến tuyển dụng nhân tài thông qua các khoa thi Nho học, nên đã sản sinh ra nền giáo dục khoa cử tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử.

Nền giáo dục khoa cử ở nước ta bắt đầu phôi thai từ thời nhà Lý (với việc xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, mở khoa thi...), tiếp nối qua triều Trần có bước quy củ hơn và đạt đến mức cực thịnh dưới thời Lê sơ ở thế kỷ XV. Nhưng từ thế kỷ XVIII, dưới thời Lê mạt, giáo dục khoa cử Nho học suy thoái vì ngày càng sa vào sự tầm chương trích cú, sáo rỗng. Đến thế kỷ XIX, nhà Nguyễn khôi phục lại sự nghiêm minh của chế độ giáo dục khoa cử nhưng những khiếm khuyết của nền giáo dục khoa cử ở thế kỷ trước vẫn còn để lại di sản nặng nề, chưa thể khắc phục được như sự nhận xét của vua Minh Mạng:

"Đạo trị nước thì trước hết phải gây lấy nhân tài... mà nay sĩ phu trong nước chỉ học theo lối cử nghiệp nghĩa là cốt học lấy thi đỗ, chứ không mấy người có thực học... Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trăm nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa trường lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi, song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được. Về sau nên dần dần đổi lại".

Chế độ phong kiến rất đề cao khoa cử, vinh danh những người đỗ đạt, với mục đích thu hút những người tài giỏi tham gia vào bộ máy nhà nước. Nhà Lê ở thế kỷ XV, từ khoa thi Hội năm 1442 đã cho khắc tên những người đỗ tiến sĩ vào bia đá đặt ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám, tổ chức lễ xướng danh, vinh quy bái tổ... Thời Nguyễn, khoa cử lại càng có phần long trọng hơn. Theo quy định của triều đình, ở cấp thi Hương, những người đỗ cử nhân được dự lễ xướng danh, tên được ghi trên bảng vàng treo ở cổng trường thi, được ban áo mào, dự tiệc yến, được dân làng đem cờ trống vồng lọng lên huyện lỵ đón rước về vinh quy bái tổ; ở cấp thi Hội, thi Đình, những người đỗ tiến sĩ được truyền lô (xướng danh), được ban áo mào, dự tiệc yến ở cung điện nhà vua, được cấp ngựa trạm về quê, được dân hàng huyện đem cờ trống vồng lọng lên tận tỉnh lỵ đón rước về làng vinh quy bái tổ. Cử nhân, tiến sĩ đều được triều đình bổ nhiệm ra làm quan. Sơ bổ cử nhân là chức huấn đạo, tiến sĩ là chức tri phủ hoặc đốc học, sau đó thăng tiến dần đến chức vụ cao theo thâm niên và năng lực.

Chương trình học chủ yếu là các bộ sách kinh điển như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, ngoài ra có thêm một số sách về văn thơ, lịch sử nước Tàu... Nền giáo dục Nho học đã đào tạo nên được những danh nhân có công lao đối với nước nhà trên các lĩnh vực (chính trị, kinh tế,



ngoại giao, văn hóa...) như Lê Văn Thịnh, Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Bình Khiêm, Đào Duy Từ, Lê Quý Đôn...

Nhưng từ nửa sau thế kỷ XVIII, thì nền giáo dục Nho học bắt đầu sa vào chỗ từ chương, sáo rỗng. Bùi Huy Bích, một viên quan đại thần của triều đình, đã soạn ra sách *Tứ thư ngũ kinh tiết yếu* và *Sử thiếu vi*. Đây là loại sách tóm tắt nội dung của các bộ sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, dùng loại sách này người học không phải mất thời gian công sức để học tập, nghiền ngẫm hai bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* đại toàn mà mỗi cuốn dày cả hàng ngàn trang, mà chỉ cần học thuộc lòng những loại sách tiết yếu, thiếu vi ngắn gọn là đủ để đi thi. Từ đó, dẫn đến hệ quả là người học kiến thức rất hạn hẹp, mục đích học cốt thi đỗ ra làm quan.

Và ngoài *Thiếu vi* và *Tiết yếu* ra còn có thêm các loại sách tóm tắt như *Sử thư* và *Thiếp quát*. Trong *Sử thư* chép những đề thi thường ra trong kinh sử, còn *Thiếp quát* là phần trả lời tóm tắt các đề thi đó. Học sinh học thuộc lòng các bài "đề mẫu" đó, rồi vào trường thi cứ thế mà chép lại theo trí nhớ, cho nên có rất nhiều bài trùng nhau, mặc dầu không có "copy" bài nhau. Học giả Lê Quý Đôn (1762-1784) đã kể lại một chuyện buồn cười về trường hợp giống nhau bài thi của các sĩ tử:

"Có trường hợp 30 quyển bài làm giống nhau, một quyển chỉ viết nhầm chữ Quý trên chữ Phú (thay vì viết phú quý), quan trường cho là có ý kiến mới lạ, được phê ưu"², và ông đã có câu đúc kết về lối học cử nghiệp: "*Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi...*"³ điều này có nghĩa là học trò đi học chỉ cần học thuộc lòng 1.000 bài thơ, 100 bài phú, 50 bài văn sách là đủ kiến thức bắt buộc theo yêu cầu để đi thi, cốt giành giật mảnh bằng để ra làm quan, hưởng vinh hoa phú quý.

Một trí thức cùng thời đại với Lê Quý Đôn là Ngô Thì Sĩ (1725-1780) cũng nhận thức sâu sắc về cái học phù phiếm, hư văn đó nên đã gửi tờ khải lên chúa Trịnh Sâm với nội dung phê phán sự tệ hại của lối học khoa

cử tầm chương trích cú, đồng thời đề nghị chúa Trịnh cho bỏ lối học văn tắt theo loại sách mẫu để đi thi như *Sử thư*, *Thiếp quát*. Ông đã nhận xét về cái hệ quả của lối học cử nghiệp: "*Văn thể ngày càng thấp hèn, nhân tài ngày càng kém sút*"⁴.

Cách đào tạo hướng con người theo lối học văn tắt để thi cử kiểm bằng cấp như vậy, nên chỉ cho ra đời những kẻ khoa bảng nhưng kém tri thức, không đủ năng lực thực tiễn để đảm nhiệm những trọng trách mà nhà nước phong kiến giao phó. Vì vậy, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà với danh nghĩa "phù Lê, diệt Trịnh", khi vào Thăng Long gặp gỡ đám nho sĩ khoa bảng, ông đã hỏi thẳng thừng một vị Thám hoa: "*Thám hoa là cái gì, có làm được chánh tổng không?*". Nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng ở thế kỷ XX, khi nhắc lại câu chuyện này đã bình luận: "*Chuyện này là chuyện nhỏ song đủ chứng rằng nhà anh hùng kia trong não không dính chút gì cái học khoa cử, mà trong mắt coi phường hủ nho không ra gì...*"⁵.

Thời Nguyễn, vua Minh Mạng tuy nhận ra cái nhược điểm của nền giáo dục từ chương khoa cử của thời Lê mạt còn ảnh hưởng nặng nề nhưng nhà vua cũng chưa tìm ra được cách khắc phục. Vì vậy, suốt thời Minh Mạng, qua Thiệu Trị, Tự Đức cũng chỉ loay hoay với những cải cách vặt vãnh về hình thức của các khoa thi Hương, thi Hội như khoa thi từ bốn kỳ rút lại còn ba kỳ rồi sau đó một thời gian thấy không ổn lại trở về bốn kỳ, hoặc thi Hội đổi cách chấm điểm theo ưu, bình, thứ, liệt sang cách chấm điểm theo phân số từ 1 đến 10; hoặc một số khoa thi Hội cho những Phó bảng (đỗ vớt) được vào thi Đình v.v... chứ bản chất thi vẫn không có gì thay đổi, chương trình vẫn là mấy cuốn sách tóm tắt đó với lối học vẹt thuộc lòng để đi thi.

Một số nhà nho có tâm huyết ở nửa cuối thế kỷ XIX đã phê phán lối học văn tắt nguy hại này, tiêu biểu nhất là Nguyễn Thông. Nguyễn Thông (1827-1884), quê ở Long An, đỗ cử nhân, làm quan đến Bố chánh. Năm 1870, ông được triều đình cử làm Phó chủ khảo (Phó chủ tịch hội đồng) trường thi Hương Thừa Thiên;

khi xem văn bài của thí sinh, ông nhận ra hầu hết bọn họ đều học các loại sách tiết yếu, thiếu vi do Bùi Huy Bích biên soạn ở thế kỷ XVIII. Lỗi học văn tắt này rất là nguy hại, vì vậy sau khoa thi đó, Nguyễn Thông dâng sớ lên Bộ Lễ xin định rõ việc học trò phải học Bắc sử theo bộ *Lịch đại thông giám tập lãm*, tức là bộ đại toàn, và học đầy đủ *Tứ thư, Ngũ kinh* từ nguyên bản. Sớ của ông bị Bộ Lễ bác bỏ nên năm sau (1871) Nguyễn Thông lại gửi sớ tiếp tục tranh luận với Bộ Lễ, xin triều đình ban cấp cho các trường đốc, trường giáo, trường huấn ở địa phương đầy đủ những bộ sách kinh điển như *Tứ thư, Ngũ kinh, Lịch đại thông giám tập lãm*... để giúp cho người học hiểu được đến nơi đến chốn nghĩa lý của sách vở, tránh được nạn tầm chương trích cú, học thuộc lòng một cách máy móc để cốt thi cho đỗ. Trong sớ, ông đã có những đoạn lý luận sắc bén:

"Theo lời tâu của Bộ Lễ thì Bùi Huy Bích đậu Hoàng giáp đời Hậu Lê (1679). Học vấn và tâm thuật của ông ra sao tôi không biết rõ, nhưng xét về sách ông soạn ra thì đại để trích những câu sáo ngữ giúp cho việc thi cử để lừa dối kẻ hậu sinh.

Những người có tài trí thì bị chôn vùi trong nền học uỷ mị méo mó ấy mà không tự biết! Vì thế tôi ví với di đoàn tã thuyết, lừa đời dối dân cũng không phải là quá đáng.

Bộ Lễ đã không chịu nêu rõ cái sai của loại sách ấy, lại có ý bào chữa cho thứ sách chép ngoài như thế, khiến học hiệu lấy đó mà giảng dạy, trường thi lấy đó mà chọn nhân tài, thì thật là câu chấp ý kiến riêng của mình"⁶.

Ở thập niên 20 của thế kỷ XX, khi nhìn lại nền giáo dục từ chương khoa cử, Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), quê ở Quảng Nam, đỗ tiến sĩ Hán học, đã viết bài phê phán gay gắt trên báo *Tiếng Dân*: *"Sách kinh truyện và sử tiết yếu của Bùi Huy Bích là thứ sách gì? Cắt đầu, hót đuôi, bôi son, vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách, mà đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền! ... Hán học ở nước ta, trên trăm năm lại đây không được như Tống Nho (cận bã của Tống Nho) lại kém hơn lỗi học khoa cử của triều Lê một bậc nữa (Triều Lê thi cử cần phải học nhiều sách, triều Nguyễn chỉ học bộ tiết yếu nói trên là đủ rồi). Cái học vì sách tiết yếu của Bùi Huy Bích không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới nước ta về khoản cận đại vậy! ... Than ôi, cái học Khổng Mạnh lại lại ra Tống Nho, Tống Nho lại lại sang Khoa cử, đến Tống Nho và Khoa cử nhập chung lại ra cái học tiết yếu của Bùi Huy Bích, thì trong học giới ấy vẫn còn bảo có nhân tài xuất hiện được sao?"⁷.*

Khi đặt ách thống trị trên toàn bộ Việt Nam (1883), thực dân Pháp đã tiếp tục duy trì chế độ khoa cử phong kiến một thời gian khá dài, mãi đến năm 1919 mới chấm dứt.

Đầu thế kỷ XX, một số nhà nho tiến bộ ở Trung Kỳ như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... và nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, đã có cơ hội được đọc *Tân thư* (sách mới) từ

nước ngoài du nhập vào Việt Nam. Họ nhận thức được cái lỗi thời và độc hại của lối học khoa cử. Vì vậy họ đã phê phán nặng nề lối học khoa cử, đề xướng tân học, chủ trương xây dựng một nền giáo dục mới theo chương trình hiện đại của phương Tây. Những nhà nho này lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, là người có học vấn và tâm huyết đối với đất nước, họ nhận ra nguyên nhân mất nước là do cái học lầm lạc đã làm cho nước yếu, dân nghèo. Họ đã quyết tâm thay đổi bằng một nền học vấn mới nhằm "khai dân trí" với mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh, tiến tới giành độc lập dân tộc, thể hiện qua phong trào Duy Tân ở miền Trung và trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội. Các trí thức Nho học tiến bộ đã lên tiếng phê phán cái lỗi học khoa cử lầm lạc làm cho con người trở nên tệ hại:

Vạn dân nô lệ cường quyền hạ

Bát cổ văn chương tuý mộng trung"⁸.

(Phan Châu Trinh

- *Chí thành thông thánh*)

Hoặc:

Đau đớn nỗi nhà nho hủ bại

Tục duy truyền cái hại khoa danh

Mấy vần thơ phú loanh quanh

Suốt năm suốt tháng tranh giành từ chương

...

Dùi mài đèn tử công phu

Học nhai bả dã, học mù quáng thêm!"⁹.

(Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng

- *Danh sơn lương ngọc*)

Lịch sử đã sang trang, nền giáo dục phong kiến từ chương khoa cử đã chấm dứt non một thế kỷ rồi, nhưng di hại vẫn còn ảnh hưởng nặng nề đến lối học, lối thi hiện nay. Hiện tại ở các cấp học vẫn tồn tại lối học vẹt theo các sách luyện thi tóm tắt để cốt thi cho đỗ, chứ không chú trọng đến thực học, không khuyến khích người học có sự đào sâu hiểu rộng tri thức để xây dựng nền móng học vấn căn bản, rèn luyện năng lực tư duy ở con người. Đó là thực trạng mà ngành giáo dục hiện nay cần phải có biện pháp khắc phục.

Chú thích:

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Bộ Quốc gia Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1973.

2&3&4. Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, Nxb Văn Học, 2001.

5&7&9. Trích bài "Lối học khoa cử và Tống Nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không?" đăng ở *Tiếng Dân*, in lại trong tác phẩm *Huỳnh Thúc Kháng, con người và thơ văn* do Nguyễn Q.Thắng biên soạn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

6. Ca Văn Thỉnh, *Bảo Định Giang, Nguyễn Thông - con người và tác phẩm*, Nxb TP.HCM, 1984.

8. Huỳnh Lý, *Thơ văn Phan Châu Trinh*, Nxb Văn Học, 1983, tr.58.

Hội Chứng Con vua

THIỆN SON

Tại sao nhiều bậc cha mẹ quá cưng chiều con, trai gái lớn đến tuổi muốn dựng vợ gả chồng được vẫn nằm dài chờ cha mẹ hầu? Thương yêu, chiều chuộng con không đúng cách, chính là đào tạo con thành ông vua, bà chúa hay là một con gà công nghiệp, chỉ biết chờ người ta cho ăn, không biết tự mình kiếm ăn, biết tự đứng vững trên đôi chân mình mà lập nghiệp, chưa kể thói quen sống lười biếng sẽ dễ dẫn đến chuyện bị bạn xấu rủ rê vào con đường bất lương.

Chiều con

Mới đây, hai thanh niên cướp giật bị xử tù. Sau khi vụ án xử xong vẫn còn nhiều điều lằng nhằng trong tâm tư nhiều người quan tâm. Cần thấy rõ chi tiết cả hai thanh niên phạm tội đều không công ăn việc làm, suốt ngày chơi game. Tiền chơi game là do cha mẹ cho hoặc vay mượn bạn bè. Ai đã dạy họ không thích làm việc, không biết tự phục vụ bản thân?

Qua lời khai của bà mẹ một trong hai thanh niên phạm tội: "Thời điểm con trai phạm tội là lúc hai vợ chồng tôi về quê để dự đám cưới. Đến khi trở lại thành phố, công an mời lên phường mới biết là con bị bắt. Nó

nói tại đói quá mà cha mẹ lại về quê hết nên không có ai nấu cho ăn. Nghe con nói, vợ chồng tôi tự trách mình nhiều lắm... Mỗi sáng, tôi đều cho con 20 ngàn đồng để ăn trưa. Ở nhà, tôi cũng luôn nấu sẵn thức ăn cho con đi học về đói bụng sẽ có đồ ăn ngay. Hôm đó về quê đột xuất dự đám cưới nên không kịp nấu sẵn đồ ăn cho con". Bà cứ xót xa tại vì bà không nấu ăn cho con, nên nó đói mới đi giật đồ. Bà lại không nghĩ, tại sao 18 tuổi lưng dài vai rộng, mà không biết tự nấu ăn, phải chờ cha mẹ nấu mới có cái ăn?

Một người cha, vợ mất sớm "gà trống nuôi con", sáng anh dậy sớm đi chợ và mua thức ăn sáng cho hai thằng con trai đứa 17, đứa 19 tuổi. Trưa từ cơ quan quay về nấu ăn cho hai con. Hôm nào trưa bận, anh phải tắt lửa đi mua hai hộp cơm đem về cho con. Hỏi tại sao anh không để chúng tập nấu cơm hay tự đi mua cơm về ăn? Anh bảo: Để cho tụi nó học!

Ở một hoàn cảnh khác tương tự, chị chỉ có một đứa con cầu, con khăn. Đứa con gái học xong đại học, nhưng chẳng chịu đi làm, vì đi đâu cũng về nói công việc nặng nề, ít lương, bị tập thể xa lánh dè bỉu, nên thích ở nhà. Một ngày của đứa con gái là ngủ tới trưa 12 giờ dậy, chờ cơm mẹ nấu, quần áo mẹ giặt cho. Sau

đó suốt ngày tung tăng trên mạng, hoặc đi mua sắm, đấu hót với bạn bè... bỏ mặc mẹ cặm cụi làm việc nhà. Nhắc đến con, chị chỉ biết nước mắt giọt ngắn, giọt dài: Không biết khi tôi chết, ai sẽ lo cho cháu?

Trên mạng xã hội có đăng tải hình ảnh người mẹ nghèo khắc khổ, tàn tật đã quỳ xuống cầu xin cô con gái 15 tuổi trong một trung tâm thương mại. Nguyên do bà không đủ tiền mua chiếc điện thoại di động đắt giá cho đứa con gái của mình, tuy nhiên trước hành động quỳ lụy của bà mẹ, cô con gái vẫn tỏ ra giận dữ và không chấp nhận lời van xin. Chuyện này đã tạo nên làn sóng dư luận bất bình trước thái độ của cô con gái và cả hành động của bà mẹ.

Người nghiêm khắc cho rằng: Việc gì phải quỳ lụy con, về nhà còn đánh nó vài roi cho chữa cái tật chưa làm ra tiền mà ham xài hàng hiệu. Kê thì trách bà mẹ quá nuông chiều con, đây



Nguồn: giaoducthoidai.vn

chính là kết quả do đã nuông chiều quá mức từ bé, khiến cho cô con gái chỉ biết đòi hỏi mẹ đáp ứng nhu cầu của mình cho bằng được mà không nghĩ đến tình cảm của mẹ và hoàn cảnh gia đình mình như thế nào.

Ở nước ta cũng không hiếm trường hợp như vậy, được gọi là “*Hội chứng con vua*”. Một đứa trẻ là con một, con cả con khất sẽ dễ dàng nhận được sự quan tâm, yêu thương quá mức từ phía ông bà, cha mẹ khiến chúng luôn cảm thấy mình là “ông hoàng bà chúa”, là “trung tâm vũ trụ”, chỉ biết hưởng thụ và cha mẹ phải cung phụng cho chúng những nhu cầu chúng muốn. Muốn tiền tiêu vặt, vô tư... Muốn iPad, điện thoại đời mới, laptop xịn, xe phân khối lớn, có ngay.

Trẻ em là những con người chưa phát triển hoàn thiện về mặt tâm sinh lý, việc hay đòi hỏi cũng là lẽ thường theo bản năng của chúng, nhưng sự quan tâm quá mức của cha mẹ sẽ khiến chúng trở thành những đứa trẻ hư hỏng. Khi trưởng thành và hòa nhập xã hội chắc chắn sẽ là một người có xu hướng ích kỷ, thiếu sự đồng cảm và quan tâm tới người khác.

Dạy con lao động

Theo thống kê, danh thủ David Beckham (Anh) thu nhập vào khoảng 500.000 đô-la/tuần (khoảng 11 tỷ đồng/tuần), đứng đầu mười ngôi sao đã nghỉ hưu kiếm tiền giỏi nhất làng thể thao. Còn cô vợ Victoria Beckham, cũng là một cỗ máy kiếm ra tiền khủng khiếp trong làng ca nhạc, thời trang và quảng cáo. Với một thu nhập đỉnh như thế, nhiều người đã ngạc nhiên khi được biết cậu con cả Brooklyn của gia đình Beckham đi làm nhân viên phục vụ tại một quán cà phê một thời gian dài.

Victoria Beckham đã xuất hiện với vai trò khách mời trong chương trình truyền hình nổi tiếng của Ellen Degeneres. Cô chia sẻ với mọi người về những đứa con đáng yêu và người chồng đẹp trai của mình, danh thủ David Beckham. Victoria chia sẻ: “*Con tôi làm việc tại một quán cà-phê địa phương, rửa chén bát, ly tách trong hai năm vừa qua. Tôi cho rằng điều này rất tốt cho cháu*”. Brooklyn làm phục vụ ở quán cà-phê với mức lương chỉ 2,87 bảng (khoảng 94.000 đồng) mỗi giờ.

Hai cậu con trai còn lại là Romeo và Cruz; dù chưa phải ra ngoài làm thêm, nhưng hai cậu bé phải tuân thủ nghiêm ngặt những yêu cầu của bố mẹ nếu muốn nhận được tiền tiêu vặt. Hai con trai thứ của Becks phải tự giác rửa chén bát của mình sau khi ăn và thu dọn chăn gối gọn gàng mỗi sáng thức dậy.



Nguồn: viecngay.vn

Danh thủ Beckham cũng đã nhiều lần phát biểu với giới truyền thông là cần phải cho các con hiểu biết giá trị của đồng tiền.

Ở ta, nhiều nhà giàu chưa bằng một góc của Beckham, cha mẹ vẫn không muốn con làm động móng tay. Đụng cái gì cũng đã có người giúp việc. Con cái lớn lên khi xa nhà, đi học đại học chẳng hạn, buộc phải sống tự lập thì y như con ngỗng đực, chẳng biết làm gì phục vụ cho bản thân. Cơm không biết nấu, quần áo không biết giặt, mùng mành chiếu gối không biết xếp, phòng dơ không biết quét... Lơ ngơ, lơ ngơ chỉ biết xài tiền là giỏi.

Nhiều cậu ấm, cô chiêu nhiều tiền quá nên chẳng học hành gì. Được tự do hơn khi xa nhà thì tùm năm, tùm ba với bạn bè giàu tiền mà ít học ăn chơi lêu lổng. Không hư thân cũng mất nết. Nhiều bậc cha mẹ đến lúc con hư mới ngớ người ra, than trời trách đất mà không hiểu con hư đồn có phần mình trong đó!

Sự dạy dỗ, yêu thương và có kỷ luật của gia đình là điều cần thiết cho nhân cách một đứa trẻ. Nhất là sự giáo dục, uốn nắn, dạy bảo của gia đình khi chúng còn thơ dại. Hãy luôn cho con trẻ biết rằng mình rất yêu quý nó, nhưng không nên nhăm lẩn với sự nuông chiều thái quá.

“*Quốc có quốc pháp, gia có gia quy*”. Đi thưa về trình, con trẻ không được nói leo, không được vói vĩnh, mè nheo khi cha mẹ đã nhắc... Đó là vài quy tắc trong gia đình cần dạy con. Cha mẹ cần đặt ra cho con các giới hạn, giải thích, hướng dẫn con tuân thủ các nội quy trong gia đình và mở rộng ra ngoài xã hội như trường lớp, siêu thị... Nếu không có giới hạn, trẻ dễ bị xung động dẫn đến liên tục đòi hỏi và thể hiện cảm xúc không phù hợp...

“*Dạy con từ thuở còn thơ*” là câu cha mẹ cần nhớ nằm lòng. ■



Nguồn: cafef.vn

Về với rừng núi bao dung...

TRẦN VĂN THIÊN

1.

Chuyến về với núi của đoàn đi thực tế chúng tôi đầu tiên đến thủy điện Vĩnh Sơn, ở xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh. Tháng Bảy trời nắng vỡ trên lưng người. Sông Côn chảy dọc đường đi xanh biếc, ôm lấy núi rừng phóng khoáng, bao dung. Những bãi bồi dưới chân núi tràn ra ven sông, cát vàng nhuộm nắng, trời xanh ngắt. Tôi hướng ánh nhìn xuống dưới mà phải bật lên xuýt xoa, ngồi trên xe mà ước được hòa vào thiên nhiên chụp vài bức ảnh làm kỷ niệm.

Xe dừng trước cổng thủy điện Vĩnh Sơn, một công trình thủy điện lớn nhất Bình Định, tôi đã không kiểm được sự thích thú, hào hứng khi bước vào. Tôi để ý phía

trên mái nhà có những chiếc tổ bằng đất, thoát đầu trông giống tổ ong rừng. Hỏi ra mới biết đó là những tổ chim yến đất, đã tồn tại vững chãi bao mùa nắng mưa. Bước vào trong thủy điện, mới thấy được sự tài hoa của bàn tay con người. Chúng tôi được hai anh kỹ sư trẻ giới thiệu quy trình cơ bản sản xuất và cung cấp điện, và tham quan nhà máy sản xuất. Quy trình chặt chẽ, động cơ, máy móc hoạt động nhịp nhàng, hệ thống. Mọi thứ hiện ra trước mắt tôi thật mới mẻ, kì vĩ, trong niềm khâm phục và tự hào. Trước cổng nhà máy thủy điện là dòng sông Côn êm đềm, chúng tôi rời đi giữa bao xúc cảm khó tả, choáng ngợp và cảm phục, trong cơn mưa chiều bất chợt ghé qua...

2.

Chuyến xe cuối ngày lướt đi trong vũ điệu chập chùng của núi. Lần đầu tiên tôi thấy mình quyện hòa với núi bằng những cảm mến sâu xa khó nói hết thành lời. Những triền núi hoang sơ cứ nối tiếp hiện ra trước mắt, sau cơn mưa chiều cây cỏ như vẫn còn mơ màng, giữa trời đất được gột rửa mát lành, tinh khôi. Từng vòng xe lăn bánh trong sự choáng ngợp của lòng tôi, trước mệnh mỏng rừng cây xanh muốt, trước lãng đãng mây trắng trôi trong tiếng chim hót cuối ngày. Mặt trời phía chân trời theo chân chúng tôi, soi ánh nắng loang loáng trên những tầng cây lao xao, những dải đất đỏ phơi mình như dải lụa, những rẫy bắp non, rẫy đậu xanh, rẫy chuối rừng cheo leo, thẳng tắp. Phía dưới khoảng chân núi giữa bốn bề hoang vu, từng đàn bò thông dong gặm cỏ, màu xanh dạt dào tràn vào ánh mắt tôi, vào lòng tôi một cảm giác bình yên diệu vợi. Núi như cất lên lời ru tha thiết tâm hồn...

Cuối chặng đường là ngôi làng Kon Trú nguyên sơ, mộng mơ giữa núi rừng. Chúng tôi vào thăm những ngôi nhà sàn bằng bạc dẫu thời gian. Bầy trẻ con chơi đùa ríu rít ở khoảng sân đất đỏ. Chiếc máy ảnh được nâng lên, chụp những khoảnh khắc hoàng hôn ở ngôi làng bé nhỏ, có nụ cười chân chất của bầy trẻ thơ, có ánh mắt ấm áp của già làng, có nhánh lan rừng tím tím bình dị. Đồng bào Banar ở bản đón chúng tôi bằng tấm lòng chân thành, thơm thảo. Họ không biết tiếng Kinh nhưng chỉ cần những cử chỉ triu mến, những cái nắm tay ân cần, những vòng ôm nồng hậu, là chúng tôi đã cùng hòa vào tình núi rừng chan chứa. Có người chị trong đoàn được người làng tặng một nhánh lan rừng làm quà của núi gửi về xuôi. Những cánh hoa mỏng manh, phơn phớt tím còn đọng chút sương chiều, sưởi ấm cả trái tim người đồng bằng.

Đêm tối chậm chậm về, tôi rời Kon Trú mà trong đầu nhen nhóm những câu thơ:

Kon Trú như bọc trứng giữa đại ngàn

Âm thầm nở ra nụ cười đá núi bằng bạc

*Trong những ngôi nhà sàn thủy chung giấc mơ rượu cần
Rừng rực lửa hát...*

3.

Về với núi, tôi nhớ mãi đêm ở Đắk Tra, bên ngọn lửa bập bùng và những chén rượu cần nồng đượm. Người làng Đắk Tra và đoàn chúng tôi đã hòa say trong vũ khúc núi rừng, trong tình người bình dị mà ấm áp quá đỗi. Tiếng cồng chiêng còn vọng mãi trong giấc mơ tôi. Điệu múa truyền thống của đồng bào Banar nhịp nhàng, uyển chuyển mở đầu cho đêm lửa hát đắm say. Các chị sơn nữ mặc váy thổ cẩm, tay đeo vòng đá, các anh trai làng mặc khố, ngực trần rần rở, họ chính là những người con của núi rừng lòng dạ thẳng ngay, chất phác. Bầy em nhỏ cũng mặc váy thổ cẩm, thơ ngây, chân chất trong điệu múa “Khúc hát gọi mặt trời”.



Đêm đó, mỗi nhà ở Đắk Tra đều mang đến một chén rượu cần, được xếp thành hai hàng bên ánh lửa rừng rực. Đồng bào Banar mến khách, nhiệt tình, nắm tay dẫn khách về bên chén rượu, vừa uống rượu cần vừa “nhắm” cùng cá nướng. Vị rượu cần cay xè ở cổ, cảm giác nóng ấm râm ran lan xuống đến bụng, phảng phất hương mì ủ men chua đầm, cá nướng ngọt thịt, dư âm nồng say rừng núi. Lần đầu tiên tôi được uống rượu cần, trong đắm say tình người, tình núi, ấm áp, thiêng liêng. Rượu ngấm vào người, chúng tôi nắm tay nhau ca hát quanh đồng lửa cháy rạo rực đêm hè, từng bài hát cứ nồng nàn, hưng hực. Đêm dần về khuya nhưng chúng tôi - những người đồng bằng ngược về núi và những người con của núi - vẫn cứ say mê, quyến luyến cùng câu hát, điệu múa và men rượu cần miền man.

4.

Đó là những kỷ niệm với núi, ở bản làng Kon Trú, Đắk Tra, ở thủy điện Vĩnh Sơn mà tôi không thể nào quên. Về với núi, mới thấy được nét phóng túng, nguyên sơ, khoáng đạt của đất trời, mới cảm được tấm lòng chân thành, nồng ấm của những người con sinh ra từ núi rừng. Họ múc tiếng hát đổ tràn sông suối, gieo màu xanh lên nương đồi, gửi ước mơ theo từng bước chân rần rở, sống một cuộc đời bình dị, mạnh mẽ, đùm bọc, không toan tính, không đua chen. Họ thấp lùn trong tim tôi ngọn lửa của lòng chung thủy một lòng với núi. Họ làm tôi nhớ mãi những cái ôm lưu luyến, xúc động trong khoảnh khắc chia xa. Dòng sông Côn uốn lượn theo con đường tôi về, tạm biệt những rẫy đồi xanh ngút mắt, tạm biệt những nghĩa tình thấm đượm, những thân cây chết đứng màu trắng xóa giữa dòng chảy biêng biếc của sông Côn.

Tôi về lại miền xuôi mà dư âm núi rừng vẫn còn lắng đọng, vương vấn mãi... ■

Ngôi nhà chung đầy ắp tình người

NGUYỄN VĂN TOÀN

Đối với các thành viên Câu lạc bộ Hiến máu tình nguyện Đại học Ngoại ngữ Viện Đại học Huế, “ngôi nhà chung” không chỉ là địa chỉ để giao lưu học hỏi, rèn luyện bản thân mà còn là mái ấm đầy ắp sự sẻ chia tình người.

Rèn luyện bản thân

Một trong những lý do Nguyễn Thị Huệ (Trung K15F) chọn tham gia CLB Hiến máu tình nguyện ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế là vì từ nhỏ Huệ luôn sợ máu và kim tiêm. “Nếu tham gia CLB, em sẽ có cơ hội để vượt qua thử thách của bản thân” - Huệ cho biết.

Từ những năm trung học phổ thông, Nguyễn Thị Hằng (Nhật K14C) đã cảm thấy rất hiếu kỳ khi nhìn thấy những hình ảnh hiến máu. Do đó, khi đã trở thành một tân sinh viên, Hằng quyết định nộp đơn vào CLB Hiến máu tình nguyện ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế.



Cách đây 10 năm, vào tháng 11/2009, CLB Hiến máu tình nguyện của ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế được thành lập. Hiện tại CLB có khoảng 100 thành viên. Các thành viên chủ yếu đến từ các khoa tiếng Anh, khoa tiếng Trung, khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật Bản, khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc. Ngoài ra còn có một số thành viên đến từ các khoa Quốc tế học, Việt Nam học... “Mặc dù thành viên của CLB là những sinh viên của trường nhưng do đặc thù của CLB nên tình nguyện viên hiến máu bao gồm cả trong trường và ngoài trường cũng như những người dân sinh sống và làm việc tại tỉnh Thừa Thiên Huế” - Đoàn Thiện (Anh K14A), Chủ nhiệm CLB Hiến máu tình nguyện của ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế, cho biết.

Khi tham gia CLB Hiến máu tình nguyện ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế, các thành viên được tham gia vào các buổi sinh hoạt thường kỳ; các hoạt động thiện nguyện như “Nồi cháo yêu thương”, “Vàng trắng yêu thương”, “Áo ấm mùa đông”; các buổi tập huấn; các ngày Chủ nhật đỏ; các hoạt động văn nghệ; các hoạt động vui chơi dã ngoại...

Nói về “ngôi nhà chung”, Chu Thị Tâm (Hàn K15B) chia sẻ: “Lần đầu tiên em biết đến CLB Hiến máu tình nguyện của trường là ngày hội tân sinh viên. Sau khi trở thành một thành viên của CLB, em đã được tham gia rất nhiều các hoạt động như chương trình Trung thu cho em, Rung chuông vàng, team building”.

Nguyễn Thị Như Quỳnh (Trung K15E), một thành viên của CLB, bày tỏ: “Tham gia CLB, em biết thêm nhiều người bạn mới ở nhiều khoa khác nhau, các anh chị khóa trên, sinh viên trường khác và thậm chí còn có cả những người đã tốt nghiệp đi làm. Có một anh khóa trên đã giúp em học tiếng Anh tốt hơn khi quen nhau qua buổi tình nguyện”. Và hiện tại, Quỳnh cho biết thêm: “Em rất hạnh phúc khi tham gia CLB Hiến máu tình nguyện”.

Hiến máu cứu người

Nhớ về lần đầu hiến máu, các thành viên trong CLB đều nhìn nhận đó là một kỷ niệm đẹp. Đoàn Thiện (Anh K14A), Chủ nhiệm CLB Hiến máu tình nguyện của ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế nhớ lại: Tháng 8/2017 là lần đầu tiên Thiện tham gia hiến máu tại Trung tâm Huyết học và Truyền máu Bệnh viện Trung ương Huế. Bước đến phòng hiến máu với tâm trạng sợ sệt, Thiện đã



suy nghĩ đến việc “Hay là mình không hiến nữa”. Nhưng cũng nhờ sự động viên của bác sĩ và các tình nguyện viên nên Thiện đã hoàn thành lần hiến đầu tiên. Sau lần đó, Thiện cho biết: “Và em nhận ra em đã yêu hiến máu rồi”.

Chu Thị Tâm (Hàn K15B) chia sẻ: “Tham gia CLB, em đã làm được một việc từ trước đến nay chưa từng làm. Đó là tham gia hiến máu trong ngày hội hiến máu vừa qua. Em vốn là người là người rất sợ tiêm nhưng khi hiến máu xong em cảm thấy vô cùng hạnh phúc. Em hạnh phúc vì có thể giúp đỡ được cho một người nào đó. Em hạnh phúc vì vượt qua được giới hạn của bản thân”.

Nguyễn Thị Hằng (Nhật K14C) tâm sự: “Hôm ấy, là ngày chủ nhật đỏ của CLB. Em nằm trong ban ghi đơn. Khi gần kết thúc công việc, em cũng nộp đơn để được hiến như mọi người. Thật may là em đủ điều kiện tiêu chuẩn để được hiến. Nằm xuống ghế, cảm giác vừa hào hứng vừa sợ hãi. Khi được bác sĩ và các bạn hỏi han và trò chuyện, em đã bớt suy nghĩ, nhất là nghĩ đến cây kim. Mũi kim tiêm được đưa nhẹ nhàng vào ven khuỷu tay. Em thấy hơi đau. Nhưng vài phút sau, mọi thứ lại trở nên bình thường. Sau đó, em thấy thoải mái hơn, không thấy đau đớn gì nữa. Em cảm thấy mình có ích hơn bao giờ hết”. Hằng cho biết thêm: “Lần đầu tiên như vậy và những lần sau trở nên nhẹ nhàng hơn. Em đã giải thích cho bạn bè như vậy và có nhiều người đã đi hiến máu”.

Nguyễn Thị Như Quỳnh (Trung K15E) trải lòng: “Lúc đó, là tình nguyện viên năm nhất, còn nhiều non nớt nhưng cảm giác trải nghiệm lần đầu tham gia Chủ nhật đỏ đối với em thật thích thú. Em chọn hiến máu đầu tiên để thời gian còn lại có thể làm trọn vẹn công việc của một

người tình nguyện. Kỷ niệm lần đầu tiên hiến máu vẫn hiện rõ như in, chị tình nguyện nắm tay em, hỏi han ân cần, cầm giúp giấy xét nghiệm. Mọi thứ xong xuôi, chị ấy dặn em phải nghỉ ngơi. Em thích sự tận tình của chị ấy. Đó là kinh nghiệm của người làm tình nguyện, người sau học hỏi người trước”. Nói về lý do thúc đẩy việc hiến máu của mình, Quỳnh chia sẻ: “Em tình cờ nghe được một câu chuyện về một cụ bà đã 87 lần hiến máu trong vòng 21 năm. Cụ bà ấy lớn tuổi thế nhưng vẫn cống hiến cho đời, cho những người đang trên giường bệnh cần máu, đang trong phòng mổ cần máu, đang cần sự sẻ chia giúp đỡ. Tại sao người lớn tuổi như cụ bà ấy lại làm được, còn mình trẻ như thế này lại không?”.

Với mục đích “Một giọt máu cho đi - Một nụ cười trả lại”, CLB Hiến máu tình nguyện ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế luôn tổ chức thành công các đợt hiến máu tình nguyện ngày Chủ nhật đỏ. Trong hai năm (2017-2019), CLB đã tổ chức 4 đợt hiến máu cấp trường, 2 đợt hiến máu cấp ĐH Huế, thu được 993 đơn vị máu. Ngoài ra, CLB cũng đã thành lập được “Ngân hàng máu sống” sẵn sàng giúp đỡ những trường hợp khẩn cấp khi được yêu cầu.

Với những thành tích đã đạt được, trong hai năm trở lại đây, CLB Hiến máu tình nguyện ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế được BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ĐH Huế tặng giấy khen về việc đã có thành tích xuất sắc trong công tác tuyên truyền, vận động hiến máu tình nguyện năm 2018; được BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thừa Thiên Huế tặng giấy khen về việc có thành tích trong công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi giai đoạn 2017-2018. ■

* Ảnh của tác giả.

Quê tôi

PHAN THỊ NGỌC CHIỀU

Thênh thang nắng trải bên đồi
Cỏ hoa biêng biếc bồi hồi ngày xanh
Bằng lăng tím nở trên cành
Dịu dàng thôn nhỏ mát lành ban trưa

Bên thềm lá đổ say sưa
Dòng sông lấp lánh trôi đưa con đò
Trẻ cười trong treo kéo mo
Đường làng rợp mát quanh co lối về

Mênh mông gió lộng bờ đê
Mây trời xanh thắm say mê cánh diều
Đồi lau thỉnh thoảng đầu hiu
Nhớ thời nô giỡn những chiều lưng trâu

Ngọt lành hương vị Sầu Dầu
Món ngon dân dã khắc sâu nghĩa tình
Điệp vàng cánh mỏng đẹp xinh
Đi xa mãi nhớ quê mình năm xưa.

Lỡ hẹn mùa thu

TỊNH BÌNH

Chợt thêm da diết tiếng quê
Con tu hú gọi ai về chốn xưa
Treo lên trời cũ giọt mưa
Ni non mái lá cho vừa nhớ thương

Cũng đành lỡ hẹn gió sương
Mây nhòa biệt xứ bụi đường mất cay
Nhớ gì như thể sớm mai
Tiếng chim gọi cửa đầu ngày nắng lên

Nhật trong tiềm thức mông mênh
Mùa hồn nhiên cũ bỗng bẽnh khói mây
Dắt tôi về thuở thơ ngây
Chưa thương chưa ghét chưa say thế tình

Tàn khuya đối bóng tìm hình
Cạn đêm rồi lại bình minh bao lần
Hẹn mùa trăng cũ lần khân
Có hay không chốn vĩnh hằng tôi đi...

Mùa thu lỡ hẹn. Đôi khi
Lá theo lối gió trách gì mây bay...

Hồn quê

NGUYỄN CÔNG KHANH

Quê hương gắn kết tuổi thơ
Ngọt lời ru mẹ à ơi, ví dầu...
Thương cha mưa nắng dãi dầu
Nuôi đàn con dại mái đầu bạc phơ...

Quê là bắt bướm, hái mơ
Cười trâu, mót lúa, chơi cò bông lau
Quê là lên liếp trồng rau
Rãi chà, cắt vó, cắm câu, gắm chà...

Quê là tháp bưởi, trồng cà
Lúa mùa luân vụ những là tháng năm
Quê là tiếng sáo xa xăm
Ru hồn thi sĩ thăng trầm, du dương

Quê là điệu lý ngọt đường
Gái, trai chung thủy mến thương tháng ngày
Quê là ân trọng không phai
Tình làng nghĩa xóm trải dài tháng năm

Quê là trái những thặng trầm
Kết đoàn, hợp sức, siêng năng, chuyên cần
Chung tay toàn thể nhân dân
Đưa “Nông thôn mới” đến gần tương lai

Quê là những gái cùng trai
Tặng gia sản xuất ngày mai huy hoàng
Làng thôn ngày một khang trang
Nhà nhà no ấm, vững vàng mai sau...

Chút tình quê

PHẠM ÁNH

Mẹ cấy trắng cha cuốc nắng cày mưa
Tôi loang lỗ đất bùn từ thuở nhỏ
Lòng thân thuộc từng đợt rau ngon cỏ
Ruộng với vườn như ruột thịt đời tôi

Thương cha mẹ một đời vất vả
Nắng nám lá tre lụi tuôn gốc rạ
Xuống ruộng lên bờ như cây lúa thời gian
Cái cuốc cái liềm mòn mưa mòn nắng

Lặng lẽ cho tôi ân tình sâu nặng
Cặm cùi mỗi ngày như chiếc thoi đưa
Giọt sương chiều như chạm mảnh trăng khuya
Hạt gạo cho đời chút tình quê thơm thảo.

Với miền quê nhỏ...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Bao năm dài rộng xứ người
Một chiều ngồi lại sông đời chảy trôi
Lục bình neo bến lẻ loi
Hồn nhiên sóng nước góc trời trong veo.

Rạ rom quần quýt quê nghèo
Mái nhà mưa nắng cột kèo buộc nhau
Đường về dễ khóc bên rào
Triền đê cỏ rói bạc nhàu tháng năm.

Nghiêng đêm trút cạn lờ lờ
Tôi về cúi nhặt lặng thầm mùa ngâu
Gọi ngày thao thức đất nâu
Giục mùa no bẫm về đâu những chiều.

Bếp nghèo ngọn khói hắt hiu
Dựng trăm cuộc nhớ lời yêu chưa thành
Người về tóc trắng mong manh
Bóng ngày qua ngõ sao đành lặng im...

Gửi về anh mùa hạ...

TRẦN THANH THOA

Gửi về anh bài thơ mùa hạ cũ
Nổi riêng mang nhuộm tím cánh bằng lăng
Nhịp tương tư bắc hai đầu thương nhớ
Quấn vào đêm sợi ký ức dùng dằng

Anh có nghe tiếng ve sầu rạo rức
Hương ngọc lan bên lển ửng vào mây
Nắng dịu dàng nép vào ngực lá biếc
Phổ hát rong điệp khúc cũ đông đầy

Những con đường say giữa cơn mưa trắng
Sóng cồn cào ru lòng biển mênh mông
Lối về xưa dẫn em vào kỷ niệm
Trôi theo gió tìm lại chút hương nồng

Giọt hạ vàng lặn từ đôi mắt biếc
Mặn nỗi nhớ thấm vào khoảng trời xanh
Mây đậm thấm hôn đỉnh núi vơi vợi
Chợt xuyên xao miền hoa cỏ ngọt lành

Gõ vào đêm tiếng thời gian xa vắng
Phổ sương mù rụng một hồi chuông ngân
Gửi về anh nhịp sóng lòng bồi hồi
Mùa ngủ quên giữa bài hát vô ngần...

Mong manh tháng Bảy

HỮU VĂN

Tháng Bảy mùa nắng hạn
Cánh cò gầy chênh chao
Cổng ngày buồn xa vắng
Ngóng một cơn mưa rào

Mẹ ngồi khâu sương gió
Vá bóng chiều lặng thình
Manh áo sờn khắc khoải
Tím màu hoa lục bình

Cha đan cọng khói mỏng
Thả ánh nhìn chiêm bao
Tiếng thở dài hun hút
Vắt ngang gió cồn cào

Đồng trưa phờ phạc nắng
Đất bỏng rát thịt da
Rạ rom khô nước mắt
Giữa lòng quê thật thà

Tháng Bảy về xóm cũ
Rung rúc tiếng vạc sành
Xin trời cơn mưa nhỏ
Tươi phận đời mong manh...





Người sống người chết

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Chiếc ô-tô bóng nhoáng dừng ở đầu làng kéo theo những ánh nhìn không chớp. Các bà đang cắt lúa dừng tay, mấy ông đang cày hò trâu đứng lại, cả mấy thằng bé chăn vịt cũng chống sào để nhìn. Trên con đường bê-tông dẫn vào làng này, không thiếu xe chở gạch, chở lúa lại qua nhưng xe bóng đến soi gương được, lại có “hai đầu” y chang thế kia thì họ chưa thấy bao giờ... Từ trên xe, một ông lặc lè cái bụng bia bước xuống. Ông đứng im hồi lâu nhìn trời, nhìn xung quanh rồi tức tặc vô làng. Đang đi, chốc chốc ông đứng lại, đảo mắt ngó quanh như tìm nhà người quen.

... Hơn ba mươi năm trước, ông đến đây vào một đêm mưa bầm dập. Sau khi vượt sông Ly, tổ trình sát do ông phụ trách tiếp cận điều nghiên đồn Cây Thị; lúc quay ra thì đụng mìn. Tiếng nổ vang trời của trái phá kéo theo tiếng súng, tiếng mõ cùng rộ lên tứ phía. Đêm tháng Mười đen đặc bỗng chốc bị loãng ra bởi thứ ánh sáng xanh lạnh của hàng trăm quả pháo sáng phụt lên bầu trời. Hai người hy sinh, ông bị thương. Cả tổ chỉ mỗi Thắng là còn khả năng chiến đấu. Không thể cùng thoát khỏi vòng vây, Thắng ở lại chặn địch để ông rút lui. Thắng chiến đấu tới viên đạn

cuối cùng. Quả lựu đạn anh dành cho mình và những tên địch liều chết nhào vô đã không nổ. Anh bị bắt.

Ông cũng không thể về cứ, với mình đầy thương tích, khi phía trước là dòng sông đang cuộn cuộn trong mùa lũ và các nẻo đường đã bị khóa chặt. Như sự tiếp diễn có hậu trong những chuyện cổ tích, ông thoát hiểm nhờ một người nhân ái. Người ấy thấy ông ngay trước ngõ nhà mình, chỉ hơn xác chết là còn thoi thóp thở. Ánh đèn pin loang loáng cùng tiếng hò reo của đối phương đang lần theo dấu máu đã thúc giục người ấy không thể chần chừ. Ông cạy giấu anh trong cái bồ đập lúa, gác trên chuồng trâu. Ngày ngày, với những bát cháo có nhiều hành và tía tô cùng những mảnh vải được xé từ chiếc áo lỗ chỗ miến vá và một thứ lá thuốc dùng để đắp vết thương, ông cạy đã giành lại sự sống cho ông. Hơn hai mươi ngày sau, vào một đêm nước lụt trắng đồng, người ấy dùng ghe đưa ông vượt sông về với đồng đội.

Lần trở lại này, ông muốn gặp ân nhân của mình. Thời gian hơn ba mươi năm đã đủ để ông, người chiến sĩ trinh sát năm xưa, trở thành người đứng đầu một tổng công ty lớn. Ông sẽ đền đáp ơn cứu mạng cho ông cạy và hơn thế. Nhận



nuôi vài Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, làm một hai cái nhà tình nghĩa, nâng cấp con đường dẫn vào làng... với ông, đầu ngoài khả năng. Kinh phí quảng cáo của tổng công ty ông vẫn đều đều tài trợ cho các cuộc thi hoa hậu, cho các giải thể thao đó thôi. Chắc nghe ý định của ông, không những ông cụ mà cả làng này sẽ nể trọng, sẽ đón tiếp nồng nhiệt.

Dù không dám thành thật ngay với lòng mình nhưng sâu thẳm trong suy nghĩ của ông, chuyến “về nguồn” này cũng là dịp để ông phô trương sự thành đạt của mình. Chẳng thế mà trước đó, hơn mười ngàn ngày hòa bình có lẽ, ông chưa dành được một ngày cho làng nhỏ bên sông Ly này, nơi có con người từng bắt chắp cái chết để che chở sự sống cho ông.

Ông ngạc nhiên trước ánh mắt xa lạ của những con người nhem nhuốc nơi đây. Lòng tự trọng và một chút tự ti đã không cho họ có sự vỗ vập như ông tưởng. Với họ, ông cao sang xa vời, cứ như thuộc về thế giới khác. Họ đầu hay, chính hạt gạo ba trắng trên cánh đồng thiếu nước và những củ khoai lang trên bãi cát sau làng kia từng đưa người này qua cơn hoạn nạn.

Ông băng khuâng đứng trước mảnh vườn xưa. Cảnh cũ đổi nhiều và người xưa đã xa rồi. Tiếp ông, không phải người ông hàm ơn mà là một phụ nữ đen gầy, khó đoán tuổi. Chị ngạc nhiên đến ngớ người trước sự xuất hiện đường đột của ông khách sang trọng. Chị tắt bật kéo ghế, pha nước rồi luôn mồm xuýt xoa về sự bừa bộn của nhà

quê đang mùa gặt. Như đoán được sự sốt ruột của ông, chị nói ngay về người ông muốn biết: “Ông cụ mất hơn mười năm rồi. Trước khi đi kinh tế mới ở Tây Nguyên, con trai ông bán lại cơ ngơi này cho nhà em”.

Khoảng im lặng đột ngột bao trùm căn nhà nhỏ. Ông hệt hắt trong nỗi buồn chơi vơi. Đang lặng người, bỗng ông giật mình trước hoài niệm xa xăm của chị chủ nhà: “Tội nghiệp ông cụ lắm. Sau ngày hòa bình, người làng này kê khai làm chính sách có công với cách mạng. Ông cũng làm, nói là từng nuôi giấu một anh bộ đội giải phóng bị thương hồi đánh đồn Cây Thị. Nhưng lấy ai xác nhận lời ông cụ? Ông buồn lắm, thỉnh thoảng lại ra đầu làng ngóng, gặp anh bộ đội nào đi qua cũng hỏi nhưng đáp lại là những cái lắc đầu thông cảm. Nhiều người an ủi ông, rằng có lẽ anh bộ đội đó đã hy sinh; bởi chỉ có cái chết mới khiến người ta quên lãng ân tình...”

Ông điệp người trong nỗi đau chợt đến. Chị sẽ nghĩ gì nếu biết con người hững hờ kia đang hiện hữu ở đây? Chị vô tình nên không thấy vẻ bối rối trên mặt ông. Lần đầu tiên trong đời, ông sợ những lời hỏi thăm dành cho mình. Câu chuyện giữa chủ và khách bỗng trở nên gượng gạo, rời rạc. Để giải tỏa nỗi phập phồng, ông đứng lên tạm biệt chủ nhà. Ông đi ra xe bằng những bước chân thất thểu, với cõi lòng tê tái. Tự nhiên ông cảm thấy lạc lõng ngay trên con đường đầy rơm rạ, đã một thời thấm máu của chính mình.

Ngang qua ngôi trường đầu làng, ông dừng lại hồi lâu; mắt dán vào tấm bảng “Trường Tiểu học Tống Đình Thắng”. Người đồng đội năm xưa lãnh phần ở lại chặn địch để ông rút lui giờ đã hóa thân vào đất này. Ông bồi hồi, rung rung nhớ về kỷ niệm của một thời máu lửa.

Ông vẫy tay gọi cậu bé quàng khăn đỏ đang ngồi đọc truyện dưới bóng phượng ở sân trường. Cậu bé chớp mắt nhìn ông ngỡ ngàng. Ông lên tiếng: “Cháu có biết Tống Đình Thắng là ai mà trường cháu được mang tên?”

Cậu bé tròn mắt. Trước nụ cười thân thiện của ông, cậu sôi nổi: “Cô giáo bảo, ngày xưa chú ấy chiến đấu cho đất nước thống nhất cháu đấy. Bọn giặc bắt được đánh dữ lắm nhưng chú ấy không khai; sau khi hy sinh, chú được truy tặng Anh hùng. Quê chú ấy ở xa lắm, nhưng người làng cháu ai cũng biết”.

Cậu bé chỉ tay về phía ngôi nhà cổ nép dưới bóng cây đa phía trước. Rồi cậu chỉ ra cánh đồng, nơi có những chiếc nón trắng đang nhấp nhô trên thảm lúa vàng: “Cả cánh đồng kia cũng mang tên là đồng Ông Thắng đấy bởi chú hy sinh ở đó”.

Từ lâu ông đã biết, người đồng đội bất khuất ấy đã hòa vào đất đai cây cỏ, thân xác anh đã biến thành cát bụi nơi này. Nhưng đấy, anh vẫn hiển hiện trong tiếng học bài mỗi ngày của trẻ, trong niềm vui nỗi buồn của những con người lam lũ trên đồng lúa kia. Người đồng đội đã hy sinh và ông, ai đang sống và ai đã chết, ít nhất trong lòng những nông dân chất phác ở vùng quê này? Ông tự vấn, người lặng đi trong tủi hổ chợt đến. ■

Delhi

TRẦN ĐỨC TUẤN

Một tối cuối thu (ngày 7 tháng 11), lên máy bay của hàng không Thái Lan đi Bangkok, đường dài 741km, đợi 7 tiếng chuyển máy bay đi Delhi, thêm 2.971km nữa. Chuyển đi do Saigontourist và một hãng lữ hành Ấn Độ tổ chức, thực hiện. 4 giờ 30 phút sáng tới bầu trời Kolkata, một đô thị khổng lồ, sáng rực dưới cánh bay, ở hạ lưu Hằng hà, rất gần biển. Mỗi lần bay trong bầu trời đêm, qua một đại đô thị, hoặc một thành phố danh tiếng lầy lừng, tâm trạng thường bồi hồi, thậm chí bồn chồn. Đó là những nơi đã ít nhiều ngự trị trong tâm trí ta, do đã từng thăm viếng, sinh sống hoặc mới chỉ vọng tưởng. Cảm giác êm đềm, lâng lâng, nhớ nhung hoặc mong chờ, dù chỉ thoáng qua, nhưng luôn vương vấn một chút ưu tình, một loại cảm giác bằng khuâng thường có ở khách đường dài, không chỉ trên máy bay mà cả trên xe lửa. Loại trải nghiệm này đáng quý đối với những kẻ thích di chuyển, lang thang, đặc biệt là trên các hành trình xe lửa xuyên lục địa...

12 giờ 20 phút đêm tới Delhi. Hai cán bộ sứ quán và vợ chồng ông Kapur - chủ hãng lữ hành - đã có mặt ở sân bay đón tiếp. Trên xe về khách sạn Vikram, bà Kapur cho biết: Delhi có ba đại khu là trung tâm, khu cổ và khu mới, 22 triệu dân, đứng sau Mumbai và Kolkata về dân số. Ngày hôm sau, tức 9 tháng 11, là ngày lễ ánh sáng hàng năm của Ấn Độ giáo, ngày lễ lớn nhất trong năm (như Tết Nguyên đán của ta), vào đúng ngày không trăng của tháng thứ mười âm lịch, để làm lễ cầu xin nữ thần Lakshmi ban phước lành. Bà là vợ của thần Vishnu. Nội dung thứ hai là kỷ niệm ngày trở về sau 40 năm vào một đêm không trăng của nhà vua theo trường ca *Ramayana*. Ngài trở về vào đêm không trăng nên toàn bộ thần dân đã đốt đèn, đuốc cho sáng rực kinh thành để chào đón... Cái đêm không trăng huyền diệu đó đã trở thành bản dạ khúc trữ tình của cả một dân tộc lãng mạn.

Delhi trong đêm thật sự mơ màng, trắng lệt trong cái lạnh cuối thu thấp thoáng qua cửa xe trong lớp sương mờ vào đúng giờ "giao thừa" của lễ hội. Không khí chuẩn bị không náo nhiệt nhưng khẩn trương, trang trọng trong mỗi gia đình, bởi người ta chủ yếu hành lễ trong nhà, ít ở nơi công cộng. Mọi gia đình đã chuẩn bị cho khoảnh khắc thiêng liêng này từ cả tuần trước như mua sắm quần áo, trang trí trưng bày không gian thờ cúng và toàn khuôn viên nhà cửa, dinh thự lâu đài... Đến Ấn

Độ và Delhi vào đúng dịp này là một may mắn lớn cho du khách. Đây chỉ là một trong rất nhiều lễ hội dân gian và tôn giáo của miền đất này mà đặc điểm chung là rất đậm bản sắc dân tộc, độc đáo, truyền thống, lâu đời... liên tục suốt nhiều ngàn năm qua, không hề phai lạt và có dấu hiệu sẽ chẳng bao giờ lụi tàn. Đó là một trong những yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa nền văn minh Ấn Độ so với các nền văn minh cổ đại khác như Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa... Trong khi các nền văn minh cổ khác đã chuyển giai đoạn từ lâu thì văn minh Ấn Độ luôn giữ nguyên các giá trị cốt lõi mà tiêu biểu là sự bất phai tàn theo thời gian của các hoạt động, tập tục, mức độ lòng tin tôn giáo, tín ngưỡng dân gian và sinh hoạt xã hội, trong đó có việc duy trì bền bỉ gần như bất biến chế độ đẳng cấp... Đó chính là sức sống mãnh liệt, lâu bền, gần như không tưởng, của các di sản văn hóa phi vật thể ở góc trời này, trong khi các nơi khác chỉ còn là dĩ vãng.

Đây là lần đầu tiên chúng tôi tới Delhi nên rất háo hức. Thủ đô này cao hơn mặt biển khoảng 600 mét, có độ cao địa hình xấp xỉ sơn thành Rishikesh - cửa ngõ của Hy-mã-lạp sơn. Delhi nằm ở lưu vực sông Jamuna chỉ lưu quan trọng của thượng lưu Hằng hà. Vùng ngã ba sông nổi tiếng là miền đất thánh, trù phú, thiêng liêng và quyền lực. Thành phố đã từng mười lần là thủ đô của đất nước, với tám lần cuối dưới tên gọi Delhi. Lần hiện tại từ 1912.

Ngày nay, lễ hội ánh sáng đã có đôi chút cải tiến: rực rỡ, huy hoàng, tung bừng với màn bắn pháo hoa lớn vào giờ giao thừa, được hàng triệu người chờ đợi chiêm ngưỡng, thưởng thức... hân hoan trong trang phục đẹp, cả tân thời và cổ truyền.

Delhi có ba khu vực lớn như đã kể, nhưng chỉ gồm hai đô thị là Delhi và Delhi mới, tức New Delhi, luôn được nhắc tới ở Ấn Độ và trên toàn thế giới. Nhiều khi địa danh New Delhi còn được dùng làm tên gọi cho cả thủ đô. Thực ra, trên bản đồ, New Delhi chỉ là một chấm nhỏ ở rìa Đông nam của Delhi.

Khu trung tâm

Đây là khu vực tập trung quyền lực cao nhất của đất nước, dày đặc các công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ cao, được xây dựng chủ yếu trong thời kỳ thực dân, hết sức bề thế, sang trọng, lộng lẫy, uy nghi, hoa lệ, tĩnh lặng, quy củ, như khu Ba Đình của Hà Nội, nhưng quy mô, kích cỡ lớn hơn nhiều.



Tòa nhà Quốc hội

Cốt lõi của khu trung tâm là quần thể các công trình nằm dọc hai bên một đại lộ dài 1.500 mét, rộng lớn, có độ dốc, thẳng tắp, thật sự dài các, quý phái, đế vương, đa phong cách Á Âu rất ngoạn mục. “Con đường đế vương” này còn được gọi là “Hoàng đạo”, nơi tọa lạc các cơ quan đầu não quốc gia hiện tại và đầu não chính quyền thực dân trước kia. Men theo đại lộ là hai khu Bắc và Nam ven đường, lan sâu về hai hướng. Hai khu vực đầu đường phía Đông và phía Tây là nơi tập trung các công trình văn hóa, lịch sử, vui chơi giải trí ở một đầu và khu hành chính quốc gia ở đầu đối diện.

Trước hết, nói về đầu đường các công trình văn hóa mà tiêu biểu là “Cổng Ấn Độ”, Quảng trường trung tâm, Tượng đài binh sĩ trận vong, tượng Nữ hoàng Anh Victoria, công viên... Đây là nơi thường có rất đông dân chúng, khách quốc tế và khách du lịch. Hiện nay tượng Nữ hoàng không còn nhưng ngôi lầu có mái tròn, cao, lớn, bằng kim loại, xinh xắn, nơi từng đặt tượng, hiện vẫn là một công trình đẹp, nổi bật, được ngưỡng mộ.

Cổng Ấn Độ là công trình lớn và tiêu biểu, khá cao và bề thế. Đó là kiểu khai hoàn môn có nhiều trên thế giới như ở Pháp, Nga, Đức, Lào, Bỉ...

Cổng Ấn Độ do người Anh xây dựng, sau này Ấn Độ lập thêm một tượng đài nhỏ ở giữa cổng để tưởng nhớ những người Ấn đã hy sinh vì đất nước và tử trận dưới cờ quân đội Anh ở nhiều trận chiến trên thế giới. Tại đây có đài tưởng niệm “Ngọn lửa vĩnh cửu”, nơi luôn được người dân, khách quốc tế và nguyên thủ các nước tới tưởng niệm. Điều đáng nói nhất là 90 ngàn binh sĩ người Ấn hy sinh trong Thế chiến thứ nhất và trong các cuộc chiến khác thời thuộc địa Anh đều được khắc tên ở đây. Cổng lớn luôn có ba lá cờ của Không quân, Hải quân và Lục quân. Con đường lớn được bắt đầu từ Cổng Ấn Độ, dọc hai bên có rất nhiều công trình, dẫn thẳng tới đầu kia là khu vực đầu não của bộ máy nhà nước gồm có các lầu đài của Quốc hội, dinh Tổng thống, khu Nội các Chính phủ như dinh Thủ tướng, trụ sở các bộ và các cơ quan tối cao khác. Toàn khu rộng lớn, mật độ công trình dày đặc hơn nhiều so với khu Cổng Ấn Độ.



Cổng Ấn Độ

Người Anh đã ra lệnh cho kiến trúc sư tài hoa của họ là Edwin Lutyens thiết kế công trình khổng lồ tốn kém này để chuẩn bị dời thủ đô từ Calcutta về. Vật liệu chính được sử dụng là các loại sa thạch đỏ và nâu lấy từ miền Tây Ấn Độ (hiện vừa mới được sử dụng cho các công trình chùa Tam Chúc ở Hà Nam, Việt Nam). Chính quyền Anh chỉ hưởng thụ công trình trong hai năm vì sau đó Ấn Độ giành được độc lập. Toàn khu hành chính này rộng 140 héc-ta. Hai công trình dinh Tổng thống và nhà Quốc hội xây từ năm 1921 đến năm 1935 thì xong. Độ dốc của đường là do nhân tạo, không phải có sẵn. Hai bên Hoàng lộ (còn gọi là Vương lộ) là các dinh thự của chính phủ, các bộ (không được phép xây cao hơn dinh Tổng thống).

Đặc điểm nổi bật về phong cách kiến trúc của đặc khu quyền lực này là sự kết hợp tài tình giữa bốn trường phái là Ấn giáo, Phật giáo, Hồi giáo và Thiên Chúa giáo, trong đó, Thiên Chúa giáo là tôn giáo của bản thân vị kiến trúc sư. Đây không chỉ đơn giản là kết hợp cho có sự đa dạng mà chủ ý là tạo dựng nên một bản hòa tấu nhịp nhàng, không chỉ thể hiện phong cách, mà cao hơn, là tư tưởng, là nhân sinh quan, là nhân văn, là từ



bi và trí tuệ trong một xã hội và thời đại đầy thách thức, phân biệt đẳng cấp, bị ngoại bang cai trị và mâu thuẫn tôn giáo rất phức tạp.

Một hiện tượng khác giàu cảm xúc ở chốn này là trên bầu trời khu vực dinh Tổng thống, Chính phủ và Quốc hội rộng mênh mông, luôn có những đàn chim hàng ngàn con bay lượn rợp trời với thái độ rất hân hoan phấn chấn. Về sau chúng tôi mới hiểu không chỉ riêng đây mà toàn Ấn Độ là thiên đường thực sự cho mọi loài động vật ở trên đời.

Kiến trúc tổng thể toàn khu vực “Vương đạo” rất ấn tượng đối với du khách bằng vẻ lộng lẫy, quý phái, rộng lớn, sang trọng, uy nghi, phảng phất nét linh thiêng như một khu đền, đóng vai trò cốt lõi cho toàn bộ khu vực trung tâm, cho cả thủ đô và đất nước. Toàn bộ công trình được xây cất trong vòng 15 năm, hiện là niềm tự hào cho người dân cả nước. Toàn bộ các hạng mục siêu đẳng tạo nên bộ sưu tập nghệ thuật kiến trúc hài hòa, diễm lệ, dưới bàn tay thiên tài của một nghệ sĩ, đầy chất ngẫu hứng, được kiến tạo như trong mơ. Vùng đá quý nổi tiếng Rajasthan lại thêm một lần góp phần tạo nên di sản khổng lồ quý giá cho thủ đô, cho đất nước và cho nghệ thuật tạo hình tài giỏi của con người.

Nếu như người Pháp để lại cho Sài Gòn và Hà Nội những kiến trúc nhỏ nhắn, xinh xắn, hào hoa và lãng mạn với đặc điểm phóng khoáng mang dáng dấp Địa Trung hải và đôi chút huyền bí thấp thoáng hình bóng

Paris, thì tại đây, ấn tượng của người Anh là bề thế, kiêu kỳ và quý phái.

Đền thờ đạo Sikh

Ngôi đền nằm ở ngoại vi thủ đô, rất bề thế, màu trắng, to lớn, khang trang, được xây dựng và trang trí công phu, ngoạn mục nhưng không rườm rà, ưa nhìn, rất uy nghi. Ngay tại cổng vào có nơi cung cấp nước thánh chữa bệnh cho những người tới lễ. Kiến trúc đền đài của đạo Ấn và đạo Sikh giống nhau bề ngoài, trừ bên trong. Đền được xây bằng đá cẩm thạch trắng. Khách vào thăm tất cả đều phải cởi giày, tất để ở bên ngoài tại nơi quy định rồi đội khăn vàng. Gian lớn ở giữa là hạng mục chính của ngôi đền, rộng như phòng đọc kinh của đạo Hồi. Hàng chục người đội khăn, để râu đang tụng kinh. Có ba người đàn ông ngồi cao hơn, cạnh một quan tài kính màu đỏ đọc kinh qua micro, số còn lại ngồi trên sàn lót thảm dài, chân xếp bằng, mắt lim dim (có người nhắm mắt). Ba người ngồi cao làm lễ với những vòng hoa. Khi rời khỏi phòng nguyện lớn, tín đồ đi ra qua một phòng kính để kính thánh, tất cả đều phải cúi lạy, trán giáp xuống sàn trước khi bước ra sân. Tại sân đền, mọi người được ban bánh thánh và nước thánh. Cạnh sân có hồ nước hình chữ nhật rất lớn bằng cẩm thạch cung cấp nước sạch cho toàn khu đã được lọc kỹ. Rất nhiều người phục vụ hàng ngày đều là tình nguyện. Tất cả trẻ em trai đều phải nuôi tóc trên đỉnh đầu bên trong khăn. Đàn ông đạo Sikh luôn có



Dinh Tổng thống

chiếc khăn lớn trên đầu, xếp chéo ở trán, trông rất ấn tượng. Một tín đồ đạo này đã từng làm Thủ tướng, với hình ảnh quen thuộc là đầu đội khăn lớn, để râu. Đã có hai vụ thảm sát do người Sikh quá khích tạo ra: Họ ám sát hai vị Thủ tướng là bà Gandhi và con trai của bà. Ngôi đền lớn nhất của đạo Sikh không phải ở thủ đô mà là khu Đền Vàng ở về phía Bắc.

Đền có chỗ đãi bữa ăn suốt 24 giờ liên tục cho những người cơ nhỡ. Hàng ngày có từ 5.000 đến 6.000 vị tu sĩ khổ hạnh lang thang không nhà không cửa tới đền xin ăn. Nhà bếp và nhà ăn cực rộng cùng lúc có nhiều trăm người ngồi đọc kinh trước bữa. Mỗi người được phát một mâm tròn để đựng khẩu phần như nhau, rồi sẽ bốc ăn bằng tay. Tiễn nấu ăn do khách tới lễ cúng dường. Hàng trăm người xếp thành ba hàng ngồi rất dài xuống nền ngay ngắn với mâm tròn đặt trước. Những người phục vụ lần lượt phân phát từng món cho tới khi kết thúc mọi món quy định.

Không giống như Ấn giáo đa thần, đạo Sikh chỉ thờ duy nhất một thượng đế, nguyên tuân thủ nghiêm và triệt để các giáo điều nói trong kinh thánh Guru. Họ cũng tin vào khả năng giải thoát kiếp luân hồi như đạo Phật bằng cách theo đuổi tới cùng lối sống đức hạnh, coi thánh đường như trú xứ tâm hồn của bản thân. Sự ngoan đạo được coi là một nhân cách lớn của mỗi cá nhân, rất được kính trọng trong cộng đồng. Chiếc quan tài đỏ trong tụng đường lớn chính là để tưởng nhớ tới người sáng lập và là giáo chủ đầu tiên của đạo Sikh.

Có một sự kiện lịch sử nổi bật. Đó là việc vị giáo chủ thứ mười đã thành lập một đội quân thánh chiến được coi là có dòng máu can đảm, quật cường, tử vì đạo... giành được khá nhiều chiến công trong vinh quang và đau khổ. Các cuộc thánh chiến trong lịch sử nhân loại luôn là nỗi đau nhân thế. Do bị kích động mà trở thành quá khích, rồi xông pha trong các chiến trận tương tàn, xâm lược. Đã có những cuộc xung đột đáng tiếc có yếu tố tôn giáo ở khu vực Đền Vàng, thánh địa lớn của đạo Sikh. Chính quyền đã phải vất vả để dàn xếp, để ổn định, thậm chí phải dùng tới pháp luật để trấn áp sự quá khích. Những cuộc thánh chiến kinh hoàng trong lịch sử thế giới có không ít trường hợp mà nguyên nhân là động cơ phi tôn giáo, là mượn cờ thánh chiến để thực hiện tham vọng lãnh thổ và quyền lực. Đó thật sự là những vết nhơ, những nốt lặn trầm buồn của nhân loại. Không kể hàng trăm ngàn binh lính tội nghiệp hăm hở tả xung hữu đột nơi chiến trường, tàn sát đồng loại rồi cuối cùng cũng ngã gục, tưởng thế là vinh quang, mà ngay những kẻ cầm đầu tàn bạo tham lam cũng chưa chắc nhận ra rằng bản thân chúng cũng chỉ là nạn nhân của chính mình và là con rối trong tấn trò đời của tạo hóa. Tấn bi kịch luân quần đó không phải là sản phẩm riêng của tín ngưỡng và tôn giáo, mà là tài sản đáng buồn chung của cả loài người. Đã đôi lần người ta nhìn thấy tia sáng le lói ở cuối đường hầm, một trong số đó là "đơn thần được" trị chứng tham lam mang tên "từ bi và trí tuệ". Hai mươi lăm thế kỷ đã trôi qua, loài người vẫn đang loay hoay với phương cách được coi là êm đềm, nhân đạo nhiều triển vọng đó. Đường đời của loài người còn rất dài, tuổi thọ con người lại rất ngắn, mà hành trình giải thoát thì gần như vô tận. Một bộ phận không nhỏ thế giới nhân gian dù sao cũng đang trải nghiệm cảm giác êm ái thanh bình nhẹ nhõm trong âm thanh êm ả vang vọng vị tha của tiếng chuông chùa, nơi được coi là cõi yên tĩnh nhất trong trận cuồng phong bất tận của vũ trụ!

Đạo Sikh ra đời tại Punjab (vùng biên giới giữa Ấn Độ và Pakistan) vào thế kỷ XV. Tư tưởng mà tôn giáo này theo đuổi là tự do, bình đẳng, bác ái, chống lại cường quyền và chế độ đẳng cấp, chống phân biệt chủng tộc. Họ được tầng lớp bình dân ủng hộ, kính phục và bị tầng lớp thượng lưu cầm quyền tẩy chay, đàn áp. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVI, họ được Akbar đại đế, một vị quân vương anh minh, khuyến khích phát triển mạnh dưới triều đại của ông, nhưng rồi cũng chẳng được bao lâu. Dù chỉ chiếm có 2% dân số, nhưng đạo Sikh luôn là một hình tượng nổi trội trong xã hội với giáo lý ngược hẳn với Ấn giáo về giai cấp, lại không thờ các vị thần linh, và đặc biệt là về chiếc khăn xếp độc đáo. Có ba loại khăn xếp là màu xanh (biểu tượng cho sự khoáng đạt như trời biển), màu trắng (cho sự anh minh) và màu đen (để kỷ niệm cuộc đàn áp đẫm máu của người Anh năm 1919). ■

Miền đất tôi qua

Làng cổ - hồn xưa

TRẦN VỌNG ĐỨC

Làng cổ, nhà cổ, thành cổ, pháo đài cổ, tựu trung là những không gian xưa, bất kể ở góc biển chân trời nào, đều có sức thu hút mãnh liệt. Nhớ nghĩ về không gian xưa là được trở về một thời đã sống, được tìm lại những kỷ niệm yêu thương, vui buồn, nhớ nhung tưởng chừng quên lãng nhưng kỳ thực luôn chờ chờ trỗi dậy. Không gian xưa, dẫu có thể không phải quê hương mình, thì cũng luôn đem lại những xúc cảm đậm sâu, thường là êm đềm, để tựa vào an yên, chiêm ngắm, yêu thương thêm khoảnh khắc mình đang sống.

Làng cổ Đường Lâm, thực ra là xã Đường Lâm, thuộc thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội, là làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước trao bằng "Di tích Lịch sử Văn hóa Quốc gia" vào năm 2006. Đường Lâm nằm bên hữu ngạn sông Hồng, cách trung tâm Hà Nội 51km, hiện còn lưu giữ nhiều di tích cổ như cổng và đình làng Mông Phụ, nhà cổ, đền thờ Phùng Hưng và Ngô Quyền, chùa và đền Mía, văn miếu Đường Lâm.

Tôi mới chỉ đến Đường Lâm chừng năm lần. Những năm sau này, người ta có sáng kiến đặt quầy bán vé tham quan ngay trước cổng làng, 20 ngàn đồng một người. Vừa qua quầy thu phí là chạm ngay tới những dấu tích đặc trưng của làng quê Bắc Bộ cổ xưa, đó là một bộ ba giảng hàng gồm cổng làng, cây đa và bến

nước. Xưa ở Đường Lâm có tới năm cổng làng, nay chỉ còn duy nhất một cổng của làng Mông Phụ. Cổng được xây năm 1833, thời vua Minh Mạng nhà Nguyễn. Cổng nhỏ xinh theo kiểu "thượng gia hạ môn" ("trên là nhà, dưới là cổng"), tường bằng đá ong, hai mái dốc lợp ngói, rộng khoảng hai chú trâu sừng đôi, hai cánh cổng gỗ luôn mở. Ngay bên cổng làng là cây đa cổ thụ, tượng trưng cho sự trường tồn, tán lá rợp mát choãi rộng hơn ba chục mét. Ao làng nay đã biến thành hồ sen.

Bộ ba cổng làng, cây đa, bến nước gợi cho tôi ký ức về những năm tháng tuổi thơ khi sơ tán ở một làng quê vùng trung du Bắc Bộ. Nơi đây thường là chỗ nghỉ chân, hò hẹn của dân làng. Có những phụ nữ, trọn cả cuộc đời chỉ quanh quẩn trong xóm, chưa một lần bước chân ra khỏi cổng làng. Ao làng ngày ấy rộng mênh mông, nước trong vắt, là nơi tắm giặt, rửa rau củ, trâu bò uống nước. Lũ trẻ con chúng tôi buổi tối không có điện, chỉ có đèn dầu nên đành ngủ sớm và dậy cũng sớm, như người lớn phải ra đồng. Tỉnh mơ giá lạnh, áo bông không đủ ấm, cả lũ đã ngồi co ro bên mép ao làng câu tôm. Dây câu là sợi tơ trắng muốt tước từ thân cây chuối, cột với một hột cơm làm mồi, cần câu chính là ngón tay. Thả mồi xuống nước, chờ tôm bám vào là nhấc lên bờ, thật nhanh và nhẹ nhàng để chúng không kịp buông mồi. Những chú tôm chỉ bằng đầu đũa, nhiều hôm không đủ nhiều thì nuôi chơi... Cổng làng, cây đa cũng là nơi hàng mỗi đầu tháng, khi chiếu xuống, tôi ra ngồi chờ cha mang vật dụng từ Hà Nội lên tiếp tế cho gia đình. Cha tôi thường lấy một cái quần dài, cột túm hai ống, trút gạo và bột mì vào, siết lưng quần lại rồi khoác trên vai hoặc vắt qua sườn ngang của xe đạp. Đồ tiếp tế đủ thứ hẩm bà lằng như mắm muối, lương khô, xấp vải, bộ quần áo may sẵn, mấy cuốn truyện, bút vở, chiếc bảng đen. Nhiều hôm, phải tránh núp máy bay bắn phá dọc đường hoặc dò chèo qua sông trực trặc, mãi tới tối mịt, cha tôi mới vượt được chừng 80km, lấm lũi đạp xe giữa đồng trống tiến vào làng. Ông trông lam lũ trong hồn hậu, cam chịu mọi gian nan, chắc không giống ông nội và bác ruột tôi, những đại quan triều Nguyễn, khi "vinh qui bái tổ". Vui sướng nhất khi gặp cha, ấy là được... ăn ngay tại cổng làng một khúc bánh mì, hoặc sang hơn là nửa cái quẩy xé dọc, một nửa phải chờ cho em gái tôi đang ngóng ở nhà.

Đình Mông Phụ nằm ở giữa làng, tương truyền được xây năm 1533, thời vua Lê Trang Tông, thờ thánh Tản Viên Sơn Tinh, vị thánh đứng đầu trong "Tứ bất tử" của



Việt Nam. Đình rộng 1.800 mét vuông với tường đá ong bao quanh, sân rộng mênh mông dùng cho việc làng và phơi nông sản theo mùa như lúa, đậu phộng, khoai mì lát. Đình gồm hai tòa nhà là đại bái và hậu cung. Tòa chính đại bái gồm năm gian hai chái, được dựng bởi 48 cột gỗ lim đường kính khoảng nửa mét, sàn gỗ cách đất, trên đỉnh cột xà chạm khắc nhiều hoa văn hình rồng phượng, hoa lá, mây trời. Bảo vật hiện còn lưu giữ là bộ đôi khánh đá và khánh đồng được đúc năm 1831 thời vua Minh Mạng. Bức hoành phi nổi bật đặt trang trọng trong đình ghi *"Lão long huấn tử"* (nghĩa là *"Rồng già dạy con"*). Có một vật dụng tôi rất thích thú, được treo bên hàng hiên là chiếc mõ bằng gỗ, thân rồng, dài chừng mét rưỡi, hình thù như quả bom hoặc ví von mềm mại hơn là trái bầu.

Đình làng buổi trưa vắng lặng. Chỉ thấy một cụ ông trong ban quản lý, mặc quần tây, áo sơ-mi màu nâu, tuổi trạc 75, ngồi trên chiếc chiếu hoa trải bên góc sân. Cụ có bộ râu dài lơ thơ bạc trắng, tóc chấm vai vuốt ngược hết ra sau gáy, mặt ửng hồng phượng phi, đôi mắt nhỏ còn rất tinh anh. Bình và tách trà trong khay nhưng không gian lại thoang thoảng mùi rượu. Đường như để chặn câu hỏi tò mò của khách, cụ ông mắt hấp háy cười xòa, nói luôn: "Trưa vắng, làm tí!". Vậy là tôi ngồi bệt đối ẩm cùng ông.

Những dịp lễ Tết, đình làng là nơi đông vui nhất, thu hút toàn bộ dân làng. Chừng dăm chục năm trở về trước, người tuổi trên 50 đều được coi như bô lão, tùy theo tuổi tác và chức sắc mà được xếp chỗ ngồi, vai vế cao thấp tính từ điện thờ chính trở ra. Thường thì dân làng kính trọng nhất người cao tuổi và đức độ, nể sợ nhất các vị chức dịch và địa chủ. Tuy nhiên, có một nhân vật độc đáo mà dân làng vừa cần, vừa khinh, vừa sợ, ấy là thằng mõ, tức là người gõ mõ và truyền tin việc làng. Thằng mõ thường là người nghèo khó, không được học hành, cha truyền con nối. Mõ làm việc không công, được làng cấp cho một thửa ruộng nhỏ, tự canh tác hoặc địa chủ, nhà giàu cho vài thúng thóc lúc mùa gặt. Thằng mõ đi khắp ngang cùng ngõ hẻm trong làng, trên tay là chiếc mõ bằng gốc tre bóng mượt, có khi là ống tre, dùi tre, sau những hồi mõ thu hút sự chú ý là cao giọng thông báo các chỉ lệnh của vua quan hay làng xã. Bên cạnh đó, thằng mõ còn có thêm nhiệm vụ gõ chiếc mõ đại ở đình làng, cầm canh khi đêm về. Dù thân phận thấp hèn nhưng hình tượng thằng mõ từng xuất hiện trong nhiều vở chèo cổ để bày tỏ suy nghĩ, khát vọng của người dân. Trong *"Hồng Đức quốc âm thi tập"* thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497), có bài thơ rất độc đáo thể hiện lòng cảm thông, tôn vinh thân phận thằng mõ:

*Mõ này cả tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán ra tay chẳng phải chơi.
Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh rền rĩ khắp đời nơi.*



*Trẻ già chốn chốn đều nghe lệnh,
Làng nước ai ai phải cứ lời.
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt,
Một mình một chiếu thành thoi ngời.*

Nhắm chút rượu khan, cụ ông trong ban quản lý kể rằng, thường thì thằng mõ chỉ bị dân làng coi thường nhưng không ghét bỏ như lũ trộm cướp, cường hào hay kẻ phạm luật lệ. Thằng mõ lam lũ nhưng láu lỉnh, đứng ngoài mọi tranh chấp, bè phái nhưng ai cũng sợ. Bởi nó quá gần gũi với các chức sắc, biết nhiều chuyện. Chuyện không hay nhà này nó bô bô rao kể cho nhà khác hoặc thậm chí cả làng nghe thì xấu hổ, không có chỗ nấu mặt. Trong lễ đám, dù thằng mõ cũng được chia cỗ, ăn không hết thì đem về nhưng giả tửy chưa vào lễ, còn đang chặt thịt, sấm sửa đồ cúng bái, thằng mõ đi ngang, chọn ngay miếng ngon nhất bốc ăn, dân làng cũng đành nín thinh, cam chịu. Chỉ tay về chiếc mõ treo bên hiên đình, cụ ông bảo tôi, giờ thì mõ không còn được sử dụng, thằng mõ cùng đình cũng biến mất. Mõ làng chỉ còn là kỷ vật gợi nhớ về một thời quá khứ gian nan và khuôn phép.



Đường Lâm có 956 ngôi nhà truyền thống, nằm rải theo các ngõ hẹp như hình xương cá, có căn xây từ giữa thế kỷ XVII. Đi bộ trên đường làng như lạc vào không gian xưa. Đường rộng cỡ hai mét, lát gạch đỏ, sạch sẽ. Nhà đều dạng trệt, tường bằng đá ong, mái ngói sạm mốc màu thời gian. Cổng gỗ nhiều căn nhà không có tay nắm mà thay vào đó là một khúc gỗ lục giác hình trụ, to cỡ cườm tay, đâm ra từ phía trong, nhìn lạ và chướng mắt. Đây chính là chốt mở cổng. Xoay chốt theo chiều kim đồng hồ, then cài bên trong sẽ nâng lên, cổng được mở.

Hàng quán tập trung quanh đình làng. Đông đảo nhất chính là những quán bán nước chè, kẹo đậu phộng, chè lam, thuốc lào, rất đơn sơ với chiếc bàn nhỏ và băng ghế gỗ. Ở một khúc đường bên hông đình, tôi gặp một cụ bà tuổi trên 90, khăn quàng che kín đầu trong giá lạnh mùa đông, chỉ hở nửa gương mặt đầy nếp nhăn với miệng lấm lem màu đỏ do nhai trầu. Cụ ngồi bệt bên lề đường, chiếc thúng củ đặt trước mặt, chăm chú vót tăm tre và bán tăm. Bàn tay nhăn nheo để trần, trông thô ráp, ngờ tay đàn ông, vuốt theo lưỡi dao để chuốt mịn từng que tăm, trông cần mẫn, lam lũ và cô đơn cùng tận. Nói chuyện với tôi, nét mặt ánh lên nụ cười, cụ bảo ngồi đây vui hơn ở nhà, mỗi ngày còn kiếm được chừng mười ngàn đồng, bớt phiền hà con cháu.

Đi ngang một cánh cổng mở hé, nhìn vào trong thấy lối nhỏ người, tôi mạo muội đẩy cổng bước vào. Hóa ra đang có trận đá gà. Chừng một chục nam thanh niên ngồi quanh khoảnh sân được quây bằng bao nylon thường dùng làm mái che mưa nắng. Họ đều nhìn vị khách đường đột nhưng dường như cảm thấy vô hại nên tâm trí dần trở lại trường gà. Hai chú gà cổ trụ lông đỏ rực đang lao vào nhau quyết chiến. Những cú đá hiểm hóc đều diễn ra trong im lặng, không một tiếng ầm ừ phụ họa của người xem. Không thấy ai đặt tiền, cá cược nhưng trận đá gà âm thầm, kín đáo trong sân vẫn mang dáng dấp vụng trộm. Chẳng hiểu sao!

Đá gà là thú vui dân gian từ bao đời. Nền chẳng cho tổ chức công khai, có thể thu vé vào xem, như một sinh hoạt đời thường của làng cổ mà ngày thường nơi đây không có bất kỳ hoạt động văn hóa dân gian nào.

Tôi ghé vào ngôi nhà cổ của ông Hà Hữu Thế, một trong mười nhà cổ được ghi trong “Sơ đồ di tích làng cổ Đường Lâm” dựng trước cổng làng. Căn nhà bảy gian, hai chái, tường đá ong, mái lợp ngói ri, sàn lát gạch đất nung. Toàn bộ cột kèo, đòn tay, rui mè, cửa vách đều bằng gỗ, được kết nối bằng mộng, không dùng đinh sắt. Bậc cửa gỗ cao chừng bốn tấc khiến cho việc ra vào nhà phải bước thông thả, tâm tĩnh. Gian chính giữa luôn là nơi thờ phụng uy nghiêm. Các gian hai bên thường là nơi nghỉ của những bậc ông bà cao niên. Gia chủ và con cháu ở gian kế tiếp. Đã có tới 14 đời gia chủ ở trong căn nhà này. Thế hệ này nối tiếp thế hệ kia, tam tứ đại đồng đường, trong một không gian truyền thống ấm cúng và khuôn phép. Nếp gia phong, dấu ấn của lớp người đi trước ảnh hưởng rất đậm sâu tới thế hệ tiếp sau. Người lớn là gương soi của con trẻ.

Thêm một hình ảnh điểm tô cho nét cổ xưa của căn nhà chính là hàng chục chiếc lu sành, chiếc nào chiếc nấy đều to cỡ hai người ôm, miệng đầy nắp, đặt choán gần hết sân. Đây là những chiếc lu dùng để ủ tương, một món nước chấm truyền thống, bổ dưỡng trong bữa ăn miền quê.

Nhà cổ của ông Hoàng Hữu Thế, cũng như một số nhà cổ khác trong làng, có phục vụ bữa ăn cho du khách. Cứ bảy chục ngàn đồng một người. Chỉ sau chừng ba chục phút đặt món, tôi đã được dùng bữa trưa với các món ăn đúng theo kiểu nhà quê đãi khách. Gồm thịt heo luộc, thịt gà cũng luộc, rau lang luộc luôn, canh bầu và không thể thiếu là chén tương bần làm từ đậu tương dậu thơm mộc mạc. Nếu muốn, có thể gọi thêm chai rượu đế, do chính chủ chưng cất và hạ thổ. Vừa thưởng thức các món ăn có thể vừa trò chuyện với chủ nhà. Ông loành quanh đầu đó, không thấy mặt mà chỉ nghe tiếng nói to nhỏ gần xa, từ nhà ra sân vào bếp. Trò chuyện tưởng như với người xưa đã khuất biệt nẻo trần.

Làng cổ Đường Lâm đặc biệt hơn bởi là quê hương của hai vị vua trong lịch sử Việt Nam. Đó là Phùng Hưng - Bồ Cái Đại Vương, (?-791). Ông là lãnh tụ trong cuộc nổi dậy chống ách đô hộ của nhà Đường phương Bắc. Vị vua thứ hai là Ngô Quyền - Ngô Vương Quyền, (898 - 944), năm 938 ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh bại quân Nam Hán với trận Bạch Đằng lịch sử, chấm dứt gần một ngàn năm Bắc thuộc. Chỉ một vùng đất nhỏ hẹp trong phạm vi làng xã mà sinh dựng hai bậc đế vương thì quả khác thường. Đúng là địa linh nhân kiệt!

Thường thì mỗi lần về Đường Lâm chỉ gói trọn một ngày đêm. Vào hay ra khỏi cổng làng chỉ một bước chân nhưng tâm thế thật khác biệt. Làng cổ - hồn xưa vẫn vương mãi người về. ■

* Ảnh của tác giả.



DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao
17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019
- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -
01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao
16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019
- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -
22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)
Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)
Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé
máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)
7N6Đ, 27.500.000 VNĐ
Cao cấp 4 Sao

Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago
5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)

Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya
5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan

6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar
12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (Hàng tháng)

10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)
12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia
6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia
6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan

5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc

5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản

5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong

4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn

6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai

5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan

7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt

**ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...**

Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ tập 1 & 2
năm 2018



Mọi chi tiết xin liên hệ
Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-28) 3848 4335

VĂN HÓA
P HẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanvhpg@gmail.com**



CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN ẮN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen Ắn

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 1050\$, Phật tử: 1350\$ (Khởi hành: 31/08/2019)
2. **ẤN ĐỘ - NAM ẮN - MUMBAY** (NAM ẮN - MUMBAI) 18N17Đ Tăng Ni: 1149\$, Phật tử: 1449\$ (Khởi hành 01/12/2019)
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 1000\$, Phật tử: 1250\$ (Khởi hành: 31/08/2019; 18/10/2019; 13/11/2019; 1/12/2019)
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, bay Hãng Thái Airway) - (7N6Đ: 24,500,000) - 9N8Đ (27,500,000)
(Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (buffet, hotel 4*)
8. **HỒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TẮNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (buffet, hotel 4*)
20. **Vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.**



ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2019

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2019*.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm : 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Đã phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

SỐ 327

Số đặc biệt mừng Đại lễ Vu-lan

Phát hành ngày 15 - 8 - 2019

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Cô Trần Thị Trâm
Showroom Sách Thái Hà
119 C5 Tô Hiệu, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 0986644553

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Đặng Văn Hợp
Trung tâm Văn hóa Liễu Quán
15A Lê Lợi, TP.Huế
ĐT: 0905842219

ĐÀ NẴNG

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn,
chùa Long Sơn,
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 038 2552 374

LÂM ĐỒNG

Chị Nguyễn Thị Kim Cúc
Số 9 hẻm 2 Đồng Tâm, P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 0911442459

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

Trần Thị Linh Châu
PPH Chùa Linh Sơn
120 Nguyễn Văn Trỗi, P2, TP.Đà Lạt

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

TIỀN GIANG

Đại lý Mây Hồng,
57 Lý Thường Kiệt, TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

**VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.**

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG